

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CHÍ CHUNG

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CHÍ CHUNG

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ SỐ: 9310110**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. NGUYỄN VĨNH THANH**



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Chung', with a long horizontal stroke extending to the right.

Nguyễn Chí Chung

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CSHT	: Cơ sở hạ tầng
DTTS	: Dân tộc thiểu số
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HĐND	: Hội đồng nhân dân
HTX	: Hợp tác xã
KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
MTTQ	: Mặt trận Tổ quốc
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
NTM	: Nông thôn mới
NHCSXH	: Ngân hàng Chính sách xã hội
QLNN	: Quản lý nhà nước
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	11
1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	11
1.2. Những kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu liên quan, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	34
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	39
2.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	39
2.2. Nội dung hỗ trợ, phân cấp tổ chức bộ máy thực hiện và tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.....	50
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.....	59
2.4. Kinh nghiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số triển kinh tế của một số địa phương.....	65
Chương 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA.....	74
3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và đặc điểm kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La.....	74
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2024.....	81
3.3. Đánh giá chung về thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2018-2024.....	114
Chương 4. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA.....	122
4.1. Dự báo bối cảnh ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.....	122
4.2. Mục tiêu, phương hướng, đo lường hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.....	126
4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La.....	130
4.4. Một số kiến nghị.....	152
KẾT LUẬN.....	156
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	158
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	159
PHỤ LỤC.....	173

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La	58
Bảng 3.1. Thống kê đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La	76
Bảng 3.2. Tình hình hoạt động kinh tế chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở Sơn La ..	79
Bảng 3.3. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất giai đoạn 2018 - 2023	84
Bảng 3.4: Kết quả thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	86
Bảng 3.5. Tình hình thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2023	88
Bảng 3.6. Tình hình hỗ trợ đồng bào DTTS đào tạo nghề của tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	90
Bảng 3.7. Tình hình hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế hộ gia đình giai đoạn 2018 - 2023	93
Bảng 3.8. Tình hình các doanh nghiệp của đồng bào DTTS được thành lập mới giai đoạn 2018 - 2023	97
Bảng 3.9. Tình hình hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2023	99
Bảng 3.10. Vốn phân bổ hỗ trợ trực tiếp cho người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm 2018-2023	101
Bảng 3.11. Tình hình tăng trưởng của bò giống được hỗ trợ cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	102
Bảng 3.12. Tình hình hỗ trợ phát triển thủy lợi vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	108
Bảng 3.13. Tình hình hỗ trợ đầu tư hệ thống điện, nước sinh hoạt vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	109
Bảng 3.14. Thực trạng hỗ trợ giáo dục đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	110
Bảng 3.15. Thực trạng hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	111

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Hình thức hỗ trợ đồng bào DTTS tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền	93
Biểu đồ 3.2. Loại hình hỗ trợ đồng bào DTTS các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế.....	101
Biểu đồ 3.3. Mức độ hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm	104
Biểu đồ 3.4. Tình hình hỗ trợ xây dựng đường giao thông vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023	106

DANH MỤC HỘP

Hộp 3.1. Kết quả trao đổi với cán bộ ngân hàng chính sách	85
Hộp 3.2. Kết quả trao đổi với đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.....	96
Hộp 3.3: Kết quả trao đổi với cán bộ phòng Dân tộc huyện Sông Mã	116

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc; đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 14% dân số và phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi, biên giới. Thời gian qua, hệ thống chính sách dân tộc được Đảng, Nhà nước và Chính phủ triển khai đã góp phần cải thiện điều kiện sống và giảm nghèo ở vùng DTTS. Theo số liệu tổng hợp của Văn phòng quốc gia về giảm nghèo (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS năm 2022 là 21,02% (giảm 4,89 điểm phần trăm so với năm 2021); năm 2023 còn 17,82% (giảm 3,2 điểm phần trăm so với năm 2022); và năm 2024 khoảng 13,5% (giảm khoảng 3 điểm phần trăm so với năm 2023). Tuy nhiên, đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Sơn La là tỉnh miền núi ở vùng Tây Bắc, giáp Yên Bái và Lai Châu ở phía Bắc; Phú Thọ và Hòa Bình ở phía Đông; Điện Biên ở phía Tây; Thanh Hóa và hai tỉnh Hòa Phấn, Luông Pha Băng (CHDCND Lào) ở phía Nam. Cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn dựa chủ yếu vào nông - lâm nghiệp, trong đó trồng trọt và chăn nuôi giữ vai trò quan trọng. Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, tỉnh Sơn La đã triển khai nhiều chương trình, nghị quyết và quyết định nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, như: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội; Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Trong giai đoạn 2020-2023, việc triển khai các chương trình, chính sách này đã góp phần cải thiện diện mạo nông thôn vùng DTTS, nâng cao điều kiện kết cấu hạ tầng, dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe, đồng thời duy trì và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (đặc biệt tại vùng đồng bào DTTS) vẫn còn một số khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS, nhất là ở vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới và địa

bàn đặc biệt khó khăn, còn ở mức cao. Kết cấu hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ; tình trạng di cư tự do, phá rừng làm nương vẫn xảy ra ở một số nơi; nhiều khu vực còn thiếu nước sinh hoạt và nước sản xuất, chưa được giải quyết triệt để. Chất lượng dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục ở vùng DTTS còn hạn chế. Một số chương trình, chính sách hỗ trợ còn chồng chéo về đối tượng, cơ chế, mức hỗ trợ và nguồn lực; công tác phối hợp, lồng ghép giữa các chương trình chưa thật sự thống nhất, làm giảm hiệu quả thực hiện. Bên cạnh đó, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật ở vùng DTTS chưa được đầu tư tương xứng, nhất là tại vùng sâu, vùng xa. Trên địa bàn vẫn còn các huyện nghèo; quỹ đất ở, đất sản xuất và đất phục vụ cộng đồng tại một số khu vực có xu hướng thu hẹp. [23]

Từ những phân tích trên và với mong muốn đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La, tác giả (nghiên cứu sinh) lựa chọn đề tài **“Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La”** làm chủ đề nghiên cứu của luận án Tiến sĩ Quản lý Kinh tế. Đề tài có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện các nhóm chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2024, tập trung làm rõ cách thức tổ chức thực hiện ở cấp tỉnh, huyện và xã; đồng thời xem xét kết quả đạt được thông qua các hình thức hỗ trợ chủ yếu như: phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp, cung ứng vật tư - giống, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả. Trên cơ sở đó, chỉ ra những hạn chế trong quá trình triển khai, xác định nguyên nhân và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, chỉ ra những nội dung đã được nghiên cứu, những khoảng trống và trọng tâm nghiên cứu trong luận án.

Hệ thống hóa có phân tích, bổ sung cơ sở lý thuyết và tổng kết kinh nghiệm

thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của một số tỉnh tương đồng với Sơn La.

Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2024, rút ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân.

Đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong những năm tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**** Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu trong luận án là CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế theo cách tiếp cận nội dung chính sách và phương thức tổ chức thực hiện ở phạm vi cấp tỉnh.

**** Phạm vi nghiên cứu***

Về không gian: Địa bàn khảo sát được giới hạn ở tỉnh Sơn La

Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng được thực hiện cho giai đoạn 2018-2024.

Các giải pháp được đề xuất cho giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo.

Đối tượng hỗ trợ là người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Phạm vi về nội dung: 1) Chính sách hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực; 2) Chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất; 3) Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; 4) Chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận vấn đề từ góc nhìn quản lý chính sách công trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số ở cấp tỉnh, vừa chịu sự chỉ đạo của Trung ương, vừa có quyền chủ động trong điều phối và thực thi. Các hướng tiếp cận cụ thể gồm:

Tiếp cận theo chuỗi chính sách: xây dựng - nội dung - triển khai

Xây dựng chính sách: Luận án tiếp cận từ quá trình hình thành chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS, bao gồm: cơ sở hoạch định (*căn cứ thực tiễn và pháp lý*), quá trình ra quyết định, vai trò của các chủ thể (*Trung ương và*

tỉnh), cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến thiết kế chính sách. Đặc biệt, luận án nhấn mạnh đến vai trò chủ động của tỉnh Sơn La trong việc cụ thể hóa các chính sách khung thành các chương trình, nghị quyết và đề án phù hợp với địa phương như Nghị quyết 16-NQ/TU.

Nội dung chính sách: Luận án phân tích 4 trụ cột cấu thành nội dung chính sách gồm:

- (1) Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực (đất đai, vốn, kỹ thuật);
- (2) Hỗ trợ tổ chức sản xuất (liên kết, mô hình sinh kế, hợp tác xã);
- (3) Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm (kết nối thị trường, xây dựng thương hiệu);
- (4) Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Việc tiếp cận trên cho phép luận án đánh giá tính đầy đủ, nhất quán và tính thích ứng của chính sách với điều kiện thực tế vùng DTTS của tỉnh Sơn La.

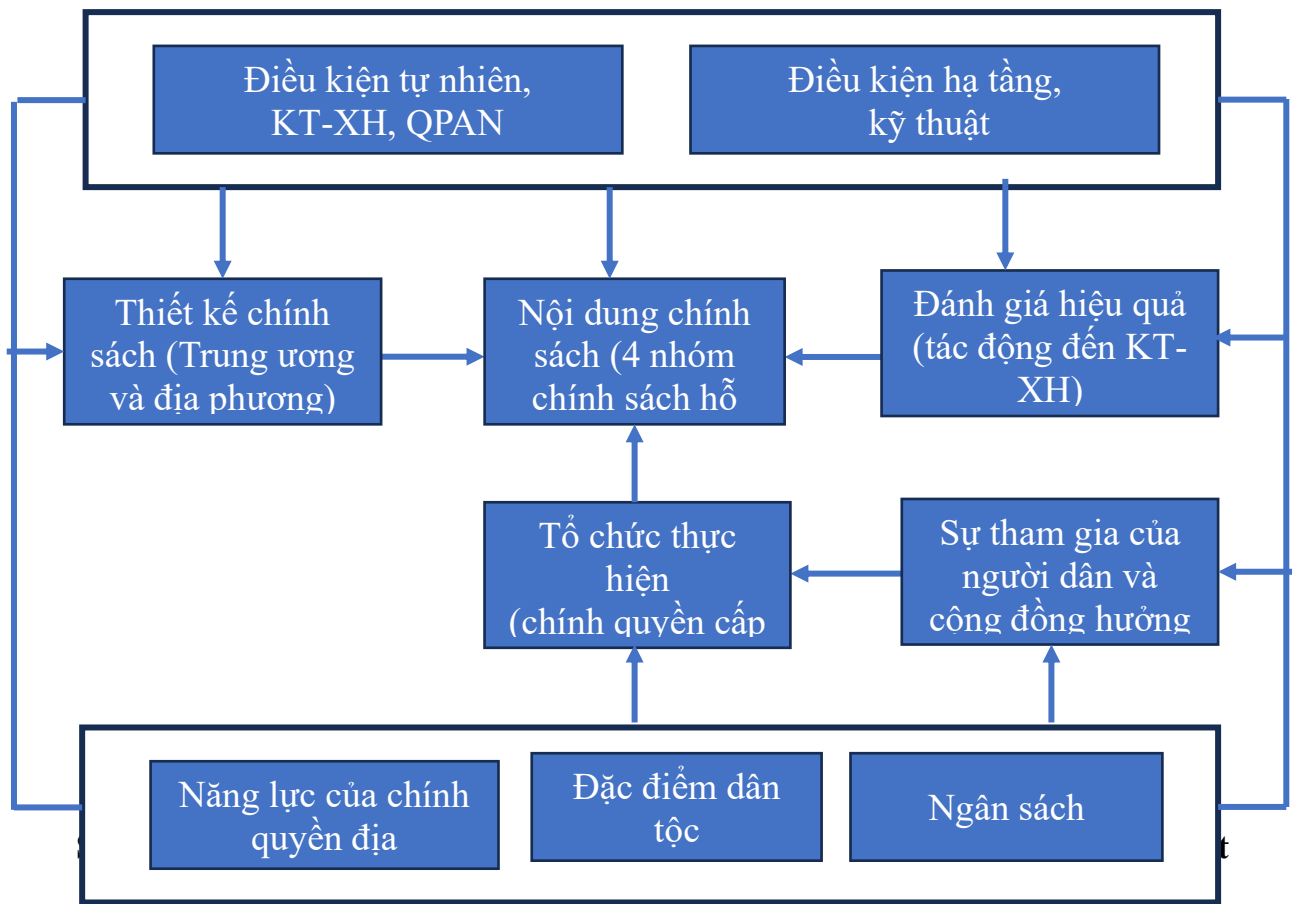
Triển khai chính sách: Luận án phân tích cách thức tổ chức thực hiện chính sách tại tỉnh Sơn La thông qua các yếu tố: năng lực điều hành của chính quyền cấp tỉnh/huyện/xã; cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành; mức độ tham gia của người dân; công tác giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách. Đặc biệt, luận án đánh giá khả năng điều phối, lồng ghép các chương trình khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả thực thi.

Tiếp cận từ đặc thù quản lý nhà nước ở cấp tỉnh

Tỉnh Sơn La vừa là đối tượng nghiên cứu, vừa là đơn vị hành chính cấp tỉnh có vai trò chủ động trong hoạch định và tổ chức thực thi chính sách dân tộc. Luận án tiếp cận hoạt động quản lý chính sách của tỉnh thông qua phân tích năng lực thể chế, tính linh hoạt trong điều chỉnh chính sách theo bối cảnh, cũng như sáng kiến riêng trong triển khai các chương trình phát triển vùng đồng bào DTTS.

Tiếp cận liên ngành và hệ thống

Luận án kết hợp kiến thức của khoa học quản lý kinh tế với chính sách công, phát triển vùng, xã hội học và kinh tế dân tộc học để đánh giá cả hiệu quả kinh tế - xã hội và mức độ phù hợp của chính sách. Tiếp cận hệ thống cho phép luận án xem xét toàn bộ chuỗi chính sách từ trung ương đến địa phương trong mối quan hệ với điều kiện thực thi thực tế.



Ghi chú: 4 nhóm chính sách hỗ trợ gồm:

(1) Chính sách hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực

Hỗ trợ về đất đai, tín dụng, giống cây trồng, vật nuôi;

Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng lao động;

Hỗ trợ tiếp cận thông tin, dịch vụ khuyến nông - khuyến lâm.

(2) Chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất

Hỗ trợ xây dựng mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện vùng DTTS;

Hỗ trợ thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sản xuất cộng đồng;

Hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

(3) Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Hỗ trợ xây dựng thương hiệu nông sản đặc sản vùng dân tộc;

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, kết nối thị trường;

Hỗ trợ logistics, tiêu chuẩn hóa sản phẩm, truy xuất nguồn gốc.

(4) Chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Đầu tư hệ thống đường giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước;

Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, y tế, chợ nông thôn;

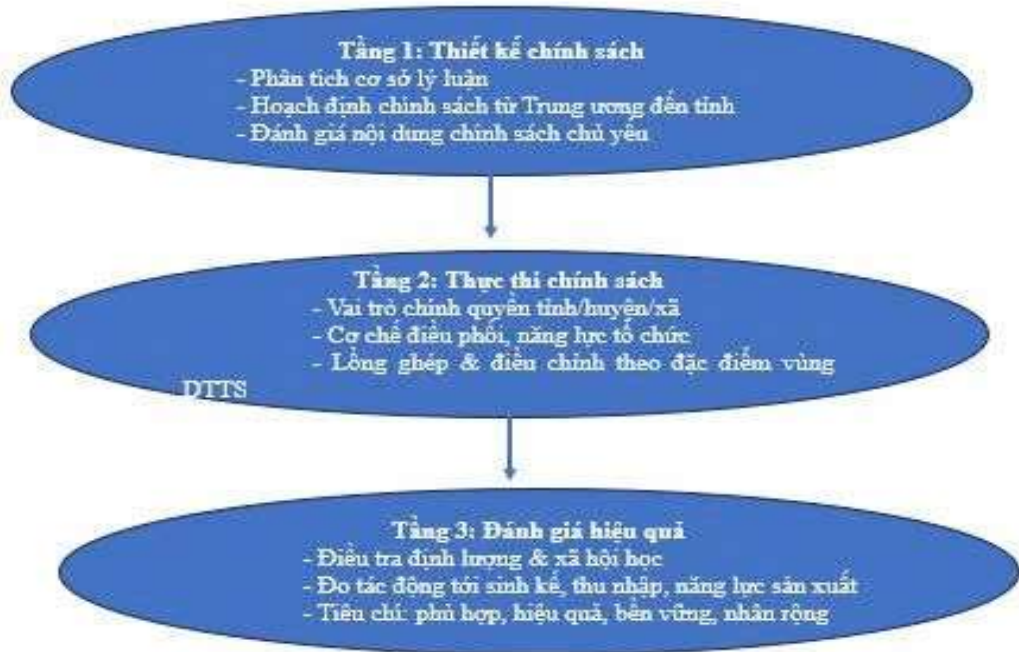
Hạ tầng thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm đảm bảo độ sâu phân tích lý luận và tính thực tiễn trong đánh giá chính sách. Các phương pháp được lựa chọn phù hợp với cấu trúc mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và đặc thù địa bàn khảo sát.

Mô hình nghiên cứu

Luận án xây dựng mô hình nghiên cứu ba tầng chính sách gồm:



Phương pháp thu thập thông tin

1. Phương pháp thu thập thông tin				
Thu thập dữ liệu sơ cấp	Khảo sát	Đối tượng	Địa bàn	Số lượng
		Người dân	Mường La,.	50
			Quỳnh Nhai,	50
			Sông Mã và	50
			Sốp Cộp	50
	Phỏng vấn	Cán bộ cấp		20

	sâu	huyện/xã		
		Cán bộ cấp tỉnh		10
		Phòng văn sâu chuyên gia		08
Thu thập dữ liệu thứ cấp	Tổng hợp và phân tích các tài liệu chính sách (luật, nghị quyết, đề án...), báo cáo chuyên đề của địa phương và Trung ương (giai đoạn 2018-2024); thống kê từ Tổng cục Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Sơn La, ...			
2. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu				
Loại thông tin		Cách thức thực hiện		
Định tính		Phân tích nội dung, tổng hợp ý kiến chuyên gia, khai thác quan điểm chính sách qua văn bản pháp quy và dữ liệu phỏng vấn. Tập trung làm rõ mối liên hệ giữa chủ thể chính sách - quá trình thực thi - tác động thực tế.		
Định lượng		\Sử dụng phần mềm SPSS để phân tích dữ liệu điều tra hộ dân. Các kỹ thuật gồm: thống kê mô tả, phân tổ thống kê, phân tích tương quan giữa mức độ hưởng lợi chính sách và các chỉ tiêu kinh tế hộ.		
3. Bảo đảm tính đại diện và độ tin cậy				
Tính đại diện đối tượng:		Lựa chọn hộ dân theo các tiêu chí: dân tộc chủ yếu, ngành nghề chính (nông - lâm - dịch vụ), mức độ tiếp cận chính sách.		
Tính đại diện đối tượng:		Lựa chọn hộ dân theo các tiêu chí: dân tộc chủ yếu, ngành nghề chính (nông - lâm - dịch vụ), mức độ tiếp cận chính sách.		
Độ tin cậy		Thiết kế bảng hỏi thông qua khảo sát thử nghiệm, kiểm định nội dung với chuyên gia trước khi áp dụng chính thức.		

4.3. Thiết kế khảo sát thực tiễn và phỏng vấn chuyên gia

4.3.1. Mục tiêu khảo sát

Hoạt động khảo sát thực tiễn được thực hiện nhằm thu thập thông tin trực tiếp từ những người liên quan đến các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại tỉnh Sơn La. Kết quả khảo sát nhằm:

Đánh giá mức độ tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ;
 Phản ánh hiệu quả chính sách từ góc nhìn của người dân và cán bộ địa phương;
 Phát hiện rào cản và những yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức thực hiện chính sách;
 Chỉ ra cơ sở thực tiễn để đề xuất giải pháp quản lý chính sách phù hợp.

4.3.2. Đối tượng và phạm vi khảo sát

Khảo sát được thực hiện theo hai hình thức: khảo sát định lượng hộ dân và khảo sát định tính cán bộ, chuyên gia.

(a) Khảo sát hộ dân (định lượng)

Nghiên cứu tiến hành khảo sát 200 hộ đồng bào DTTS tại 4 xã của 4 huyện đại diện cho các vùng kinh tế - địa lý khác nhau. Cụ thể: xã Mường Bú (huyện Mường La cũ), xã Mường Sại (huyện Quỳnh Nhai cũ), xã Mường Hung (huyện Sông Mã cũ), và xã Mường Lèo (huyện Sốp Cộp cũ). Đây là các xã có tỷ lệ DTTS cao, đặc điểm địa hình - dân cư khác nhau, đại diện cho vùng thấp, trung du và vùng cao.

Tiêu chí lựa chọn mẫu: Hộ có ít nhất một thành viên thuộc độ tuổi lao động; đã từng hoặc đang tiếp cận ít nhất một chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của Nhà nước; đại diện cho các dân tộc như Thái, Mông, Mường, Khơ Mú...

(b) Phỏng vấn cán bộ và chuyên gia (định tính)

Nghiên cứu định tính được tiến hành thông qua hình thức phỏng vấn sâu đối với cán bộ quản lý và chuyên gia, nhằm khai thác thông tin chuyên môn, đánh giá chiều sâu về cơ chế thực thi chính sách, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp. Cụ thể phỏng vấn sâu với 03 nhóm cán bộ gồm: 1) nhóm cán bộ cấp xã, huyện (20 cuộc); 2) nhóm cán bộ cấp tỉnh (10 cuộc); 3) các chuyên gia (08 cuộc)

4.3.3. Quy trình khảo sát và các bước thực hiện

Bước 1: Thiết kế công cụ khảo sát

Xây dựng bảng hỏi định lượng cho hộ dân gồm 4 phần: (1) Thông tin nhân khẩu học; (2) Tình hình tiếp cận chính sách; (3) Thay đổi về sinh kế, thu nhập, sản xuất; (4) Mức độ hài lòng và đánh giá hiệu quả chính sách.

Đồng thời thiết kế bảng hỏi bán cấu trúc cho cán bộ và kịch bản phỏng vấn sâu cho chuyên gia, bám sát mô hình phân tích ba tầng: thiết kế - tổ chức thực thi - kết quả chính sách.

Bước 2: Thử nghiệm và hiệu chỉnh công cụ

Thử nghiệm tại xã Mường Bú với 10 hộ để kiểm tra tính rõ ràng của câu hỏi,

hiệu chỉnh từ ngữ phù hợp đặc điểm văn hóa, trình độ dân trí vùng dân tộc.

Bước 3: Tổ chức điều tra thực địa

Tiến hành điều tra bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp, có hỗ trợ viên người địa phương để vượt qua rào cản ngôn ngữ và tăng tính chính xác. Thời gian khảo sát kéo dài 15 ngày.

Bước 4: Xử lý dữ liệu và phân tích

Dữ liệu định lượng được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS để thống kê mô tả, kiểm tra mối liên hệ giữa biến chính sách và kết quả sinh kế. Dữ liệu định tính được phân tích bằng phương pháp phân tích nội dung để rút trích các chủ đề chính, nhận diện vấn đề thực thi và hàm ý chính sách.

4.3.4. Vai trò và sử dụng dữ liệu khảo sát trong luận án

Dữ liệu khảo sát thực địa và phỏng vấn sâu được sử dụng làm căn cứ thực tiễn quan trọng để phân tích, đối chiếu và kiểm chứng các luận điểm của luận án trong hai chương trọng tâm:

Chương 3. Thực trạng tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS tại tỉnh Sơn La

Dữ liệu khảo sát được dùng để mô tả mức độ tiếp cận chính sách, phản ánh trải nghiệm của người dân về chất lượng tổ chức thực hiện, mức độ hiệu quả thực tế, đồng thời chỉ ra những rào cản cụ thể theo vùng, dân tộc và cấp chính quyền.

Chương 4. Phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất định hướng hoàn thiện thực hiện chính sách:

Dữ liệu khảo sát và phỏng vấn đóng vai trò hỗ trợ định danh các nhóm nhân tố ảnh hưởng (thể chế, quản lý, văn hóa, hạ tầng), đồng thời kiểm chứng độ phù hợp của các giải pháp đề xuất trên thực tế. Những nhận định từ phỏng vấn chuyên gia giúp bổ sung chiều sâu phân biện và tăng tính khả thi của các kiến nghị chính sách.

Thông qua việc sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập một cách hệ thống, luận án bảo đảm tính khách quan, khoa học và thực chứng trong quá trình đánh giá và đề xuất giải pháp hoàn thiện thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La.

5. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

Luận án hệ thống hóa cơ sở lý thuyết của CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của chính quyền cấp tỉnh ở Việt Nam nói chung và Sơn La nói riêng.

Luận án phân tích và làm sáng tỏ nội dung, nguyên tắc hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, hỗ trợ tổ chức sản xuất, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật ở cấp tỉnh. Tổng kết kinh nghiệm ban hành và tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của một số tỉnh tương đồng với Sơn La.

Từ việc phân tích, đánh giá một cách có hệ thống thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở Sơn La. Luận án chỉ ra các nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế trong thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở Sơn La; phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở Sơn La nói riêng và các địa phương khác có bối cảnh tương đồng như Sơn La. Rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu về thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2024.

Đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở các tỉnh khác. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu giảng dạy ở các chuyên đề kinh tế liên quan.

6. Kết cấu của luận án

Với mục đích và nhiệm vụ đặt ra, ngoài lời mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển Kinh tế - Xã hội

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế

Chương 3. Thực trạng chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La

Chương 4. Phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực

Ramses Amer (2014), *DTTS, Chính sách của Chính phủ và Quan hệ Đối ngoại* [130]. Cuốn sách tập trung phân tích tác động của các chính sách của chính phủ và quan hệ đối ngoại đối với các DTTS thông qua hai trường hợp điển hình: người Hoa ở Việt Nam và quan hệ Trung - Việt; người Việt ở Campuchia và quan hệ Campuchia - Việt Nam. Theo cuốn sách, cả hai trường hợp đều cho thấy các mối quan hệ giữa các quốc gia có thể có tác động đáng kể đến tình hình của các DTTS ở các nước láng giềng, đến các chính sách của chính phủ đối với các DTTS trong đó có CSHT phát triển kinh tế. Cuốn sách cũng phân tích chính sách dân tộc của Việt Nam đối với người Hoa, chính sách dân tộc của Campuchia đối với người Việt, qua đó khẳng định, mức độ phát triển, hòa hợp của hai trường hợp này phụ thuộc lớn vào tính đúng đắn trong thực hiện chính sách dân tộc nói chung, CSHT phát triển kinh tế cho các DTTS nói riêng.

Nghiên cứu của Tesfay (2021) “Tác động của việc tham gia chương trình tín dụng nông thôn đến việc sử dụng phân bón vô cơ: Bằng chứng từ dữ liệu bảng tại miền Bắc Ethiopia” [137] tập trung đánh giá mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận tín dụng và hành vi áp dụng phân bón vô cơ của nông hộ nhỏ. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng thu thập trong ba niên vụ từ hơn 1.400 hộ tại vùng Tigray và áp dụng mô hình kinh tế lượng phù hợp để kiểm soát sai lệch chọn mẫu và tính nội sinh. Kết quả cho thấy, việc tham gia chương trình tín dụng có tác động tích cực rõ rệt đến khả năng tiếp cận và sử dụng đầu vào sản xuất hiện đại. Cụ thể, quy mô tín dụng tăng 1% giúp xác suất sử dụng phân bón vô cơ của hộ tăng 2,5%, qua đó khẳng định tín dụng là công cụ thúc đẩy đổi mới kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, nghiên

cứu vẫn tồn tại khoảng trống nhất định, chủ yếu ở phạm vi và chiều sâu phân tích. Nghiên cứu chỉ tập trung vào một vùng sinh thái duy nhất, chưa xem xét các vùng có điều kiện tự nhiên, xã hội khác biệt. Kết quả phản ánh xu hướng sử dụng phân bón, chưa làm rõ hiệu quả kinh tế thực tế của mức sử dụng cụ thể. Đặc biệt, tác động phối hợp giữa tín dụng và các yếu tố khác như dịch vụ khuyến nông, thị trường đầu ra hay hỗ trợ kỹ thuật chưa được khai thác đầy đủ, tạo dư địa nghiên cứu tiếp theo để xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân toàn diện và hiệu quả hơn.

Bài viết “*Chuyển giao quốc tế mô hình giáo dục và đào tạo nghề: Tổng quan tài liệu*” [127] của Junmin Li và Matthias Pilz (2021). Với việc tổng hợp và phân tích các công trình khoa học liên quan đến quá trình tiếp nhận và điều chỉnh mô hình đào tạo nghề giữa các quốc gia. Dưới góc nhìn của quản lý kinh tế, đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong phát triển nguồn nhân lực khi một quốc gia tìm cách nâng cao năng suất lao động thông qua việc ứng dụng mô hình đào tạo tiên tiến đã thành công ở các nước phát triển. Quá trình chuyển giao mô hình đào tạo nghề vừa góp phần nhân rộng chương trình, thể hiện sự thích ứng có tính hệ thống, liên quan đến cấu trúc thể chế, năng lực quản lý, cơ chế phối hợp nhà nước - doanh nghiệp, đặc điểm của thị trường lao động. Các yếu tố như mức độ tương thích giữa hệ thống giáo dục tiếp nhận, mô hình chuyển giao, năng lực thực thi của các cơ sở đào tạo địa phương, cũng như sự đồng hành từ khu vực sản xuất, đóng vai trò then chốt trong tính hiệu quả và bền vững của quá trình này. Tuy nhiên, từ góc độ quản lý vẫn có khoảng trống rõ rệt, phần lớn nghiên cứu dừng ở mức mô tả hoặc phân tích trường hợp điển hình, thiếu các nghiên cứu đánh giá tác động thực thi chính sách sau khi mô hình được chuyển giao trong điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể như vùng dân tộc thiểu số, khu vực nông thôn, hay nền kinh tế đang chuyển đổi. Bài viết gợi mở định hướng nghiên cứu tiếp theo cần tập trung đánh giá hiệu quả triển khai mô hình đào tạo nghề từ góc độ quản lý nhà nước tại địa phương, nhất là phân bổ nguồn lực, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, năng lực quản trị trong tổ chức thực hiện chính sách đào tạo nghề gắn với phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc thù.

Bài viết Đổi mới công tác khuyến nông trong giai đoạn hiện nay [50] của Nghi Kiều. Với sự phân tích sâu sắc thực trạng và giải pháp đổi mới công tác

khuyến nông tại Việt Nam từ góc độ quản lý kinh tế, xác định khuyến nông là công cụ mềm kết nối giữa Nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và nông dân. Hệ thống khuyến nông đã góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nâng cao năng suất và thu nhập, nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế như: sự phân tán nguồn lực, tổ chức chồng chéo, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các đơn vị thực tế và ít tiếp cận được hộ sản xuất hàng hóa cũng như doanh nghiệp. Từ đó, bài viết kiến nghị cần tái cơ cấu bộ máy khuyến nông theo hướng tinh gọn, chuyển từ mô hình hành chính “cấp phát” sang cơ chế “đặt hàng - cung ứng dịch vụ”, bảo đảm tính hiệu quả và thị trường hóa. Đặc biệt, nên ưu tiên phân bổ nguồn lực công hợp lý theo vùng đặc thù, bao gồm vùng dân tộc thiểu số. Cơ chế tài chính cần hướng đến mục tiêu: đầu tư phải theo giá trị kinh tế cuối cùng, mức tăng thu nhập hộ, giảm nghèo, không chỉ xác định qua đầu vào. Đồng thời, bài nhấn mạnh vai trò của tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong cung ứng dịch vụ - tạo điều kiện cho khuyến nông trở thành cầu nối giữa sản xuất nông hộ và thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững, cân bằng giữa đổi mới kỹ thuật và hiệu quả quản lý xã hội hóa.

World Bank (2019), *Động lực phát triển KT-XH của các nhóm DTTS ở Việt Nam* [140]. Cuốn sách đã phân tích làm rõ những khía cạnh khách quan về các động lực thúc đẩy phát triển KT-XH các nhóm DTTS ở Việt Nam, bao gồm: Thu hút sự ủng hộ của quốc tế tạo nguồn lực đầu tư thực hiện hỗ trợ với các DTTS; Quá trình triển khai thực hiện các CSHT của Chính phủ; Kế hoạch hành động của các địa phương; mức độ sẵn sàng tiếp nhận và vươn lên của các nhóm DTTS. Những kết quả nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để Chính phủ Việt Nam và từng địa phương tham khảo trong quá trình cụ thể hóa thực hiện các CSHT phát triển KT-XH đối với cộng đồng các DTTS trong những năm tiếp theo.

Nguyễn Đình Tiến (2020) với bài viết “Bàn về giải pháp đẩy mạnh phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên” [90], đã chỉ ra kinh tế đói nghèo, bất bình đẳng là nguyên nhân sâu xa, sự kích động của các thế lực thù địch là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bạo loạn ly khai. Vì thế, tìm giải pháp đẩy mạnh phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên, góp phần nâng cao đời sống đồng bào

các dân tộc có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định chính trị - xã hội khu vực Tây Nguyên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để làm được điều đó, theo tác giả cần thực hiện đồng bộ nhiều nội dung, giải pháp; trong đó, tập trung vào mấy vấn đề cơ bản sau: Một là, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức và đồng bào các dân tộc đối với việc phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên; Hai là, thực hiện tốt chính sách phát triển KT-XH của Đảng, Nhà nước và của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là chủ trương, chính sách, dự án liên quan đến đồng bào DTTS; Ba là, tăng cường bồi dưỡng nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào DTTS ở Tây Nguyên; Bốn là, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; Năm là, phát triển kinh tế gắn chặt với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ.

Nguyễn Thành Minh (2021), *“Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay”* [58, tr. 102-111]. Bài viết đã khẳng định đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc luôn là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc là động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững vùng DTTS và miền núi và cũng là thước đo năng lực của hệ thống chính trị những vùng này. Đây cũng là vấn đề lý luận và thực tiễn phức tạp được quan tâm nghiên cứu trong những năm vừa qua. Từ đó, tác giả đã tập trung làm rõ vai trò; đánh giá thực trạng và từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới việc thực hiện chính sách dân ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay.

Trần Thị Minh Châu (2015) với đề tài nghiên cứu *Đánh giá nguồn lực và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk* [9], đã đề xuất 5 nhóm giải pháp nhằm phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS ở Đắk Lắk, trong đó nhóm giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào là khâu đột phá nhất, bao gồm các nội dung cụ thể về: Nâng cao chất lượng nguồn lực con người; tăng cường nguồn lực vật chất của đồng bào; nâng cao tích lũy và khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính; bảo vệ và sử dụng nguồn lực tự nhiên của đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã cũng cấp những luận cứ quan trọng để các địa phương có thể nghiên cứu tham khảo

trong qua trình triển khai các CSHT đối với đồng bào DTTS phù hợp với điều kiện của cụ thể của địa phương.

Vũ Văn Ngân (2023), *“Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi từ sau đổi mới đến nay”* [61, tr. 32-38]. Bài viết đã chỉ rõ, công tác dân tộc của Việt Nam nói chung và công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc nói riêng đang hướng đến mục tiêu các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nỗ lực vươn lên của đồng bào các DTTS, hệ thống chính sách dân tộc đang hỗ trợ đồng bào DTTS vươn lên xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, đảm bảo ổn định chính trị và giữ vững an ninh, quốc phòng của đất nước. Vì vậy, quá trình nghiên cứu, bài viết đã đề cập đến thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi, từ đó rút ra một số kinh nghiệm triển khai thực hiện chính sách ở vùng này trong thời gian tới.

Vũ Minh Thao (2021), *“Đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS phục vụ phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi”* [81]. Bài viết đã chỉ ra, với mục tiêu đưa thanh niên trở thành lực lượng nòng cốt phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra nhiều nhiệm vụ quan trọng, trong đó công tác đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS nhằm phát triển kinh tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, được các cấp lãnh đạo chỉ đạo sát sao. Bài viết đã đi sâu phân tích đánh giá thực trạng đào tạo tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS, từ đó, tác giả đã trình bày những 05 giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả công tác đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên DTTS. Có thể khẳng định, hỗ trợ phát triển thanh niên DTTS khởi nghiệp là một chính sách quan trọng trong Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Lê Thị Anh Vân (2019) trong bài viết *“Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện CSHT giảm nghèo đối với vùng DTTS”* [119] đã phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện CSHT đối với vùng DTTS ở Việt Nam, bao gồm: các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng; chính sách tín dụng hộ nghèo; các CSHT y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, cung cấp dịch vụ, hỗ trợ phát triển kinh tế... và hỗ trợ trực

tiếp, các CSHT theo nhóm đối tượng, có chính sách chung và chính sách đặc thù. Các chính sách được phân tích trong giai đoạn 2016 -2018. Quá trình thực hiện các chính sách này đã góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy những hạn chế, bất cập từ việc hoạch định đến tổ chức thực thi các chính sách này. Do đó, bài viết đề xuất một số định hướng và khuyến nghị giải pháp đổi mới cơ chế, CSHT giảm nghèo đối với vùng DTTS trong thời gian tới.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất

Bài viết “Chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp” [36] của Phạm Thị Hoàng Hà và Nguyễn Thị Thu Huyền tập trung đánh giá hiệu quả chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên trong giai đoạn gần đây. Nghiên cứu chỉ ra chuyển biến tích cực về giao đất, hỗ trợ tín dụng, giáo dục - đào tạo và xóa đói giảm nghèo. Nhiều mô hình sinh kế, hợp tác sản xuất, đào tạo nghề được triển khai, góp phần nâng cao thu nhập và nhận thức cộng đồng, những tồn tại như kết quả giảm nghèo thiếu bền vững, hạ tầng yếu kém, nguồn lực đầu tư hạn chế, người dân chưa thực sự chủ động vươn lên. Nhằm khắc phục, nhóm tác giả đề xuất giải pháp tổ chức lại sản xuất, hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng linh hoạt, tăng đầu tư hạ tầng và đẩy mạnh liên kết vùng. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò chủ thể của người dân, điều kiện quyết định thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng. Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn còn tồn tại ở việc phân tích cụ thể mức độ tương tác giữa các chính sách và động lực nội sinh của đồng bào, chưa làm rõ mối quan hệ giữa đầu tư công với thay đổi hành vi tự lực, cũng như thiếu các minh chứng định lượng về hiệu quả các mô hình đang được triển khai. Những thiếu hụt này mở ra hướng nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt về đo lường tác động chính sách và cơ chế chuyển hóa tinh thần tự cường thành năng lực phát triển thực tiễn.

Bài viết “Chính sách hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã” [63] của Phương Nhi phản ánh bước tiến quan trọng trong hoàn thiện công cụ chính sách phát triển kinh tế tập thể tại Việt Nam, đặc biệt thông qua Nghị định 113/2024/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023. Từ góc độ quản

lý kinh tế, nghị định này cho thấy sự chuyển hướng từ hỗ trợ hành chính đơn thuần sang định hướng thị trường và tăng cường năng lực nội sinh cho khu vực kinh tế tập thể. Chính sách không chỉ bao phủ các khía cạnh truyền thống như đào tạo, xúc tiến thương mại, đầu tư hạ tầng mà còn mở rộng sang hỗ trợ chuyển đổi số, ứng dụng khoa học và công nghệ, và xây dựng thương hiệu, những yếu tố thiết yếu để nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, cơ chế phân bổ ngân sách theo tiêu chí cụ thể (tăng trưởng thành viên, kết quả kinh doanh, tính minh bạch tài chính...) phản ánh xu hướng quản trị công hiệu đại dựa trên hiệu quả đầu ra. Tuy nhiên, xét từ thực tiễn quản lý chính sách công, bài viết chưa đề cập đầy đủ đến các cơ chế giám sát thực thi, đo lường tác động hay hệ thống phản hồi chính sách, những câu hỏi quan trọng đảm bảo chính sách không chỉ ban hành mà còn phát huy hiệu lực trong thực tiễn. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết về một hệ thống đánh giá chính sách theo hướng định lượng, gắn với phân tích chi phí, lợi ích, tác động lan tỏa trong chuỗi giá trị và mức độ bền vững của các mô hình hợp tác xã sau khi được hỗ trợ. Đây là cơ sở khoa học để hoạch định chính sách chính xác hơn trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay.

Bài viết “Thái Nguyên: Phát huy hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ” [47] của Minh Huế. Tác giả phân tích một cách chặt chẽ các mô hình kết nối giữa trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp tại địa phương. Qua nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (tổng hơn 21,2 tỷ đồng dành cho 30 dự án chuỗi giá trị, 3 tỷ đồng cho công tác hỗ trợ nhãn hiệu, bao bì và 0,55 tỷ đồng cho cơ giới hóa), Thái Nguyên đã giúp gần 900 hộ dân, trong đó nhiều là đồng bào dân tộc thiểu số tham gia trực tiếp vào các chuỗi liên kết. Các mô hình như HTX chè La Bằng canh tác theo VietGAP/hữu cơ, HTX Nông nghiệp - Dược liệu Thiên Phúc áp dụng sản xuất tuần hoàn, trồng gạo J2 tại vùng Tày và trồng quế tập trung tại Định Hóa đã đem lại hiệu quả rõ rệt về thu nhập (từ 150 - 350 triệu đồng/hộ), mở rộng thị trường và nâng cao suất giá trị nông sản. Phân tích từ góc độ quản lý kinh tế, bài viết thì rõ vai trò của chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, xúc tiến thương mại và chuyển đổi số, đồng thời thể hiện hiệu lực của mô hình chuỗi giá trị trong phát triển nông nghiệp bền vững tại vùng dân tộc địa

bàn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thể hiện được chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng thể như phân tích chi phí - lợi ích, độ bền vững lâu dài sau hỗ trợ và vai trò của doanh nghiệp trong điều phối liên kết. Việc thiếu dữ liệu định lượng và chưa phân tích cơ chế giám sát, rủi ro thị trường cần được nghiên cứu sâu hơn về chuyển đổi mô hình và chính sách đánh giá.

Leibold, J. (2016), *Chính sách ưu đãi cho đồng bào DTTS ở Trung Quốc* [125], đã khẳng định rằng, ở Trung Quốc có chế độ chính sách ưu đãi hỗ trợ với DTTS rộng rãi nhất trên thế giới, rộng hơn nhiều so với các chính sách được thảo luận và tranh luận rộng rãi hơn tồn tại ở Hoa Kỳ và các nền dân chủ tự do khác. Những chính sách ưu đãi này cung cấp cho gần 120 triệu DTTS ở Trung Quốc những vật chất hữu hình và các lợi ích khác trên nhiều khía cạnh của cuộc sống hàng ngày, ngay cả khi chúng không được cung cấp đầy đủ, được thực hiện như dự định ban đầu. Tác giả đã xem xét sự phát triển và phạm vi của các chính sách hành động tích cực này trước khi thảo luận về các cuộc tranh luận gần đây trong chính sách và cộng đồng học thuật Trung Quốc về hiệu quả và ý nghĩa của các chính sách này đối với xã hội Trung Quốc. Mối lo ngại ngày càng gia tăng và các đảng viên lãnh đạo Đảng Cộng sản hiện đang công khai cảnh báo về tác động bất lợi của các chính sách này đối với sự gắn kết xã hội và các quá trình cải cách đang diễn ra; tuy nhiên, các chính sách ưu tiên với DTTS luôn giữ vai trò trung tâm trong quá trình quản trị và kiểm soát xã hội ở Trung Quốc. Đây là tài liệu có giá trị tham khảo hữu ích đối với đề tài của luận án bởi Trung Quốc là một quốc gia láng giềng có nhiều điểm tương đồng về lịch sử văn hóa, dân tộc với Việt Nam.

Katrine Broch Hansen, Käthe Jepsen, Pamela Leiva Jacquelin (2017), *Thế giới bản địa 2017* [126]. Cuốn sách đề cập đến nhiều nội dung liên quan đến các dân tộc trên thế giới, phân tích về các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa trong hệ thống chính sách các quốc gia và vấn đề xung đột sắc tộc. Các tác giả của cuốn sách cho rằng, chính sách các quốc gia là đường lối chính trị với người thiểu số, dân tộc bản địa, có vai trò quan trọng trong bảo đảm bình đẳng và sự phát triển của mỗi cộng đồng. Một nội dung nổi bật trong cuốn sách này là các tác giả đã nhận định trong trật tự thế giới đương đại, ở các nước đang phát triển, “người thiểu số luôn có thứ hạng

sau trong xã hội, bởi nhiều nơi chưa được hiến pháp, luật pháp thừa nhận như một giá trị công dân. Những quyền cơ bản về phát triển, KT-XH vẫn đang trong quá trình đấu tranh để giành lấy”. Cũng có một số quốc gia đã hình thành hệ thống luật pháp cho các DTTS, nhưng chủ yếu là quyền tự trị gắn với quyền kinh tế. Các tác giả khuyến nghị thực hiện đồng bộ hệ thống chính sách đối với người thiểu số ở mỗi nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.

Chen, Y. (2020), *Xem xét lại chính sách DTTS của Trung Quốc: Khẳng định hương vị đặc trưng Trung Quốc* [122], đã làm rõ các chính sách về DTTS ở Trung Quốc thành ba lớp. Đầu tiên là nền tảng chính sách của một quy trình phân loại dân tộc hợp lý. Trong khoảng thời gian từ 1949 đến 1979, đảng - nhà nước đã hợp pháp hóa tên của 56 dân tộc được phân loại chính thức. Thứ hai là chính sách vĩ mô tự chủ dân tộc. Thiết kế tổng thể của chính sách Tự trị Quốc gia Khu vực là trọng tâm trong các chính sách về DTTS của Trung Quốc. Chính sách thiểu số vĩ mô của Trung Quốc bắt nguồn từ hệ thống liên bang đa cấp của Liên Xô, hệ thống mà các học giả và nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã kịch liệt đổ lỗi cho sự sụp đổ của Liên Xô. Thứ ba, trình bày chi tiết một số chính sách cụ thể mang đặc sắc Trung Quốc. Điều này bao gồm chính sách giải quyết các ngôn ngữ của DTTS và giáo dục của họ, chính sách quản lý các tôn giáo của DTTS (đặc biệt là Hồi giáo và Phật giáo), và chính sách về một loạt ưu đãi có hệ thống trong giáo dục, kế hoạch hóa gia đình, sắp xếp tài chính, hệ thống thuế và việc làm cho người thiểu số ở lĩnh vực dịch vụ công dân. Sau đó, chương này trình bày những thay đổi và tranh luận mang tính học thuật dọc theo quỹ đạo lịch sử của các chính sách kể từ khi thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Tóm lại, hệ tư tưởng chính trị xã hội chủ nghĩa và truyền thống văn hóa Trung Quốc tạo thành hai mệnh lệnh cơ bản đằng sau diễn ngôn chính sách DTTS của Trung Quốc, thường mâu thuẫn với đối tác của nó trong diễn ngôn phương Tây: quyền phổ quát của thiểu số và chính trị về bản sắc trong chủ nghĩa tự do.

Pham Thanh Hang, Ekaterina Nikolaeva (2021), *Phát triển bền vững các DTTS ở Việt Nam: Kinh nghiệm của Ấn Độ và hàm ý chính sách* [124], đã làm nổi bật Ấn Độ là một đất nước có nhiều dân tộc đa dạng. Để đảm bảo các quyền và lợi

ích đặc biệt cho các nhóm DTTS nhằm hướng tới sự phát triển bền vững của các dân tộc, Chính phủ Ấn Độ đã có những quy định về ưu đãi về chính sách, cung cấp vốn, cơ hội giáo dục và việc làm được đưa vào Hiến pháp. Ngoài việc bảo vệ pháp lý cho các nhóm thiểu số trong Hiến pháp, Chính phủ còn thực hiện các dự án quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH ở vùng DTTS, thành lập các cơ quan quản lý các vấn đề của các nhóm thiểu số. Đây là những khuyến nghị hữu ích cho Việt Nam trong việc đảm bảo quyền lợi của các DTTS.

Nguyễn Thành Trung (2022), *CSHT của ngân sách nhà nước cho người DTTS trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu* [94]. Luận án đã chỉ ra trong những năm qua cùng với xu hướng xóa đói giảm nghèo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã triển khai các chương trình, chính sách hướng đến các đối tượng yếu thế, đặc biệt là đồng bào DTTS, trong đó có sự phối hợp tích cực và giám sát của các cơ quan, chính quyền địa phương. Tuy có những cải thiện trong hai giai đoạn 2012 - 2015 và 2016 - 2020 nhưng đời sống của những người dân tộc lại chưa có sự hòa nhập tương xứng với sự phát triển chung của người dân toàn tỉnh, hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất một số giải pháp hỗ trợ chính sách cho người dân tộc trong thời gian tới được hiệu quả hơn. Những vấn đề lý luận của nghiên cứu về chính sách hỗ trợ cho người dân tộc được lược khảo như vấn đề dân tộc và DTTS, vấn đề nghèo đói đi kèm với vấn đề nghèo đa chiều, các chính sách dân tộc và công tác dân tộc, lý thuyết sinh kế bền vững là nguồn cội cho các chính sách xóa đói giảm nghèo, các tiêu chí đánh giá CSHT người dân tộc được đề xuất, kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam cũng được dùng tham khảo trong nghiên cứu. Kết quả khảo sát thực trạng CSHT người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trên các tiêu chí tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tiêu chí gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa, giáo dục, tiêu chí phát triển sản xuất, tiêu chí tuyên truyền pháp luật, tiêu chí thu nhập cho thấy bên cạnh những kết quả đạt được thì chính sách cũng tồn tại những hạn chế và tác giả cũng đã phân tích được những nguyên nhân của những hạn chế này. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả CSHT cho người dân tộc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dựa trên hoạt động phân bổ ngân sách Nhà nước.

Trương Minh Đức (2021), “*Giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc trong thời kỳ mới*” [18], trong bài viết, tác giả đã phân tích thực trạng thực thi chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay, nêu lên những hạn chế cơ bản của chính sách dân tộc như: hệ thống chính sách thiếu đồng bộ; các CSHT cho người nghèo còn mang tính bao cấp, chưa thúc đẩy các hộ tự vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống; có nhiều chính sách được ban hành nhưng nguồn lực thực hiện chưa đáp ứng nhu cầu; việc xây dựng chính sách mang tính nhiệm kỳ, ngắn hạn, thời gian và nguồn lực thực hiện không tương xứng; việc phân công quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách còn chùng chẻo, phân cấp thực hiện thiếu đồng bộ, quá trình thực hiện chính sách chưa gắn với cân đối, bố trí nguồn lực, chưa bám sát thực trạng và nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương ... Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trong những năm tới, nhấn mạnh cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác quản lý nhà nước về phát triển các DTTS; đổi mới, hoàn thiện cơ chế hoạch định và thực thi chính sách dân tộc; tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy thực hiện chính sách dân tộc; gắn chính sách phát triển KT-XH vùng dân tộc và miền núi với chính sách xây dựng khối đoàn kết các dân tộc. Đặc biệt, tác giả cho rằng, cần quan tâm xây dựng lực lượng chính trị trong vùng đồng bào các DTTS để họ tự đảm nhận công việc tại cơ sở, đưa dân tộc mình tiến lên cùng các dân tộc khác. Phát huy vai trò của những người có uy tín (già làng, trí thức DTTS) trong quá trình củng cố và tăng cường khối đoàn kết các dân tộc.

Hà Văn Hòa (2023), “*Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS*” [43]. Bài viết đã khẳng định, những năm qua, hoạt động hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS. Các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi của các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ dành cho Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội khu vực này. Tuy nhiên, cuộc sống của người DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa nhìn chung vẫn còn rất nhiều khó khăn. Do đó, cần tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS vẫn đang là việc làm có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Rie Nakamura (2020), *Hành trình dân tộc: Tìm về người Chăm Việt Nam* [131]. Cuốn sách gồm 6 chương và hệ thống phụ lục phong phú. Trên cơ sở nghiên cứu thực địa tại các làng Chăm khác nhau ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, thành phố Hồ Chí Minh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long, kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố, tác giả mô tả và trình bày quá trình hình thành, phát triển và vai trò của người Chăm trong tiến trình phát triển của Việt Nam qua các thời kỳ. Đặc biệt, ở chương 6, tác giả đã phân tích khá sâu sắc sự phát triển của người Chăm trong thời kỳ đổi mới, đánh giá cao quan điểm, chủ trương, chính sách và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với người Chăm nói riêng, cộng đồng các DTTS khác ở Việt Nam nói chung, cuốn sách gợi mở nhiều vấn đề về quản lý phát triển xã hội ở vùng DTTS Việt Nam, là tài liệu tham khảo hữu ích đối với luận án.

Nguyễn Quốc Đoàn (2020), “*Chính sách đầu tư đối với đồng bào DTTS rất ít người ở Việt Nam*” [27], đã khẳng định với tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm tới các DTTS rất ít người. Vì thế, ngoài chính sách chung cho các DTTS, hiện đã có một số chính sách đặc thù đối với đồng bào DTTS rất ít người. Bài viết đã đánh giá thực trạng hiệu quả công tác tổ chức thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người, qua đó bàn thảo những giải pháp thiết thực nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách cho đồng bào, trong thời gian tới như: Thứ nhất, Chính phủ cần tập trung nguồn vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng KT-XH thiết yếu; Thứ hai, tập trung nguồn lực phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo bền vững, giáo dục, y tế, văn hóa đối với các dân tộc rất ít người.

Phạm Thị Phương Thái, Trần Thế Dương (2020), “*Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với DTTS rất ít người nhìn từ góc độ không gian sinh tồn (trường hợp dân tộc Mảng và La Hủ ở Lai Châu)*” [78]. Bài viết đã nghiên cứu đặc thù về hai trong số các dân tộc có trình độ phát triển KT-XH gặp nhiều khó khăn trong nhóm DTTS rất ít người là Mảng và La Hủ. Đây là những cư dân rẻo cao điển hình, vốn có lối sống du canh, du cư, hoạt động kinh tế và không gian sinh tồn gắn chặt với rừng. Mặc dù được hưởng nhiều chính sách ưu tiên, hỗ trợ của Nhà nước

dành cho nhóm DTTS rất ít người, song dân tộc Mảng và La Hủ vẫn bị xếp vào cuối bảng. Hệ quả của những CSHT nhằm thay đổi sinh kế, phát triển KT-XH dành cho những cộng đồng dân tộc này nhiều khi không mong đợi. Bởi lẽ, nội dung chính sách có những điểm thiếu sát hợp với đặc điểm không gian sống và đặc trưng văn hóa của những tộc người đã và đang luôn coi rừng là không gian sinh tồn.

Nguyễn Văn Đính (2019), “*Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào DTTS huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai*” [26], luận án tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam. Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS; rút ra được khung phân tích thực tiễn thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS ở huyện. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất được một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ PTKT đối với đồng bào DTTS huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Lê Thiện Minh, Nguyễn Văn Cọp (2018), “*Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay*” [57]. Trên cơ sở làm rõ khái niệm đói, nghèo theo quan niệm của Việt Nam và thế giới hiện nay, bài viết tập trung nghiên cứu, phân tích những thành tựu và hạn chế, đồng thời tìm ra nguyên nhân của nó trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay; qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để nhằm thực hiện chính sách này đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới, bao gồm: Lồng ghép các chính sách giảm nghèo cần được thực hiện ngay ở cấp Trung ương và cấp tỉnh; chú trọng tập trung ngân sách hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất kinh doanh; phân loại những hộ nghèo theo nguyên nhân nghèo để có chính sách phù hợp; Nhà nước cần tăng cường chính sách giảm nghèo lồng ghép với các chính sách bảo hiểm, giảm thiểu rủi ro và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đề tài khoa học cấp nhà nước *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi đến năm 2030* (2021) [80] do Trần Đình Thao làm chủ nhiệm đã tập trung phân tích đánh giá thực trạng nghèo ở vùng DTTS và miền núi ở Việt Nam; kết quả, hiệu quả, tác động của các chính sách giảm nghèo của Đảng

và Nhà nước đối với vùng DTTS và miền núi Việt Nam từ năm 1986 đến nay ra sao? Những khó khăn, bất cập trong thực thi các chính sách giảm nghèo ở vùng DTTS và miền núi Việt Nam là gì?. Trên cơ sở đó, đề tài đã đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi đến 2030 như: Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực góp phần phát triển bền vững vùng DTTS và miền núi hiện nay; Nhóm giải pháp nâng cao năng lực kết nối thị trường cho vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp phát triển kinh tế và cải thiện sinh kế cho các hộ nghèo vùng DTTS và miền núi; Đề xuất cơ chế đặc thù nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào phát triển vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp nâng cao vai trò của các tổ chức phát triển, phi chính phủ trong thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi; Nhóm giải pháp nhằm nhân rộng và thực hiện các mô hình/kinh nghiệm tốt trong công tác giảm nghèo bền vững ở vùng DTTS và miền núi. Kết quả nghiên cứu đề tài đã đóng một phần quan trọng cho việc xây dựng, hoàn thiện và gợi mở các giải pháp, chính sách nhằm thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Từ góc nhìn của quản lý kinh tế, bài viết *“Định vị thương hiệu cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”* [49] của Uyên Hương đã đánh giá sâu sắc về thực trạng và giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu cho sản phẩm đặc sản vùng cao. Tác giả khẳng định việc xây dựng thương hiệu là xác lập hình ảnh, xuất phát từ giá trị văn hóa, thiên nhiên đặc thù vùng miền, từ đó thúc đẩy hành vi mua hàng và tạo động lực kinh tế cho hộ sản xuất. Quan sát cho thấy, có nhiều chính sách hỗ trợ như OCOP và Kế hoạch 1719/QĐ-TTg, nhưng phần lớn sản phẩm vùng dân tộc chưa khẳng định được thương hiệu, chưa được đầu tư về thiết kế nghệ thuật, cũng như các giá trị xanh - an toàn - nhân văn. Việc thiếu nhận thức thị trường và kỹ năng thương hiệu, sản phẩm dễ chìm lắng và khó có thể cạnh tranh. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp qua mô hình “ba nhà”: già làng, nghệ nhân và doanh nghiệp, kết hợp hệ thống hỗ trợ từ chính quyền và các tổ chức, nhằm phát triển thương hiệu mang dấu ấn vùng miền đặc trưng. Theo tác giả, quan hệ giữa xây dựng

sản phẩm, xác định phân khúc thị trường trung cao cấp và ứng dụng logic quản lý kinh tế là then chốt để thương hiệu trở thành tài sản kinh tế bền vững, góp phần nâng cao thu nhập hộ, phát triển du lịch cộng đồng, khôi phục văn hóa và tạo dấu ấn Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy vậy, nội dung của nghiên cứu chưa đi sâu vào đánh giá hiệu quả thực tiễn chính sách hiện hành trong việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu, cũng như thiếu phân tích định lượng về tác động kinh tế cụ thể đối với hộ dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu *Tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu nông sản* [39] của tác giả Việt Hằng. Phản ánh chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ qua Công điện số 79/CD-TTg (ngày 31/5/2025), giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng các bộ ngành liên quan tích cực triển khai chiến lược xúc tiến thương mại nông sản. Với mục tiêu ổn định thị trường và nâng cao thu nhập nông dân, chính sách nhấn mạnh triển khai đồng bộ từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu, đặc biệt hướng tới các mặt hàng có mùa vụ tập trung như lúa gạo, sầu riêng, nhãn, xoài... Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao nhiệm vụ tổ chức liên kết vùng nguyên liệu với doanh nghiệp, thúc đẩy chế biến sâu để tăng giá trị gia tăng và khuyến khích hệ thống bao gồm hợp tác xã, doanh nghiệp và các kênh phân phối. Bộ Công Thương chủ trì xúc tiến thương mại cả trong nước: hội chợ, tuần lễ nông sản, gian hàng trong hệ thống phân phối hiện đại và quốc tế, phối hợp mở rộng thị trường xuất khẩu chính ngạch, đặc biệt là thị trường Trung Quốc; đồng thời giao Bộ Tài chính tạo điều kiện ưu tiên xuất khẩu nhanh nông sản tươi qua cửa khẩu. Địa phương được yêu cầu chủ động cung cấp thông tin mùa vụ, quy trình truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ chỉ dẫn kỹ thuật để giúp doanh nghiệp và nông dân thích nghi với chuẩn quốc tế. Chính sách này thể hiện tư duy quản lý kinh tế hiện đại: kết hợp phân bổ nguồn lực theo chuỗi giá trị, tăng cường cơ chế liên kết đa ngành, xây dựng cơ sở dữ liệu cung - cầu để hỗ trợ quyết sách linh hoạt, góp phần nâng cao hiệu quả trong hành động thực thi chính sách nông nghiệp quốc gia.

Bài viết “Giải pháp thúc đẩy quản lý chuỗi cung ứng nông sản” [56] của tác giả Nguyễn Thị Nguyệt Minh. Từ việc phân tích thực trạng quản lý chuỗi nông sản tại Việt Nam với mâu thuẫn giữa sản xuất manh mún của hơn 70 % hộ nông dân, hạ

tầng logistics còn yếu và hạn chế trong truy xuất nguồn gốc, dẫn đến tình trạng mất mát sau thu hoạch và giảm giá trị sản phẩm. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp đồng bộ trên bốn trụ cột chính: (1) áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc như blockchain và mã QR để nâng cao tính minh bạch; (2) đầu tư hệ thống kho lạnh, vận tải hiện đại, phát triển đa phương thức; (3) thúc đẩy hợp tác xã kiểu mới, tăng cường liên kết giữa nông hộ - HTX - doanh nghiệp; (4) hoàn thiện chính sách hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho chuỗi cung ứng. Bài viết mang đặc trưng quản lý kinh tế trong việc dự báo nguồn lực, tổ chức chuỗi theo logic thị trường, giải quyết điểm nghẽn về công nghệ và cơ chế chính sách, tuy nhiên vẫn thiếu các chỉ tiêu định lượng như đánh giá hiệu quả thực thi, chi phí lợi ích và tác động lan tỏa của các giải pháp áp dụng cần được nghiên cứu sâu hơn nhằm hoàn thiện khung quản trị chuỗi cung ứng nông sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Bài viết “Đầu tư hạ tầng, tạo lực đẩy xây dựng nông thôn mới” [22] của Viết Đào. Tác giả phân tích cách tỉnh Hòa Bình vận dụng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư đồng loạt hệ thống đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, trường học, trạm y tế và thiết chế văn hóa từ cấp xã đến xóm. Qua nguồn vốn gần 8.894 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương 161,7 tỷ, địa phương 214,4 tỷ, vốn tín dụng 7.965 tỷ, và xã hội hóa hơn 26 tỷ), đến cuối 2024 tỉnh đạt 96/129 xã chuẩn giao thông, 121/129 xã đạt tiêu chí thủy lợi, và 129/129 xã có điện sinh hoạt; nhiều xã đạt chuẩn nâng cao, kiểu mẫu. Nghiên cứu nhấn mạnh hiệu lực của mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, khi người dân hiến đất, đóng góp công sức, đã giúp hoàn thiện hơn 7,6 tỷ đồng toàn huyện Tân Lạc cho hạ tầng nông thôn. Từ góc độ quản lý kinh tế, nghiên cứu trình bày rõ chiến lược huy động đa nguồn lực, phương thức tổ chức thực thi và mục tiêu chuyển đổi diện mạo nông thôn từ hạ tầng cơ bản đến các tiêu chí phát triển toàn diện. Tuy vậy, nghiên cứu chưa thể hiện đầy đủ khía cạnh phân tích chi phí lợi ích, độ bền vững tài chính, hiệu quả lâu dài sau khi đầu tư; chưa đề cập hệ thống giám sát, bảo trì hạ tầng, cũng như biện pháp xử lý rủi ro vận hành, do vậy cần có nghiên cứu tiếp theo nhằm xây dựng

khung quản lý đầu tư công bền vững và nâng cao chất lượng đầu ra trong phát triển nông thôn.

Bài nghiên cứu “Bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện tốt hơn Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới” [76] trên Tạp chí Giáo dục tập trung làm rõ vai trò then chốt của hạ tầng giáo dục trong hoàn thiện tiêu chí “trường học” thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, các trường mầm non, tiểu học, THCS trong xã NTM phải đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; xã NTM nâng cao phải có ít nhất 1 trường đạt mức độ 2. Để đáp ứng yêu cầu này, các địa phương tiến hành rà soát hiện trạng, lập kế hoạch cụ thể, ưu tiên bố trí ngân sách và thực hiện xã hội hóa, huy động nguồn lực từ cộng đồng dân cư và doanh nghiệp để xây dựng, kiên cố hóa và trang bị thiết bị cho vùng nông thôn. Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là nâng tỷ lệ kiên cố hóa lớp học từ 76 % lên 85 %, xây thêm khoảng 20000 phòng học để thay thế phòng tạm thời và đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày tại cấp mầm non và tiểu học. Bài nhấn mạnh vai trò giám sát từ cấp Bộ và tích hợp đầu tư theo quy hoạch mạng lưới trường lớp, đảm bảo quỹ đất và đầu tư lâu dài thay vì mang tính ngắn hạn. Từ góc độ quản lý kinh tế, công trình nêu bật chiến lược kết hợp đầu tư công và xã hội hóa, tập trung vào hiệu quả đầu ra - tiêu chuẩn nhà trường chuẩn quốc gia, đồng thời thể hiện cách thức tổ chức thực thi qua hoạch định chi tiết, phối hợp liên ngành và kiểm định chất lượng. Tuy nhiên, bài còn thiếu phần đánh giá hiệu quả chi phí - lợi ích, cơ chế bảo trì, khai thác dài hạn và tác động trực tiếp đến năng suất giáo dục. Đồng thời, công thức huy động vốn xã hội hóa chưa được phân tích định lượng, như tỷ lệ đóng góp nhân dân/doanh nghiệp, hiệu quả quản lý quỹ đất và tốc độ giải phóng mặt bằng. Để hoàn thiện khung chính sách đầu tư cơ sở vật chất trường lớp nông thôn, cần bổ sung các nghiên cứu sâu về chi phí - lợi ích, đánh giá sau đầu tư và cơ chế giám sát theo chu kỳ.

Nghiên cứu “Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp Việt Nam” [40]. Nguyễn Thị Hiền cung cấp góc nhìn rõ ràng về lộ trình đưa số hóa vào nền nông nghiệp quốc gia. Tác giả điểm qua những thách thức như hạ tầng CNTT ở vùng sâu vùng xa còn yếu, trình độ sử dụng công nghệ của nông dân và tổ chức

thấp, quy trình hành chính phức tạp, khả năng tiếp cận vốn hạn chế, thị trường thương mại điện tử chưa phát triển toàn diện và thiếu sự liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Từ đó, bài viết đề xuất hệ giải pháp đồng bộ: (1) Đầu tư hạ tầng CNTT, phủ sóng internet ở nông thôn, xây trung tâm dữ liệu, triển khai IoT, Big Data, AI cho hệ thống cảm biến và giám sát sản xuất; (2) Đào tạo nguồn lực số, nâng cao năng lực cho nông dân, cán bộ khuyến nông, chuyên gia thông qua các khóa kỹ năng, chuyển giao công nghệ; (3) Cơ chế tài chính hỗ trợ, gói tín dụng ưu đãi, quỹ đổi mới sáng tạo, ưu đãi thuế để khuyến khích hộ nông dân, HTX, doanh nghiệp nhỏ áp dụng công nghệ số; (4) Liên kết đa bên, hợp tác giữa doanh nghiệp công nghệ, HTX, trường đại học và cơ quan quản lý để xây dựng mô hình sản xuất thông minh; (5) Hoàn thiện thể chế số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định rõ về truy xuất nguồn gốc điện tử và thương mại điện tử nông sản. Nghiên cứu chỉ ra sự kết hợp chiến lược đầu tư công, cơ chế kích thích thị trường, chuỗi cung ứng số và phát triển khả năng cạnh tranh cho nông sản Việt trong hội nhập. Tuy nhiên, còn thiếu các chỉ tiêu đo lường hiệu quả như chi phí - lợi ích, tác động thực tế sau khi áp dụng, mức độ lan tỏa và bền vững của các mô hình được đề xuất. Đây là hướng nghiên cứu cần thiết trong tương lai để hoàn thiện khung chính sách hỗ trợ chuyển đổi số ngành nông nghiệp.

Cảnh Tân (2017), *“Nghiên cứu đánh giá và thực trạng thực hiện CSHT phát triển đối với các dân tộc có dân số ít (Từ quan điểm lý thuyết chu trình chính sách công)”* [129]. Bài viết đã khái quát những vấn đề cơ bản trong chính sách dân tộc của Trung Quốc. Tập trung phân tích các chính sách chủ yếu như Đại khai phá miền Tây và Hung biên phù dân nhằm phát triển kinh tế ở những địa bàn khó khăn, vùng biên giới của Trung Quốc. Tác giả nhấn mạnh: Chính phủ Trung Quốc đã chú trọng đến vấn đề phát triển của các dân tộc có dân số ít, coi đây là một vấn đề then chốt trong thực hiện chính sách dân tộc, xóa bỏ khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền và các dân tộc ở Trung Quốc. Tác giả đã phân tích thực trạng thực hiện kế hoạch phát triển các dân tộc có dân số ít của Trung Quốc qua 4 giai đoạn: thử nghiệm, mở rộng, thực hiện toàn diện, thực hiện có chiều sâu, qua đó khẳng định, các CSHT đã tập trung khắc phục tình trạng kém phát triển của người dân, coi việc

đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng là bước đi mang tính quyết định, tạo động lực cho các lĩnh vực khác. Một trong những ưu điểm cơ bản của kế hoạch này là tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, bản, từng dân tộc và khu vực với nguồn vốn đầu tư tập trung, không chồng chéo, giúp cho việc triển khai các dự án đạt hiệu quả cao. Đồng thời, bài báo cũng nhấn mạnh “một trong những hạn chế cơ bản đó là việc đầu tư còn dàn trải, nguồn vốn ngân sách hỗ trợ lớn, song thực hiện trên nhiều dự án, nhiều địa phương, dẫn đến nhiều hạng mục không đạt tiêu chuẩn, không đảm bảo tính bền vững”.

Masahiro Hoshino (2019), với nghiên cứu *Chính sách ưu đãi cho đồng bào DTTS ở Trung Quốc trước ngã ba đường* [129], đã nghiên cứu và khẳng định nguyên tắc tự trị dân tộc trong khu vực của chính phủ Trung Quốc vẫn nhất quán kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào năm 1949. Tuy nhiên, một số tiếng nói trong nước đang kêu gọi chính phủ suy nghĩ lại về nguyên tắc tự trị dân tộc. Bài viết thảo luận hai ví dụ ủng hộ giả thuyết rằng hệ thống ưu ái các DTTS theo hệ thống tự trị khu vực được thực hiện kể từ khi thành lập nước Trung Quốc hiện đại đã đạt đến một bước ngoặt. Phần thứ hai phác thảo cuộc thảo luận chính trị về hệ thống tự trị dân tộc trong khu vực, với cuộc thảo luận cởi mở trong vài năm qua về việc thay đổi hệ thống do một cá nhân trước đây trực tiếp tham gia xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc tiến hành. Từ đó, đã kết luận rằng chính sách mở rộng các biện pháp ưu đãi có lợi cho người DTTS nhằm ổn định các khu tự trị bất ổn của chính phủ đã trở nên không thể đứng vững được. Điều thứ hai nhấn mạnh rằng sự tin tưởng của chính phủ vào các biện pháp cứng rắn của mình, thậm chí đến mức cho phép thảo luận cởi mở ở Trung Quốc về việc liệu hệ thống tự trị dân tộc trong khu vực có nên được đánh giá lại hay không. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã nhận định rằng các chính sách ưu đãi dành cho các DTTS ở Trung Quốc đang ở ngã ba đường.

Nguyễn Quốc Sửu, Ngô Văn Nhân (2020), “*Một số vấn đề cấp bách, cơ bản nhằm hoàn thiện pháp luật, chính sách về DTTS ở miền núi Việt Nam*” [120]. Bài viết đã xác định, ở Việt Nam, vấn đề DTTS được coi là vấn đề căn bản, cấp bách, lâu dài và mang tính chiến lược. Đó là nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước và của cả hệ

thống chính trị. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thông qua nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến vấn đề DTTS và miền núi. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức và thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp điều tra xã hội học và phỏng vấn chuyên gia để bước đầu xác định những vấn đề cơ bản, cấp bách trong xây dựng chính sách pháp luật về DTTS và miền núi ở Việt Nam hiện nay, đó là: Thứ nhất, vấn đề thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về DTTS và miền núi thành chính sách, pháp luật; Thứ hai, vấn đề hiện thực hóa các quy định của Hiến pháp thành chính sách, pháp luật đối với đồng bào DTTS và miền núi; Thứ ba, vấn đề tích hợp, tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế và khu vực trong chính sách đối với vùng DTTS và miền núi; Thứ tư, vấn đề đẩy mạnh hoạt động lập pháp theo hướng đồng bộ, nâng cao giá trị pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật về vùng DTTS và miền núi; Thứ năm, vấn đề bảo đảm dân chủ trong hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi; Thứ sáu, vấn đề đánh giá tác động của chính sách, pháp luật về dân tộc miền núi đối với đồng bào DTTS và miền núi.

Trần Minh Đức (2022), *“Cơ sở định hướng và xây dựng chính sách phát triển hiệu quả và bền vững các vùng DTTS ở Việt Nam”* đã khẳng định, các DTTS ở Việt Nam sống chủ yếu ở khu vực miền núi, giáp ranh với diện tích rộng lớn, chiếm 3/4 diện tích đất liền của cả nước và có vai trò chiến lược rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng và môi trường sinh thái. Các DTTS ở Việt Nam đã tích lũy được kho tàng văn hóa dân tộc đặc sắc và đa dạng qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Tín ngưỡng, tập quán, truyền thống lâu đời đã tạo cho mỗi dân tộc một bản sắc văn hóa riêng, góp phần không nhỏ vào sự đa dạng, phong phú của văn hóa Việt Nam. Việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật phù hợp đối với vùng đồng bào DTTS không gì khác hơn là khai thác, phát huy mọi tiềm năng của đất nước để cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; tạo điều kiện tốt nhất để các DTTS thoát nghèo, lạc hậu; thực hiện bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, giúp đỡ nhau phát triển bền vững.

Nguyễn Phú Minh (2020), *“Chính sách, pháp luật về DTTS vì sự phát triển*

bền vững ở Việt Nam”, đã khẳng định việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH bền vững cho đồng bào các DTTS là nhiệm vụ, mục tiêu của không chỉ Đảng, Nhà nước mà còn của cả hệ thống chính trị và của toàn dân. Thực tế, để thực hiện và cụ thể hóa quan điểm, mục tiêu này, những năm trước đây, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tập trung ban hành chính sách, pháp luật nhằm giải quyết hiệu quả vấn đề dân tộc, đạt được những kết quả đáng ghi nhận về mọi mặt xã hội. Tuy nhiên, trong thực tiễn quản lý và phát triển công tác dân tộc trong bối cảnh mới, việc giải quyết vấn đề dân tộc ở một số nơi vẫn còn bộc lộ những bất cập, bất cập nhất định. Vì vậy, việc không ngừng hoàn thiện chính sách, pháp luật về DTTS nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay là một vấn đề quan trọng trong phát triển KT-XH đối với các DTTS ở Việt Nam.

Nguyễn Diệu Hằng, Nguyễn Thị Yên (2022), “*Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp*” [36, tr.158-163], đã đánh giá khách quan những kết quả cũng như những vấn đề còn hạn chế trong thực hiện các chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời, để phát triển KT-XH nhanh và bền vững, gắn với tái cơ cấu kinh tế, bảo đảm an sinh cho vùng đồng bào DTTS, nhất là vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn, thiết nghĩ cần tập trung mấy vấn đề sau: *Thứ nhất*, tiếp tục đẩy mạnh khai thác các chương trình, dự án phát triển KT-XH gắn với giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào DTTS; *Thứ hai*, tỉnh ủy, chính quyền địa phương cần đưa ra một cơ chế, chính sách ưu đãi và có tính đặc thù dành riêng cho vùng đồng bào DTTS để thực hiện xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững; *Thứ ba*, thực hiện tốt công tác trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội; *Thứ tư*, xuất phát từ điều kiện kinh tế khó khăn, địa bàn vùng sâu vùng xa, nhận thức pháp luật của người dân còn hạn chế nên các thể lực thù địch thường lợi dụng để chống phá công cuộc xây dựng và phát triển KT-XH của Nhà nước và địa phương.

Hồ Ngọc Ninh, Trương Ngọc Tín, Trần Đình Thao (2020) [64] với bài viết “*Giải pháp giảm nghèo bền vững cho DTTS: Trường hợp nghiên cứu đối với dân tộc La Ha ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La*”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt*

Nam, số 18(12), đã cho thấy, trong thời gian qua, đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo được triển khai và đời sống của dân tộc La Ha ở Quỳnh Nhai đã có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, đời sống vật chất, tinh thần của dân tộc La Ha còn gặp rất nhiều khó khăn; trình độ dân trí còn rất thấp, tỷ lệ mù chữ còn cao, việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để giảm nghèo bền vững cho dân tộc La Ha ở tỉnh Sơn La cần thực hiện có hiệu quả và đồng bộ các chính sách liên quan đến cơ sở hạ tầng nông thôn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, tiếp cận vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay để phát triển kinh tế, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

Lê Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Phượng (2020), “*Một số kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang*” [37]. Bài viết tập trung đánh giá những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang theo hai nhóm chính sách: nhóm các chính sách chung (*Về thực hiện các chính sách phát triển kinh tế; về thực hiện chính sách củng cố, xây dựng hệ thống chính trị; về thực hiện các chính sách phát triển xã hội; về thực hiện các chính sách xây dựng và phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững; về thực hiện chính sách củng cố, xây dựng quốc phòng - an ninh*) và nhóm các chính sách đặc thù (*Về thực hiện các chính sách phát triển KT-XH, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách về bảo tồn và phát triển văn hóa, thông tin tuyên truyền vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách về giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS; về thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS; về thực hiện các chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS*), từ đó đề ra giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay.

Nguyễn Văn Thắng (2023) [83] trong bài viết “*Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS*”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, đã tập trung làm rõ chủ trương của Đảng, thực tiễn ban hành và tổ chức thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH ở vùng DTTS và miền núi, từ đó đề xuất một

số giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách này, bao gồm: *Một là*, nâng cao nhận thức về chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Hai là*, tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Ba là*, huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào DTTS và miền núi; *Bốn là*, phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi; *Năm là*, phát huy vai trò của người dân, của từng cộng đồng DTTS và miền núi trong chính sách đặc thù phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi.

Bùi Sỹ Lợi (2021), “*Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011-2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030*” [54, tr. 7-12]. Bài viết tập trung đánh giá các chương trình, chính sách giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011 - 2020; trên cơ sở đó, nhận diện những thách thức và một số vấn đề còn khó khăn, bất cập về an sinh xã hội đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 để đề xuất một số giải pháp khoa học nhằm nâng cao hiệu quả chính sách an sinh xã hội đối với đồng bào DTTS trong giai đoạn 2021 - 2030.

Lê Hương Giang, Hồ Thị Xuân Thanh (2023) trong bài viết “*Một số kết quả về thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*” [33, tr. 22-25], đã khẳng định rõ trong mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong thực hiện chính sách về dân tộc, Đảng đã nhấn mạnh việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững.

Lê Hồng Phong (2023), “*Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay*” [58, tr. 33-37], đã khẳng định, từ khi thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi vấn đề dân tộc có tầm quan trọng chiến lược đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Tùy theo nhiệm vụ cách mạng qua các thời kỳ mà chính sách

dân tộc của Đảng có sự phát triển mới. Tuy nhiên, nguyên tắc cơ bản, bao trùm, xuyên suốt và nhất quán trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và cùng tiến bộ. Nhờ chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc được cải thiện, đoàn kết dân tộc, quan hệ giữa các dân tộc ngày càng được tăng cường và củng cố. Tuy nhiên, để nâng cao công tác dân tộc và thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc của Đảng, cũng như để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở các vùng DTTS và miền núi, đòi hỏi các cấp, các ngành ... cần tiếp tục nghiên cứu để đưa ra những chủ trương, chính sách cho phù hợp và đồng bộ với từng thời kỳ, từng khu vực cụ thể.

1.2. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN, KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Những kết quả chủ yếu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Các công trình nghiên cứu đã cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc nhận diện tác động của chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số, trong đó bốn nhóm chính sách trụ cột được khảo sát và đánh giá khá rộng. Thứ nhất, về chính sách hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực, các nghiên cứu đã làm rõ rằng việc tiếp cận đất đai, vốn tín dụng ưu đãi và dịch vụ đào tạo nghề là điều kiện thiết yếu để nâng cao năng lực sản xuất và khởi tạo sinh kế bền vững cho người dân tộc thiểu số. Một số công trình (như Tesfay, 2021; Trần Thị Minh Châu, 2015) chỉ ra hạn chế lớn thể hiện ở sự thiếu vắng chính sách, ở cơ chế triển khai thiếu linh hoạt, chưa phù hợp với trình độ, nhu cầu và điều kiện canh tác thực tế của từng nhóm dân tộc. Các nghiên cứu cũng ghi nhận sự phân bổ nguồn lực còn dàn trải, thiếu cơ chế giám sát sử dụng hiệu quả, và chưa có đánh giá định lượng về tác động đầu tư theo thời gian.

Thứ hai, trong nhóm chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất, nhiều công trình như của Phạm Thị Hoàng Hà và Nguyễn Thị Thu Huyền (2023), Phương Nhi (2024) đã mô tả tương đối đầy đủ các mô hình hợp tác sản xuất, từ tổ hợp tác, hợp tác xã đến liên kết nông hộ, doanh nghiệp. Các nghiên cứu bước đầu chỉ ra vai trò tích cực của

tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị đối với việc nâng cao giá trị gia tăng và ổn định đầu ra cho nông sản vùng DTTS. Tuy nhiên, chiều sâu phân tích về hiệu quả quản trị, khả năng nội sinh và mức độ thích ứng tổ chức sản xuất trong điều kiện thiếu vốn, thiếu lao động kỹ thuật và thị trường đầu vào, đầu ra còn hạn chế. Mặt khác, chưa có nghiên cứu nào xây dựng được khung phân tích toàn diện về năng lực vận hành, chi phí vận hành và hiệu quả tài chính của các mô hình sản xuất hiện nay.

Thứ ba, liên quan đến chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, các công trình như của Nguyễn Thị Nguyệt Minh (2025), Việt Hằng (2025) hay Minh Huế (2025) phản ánh rõ sự chuyển hướng từ hỗ trợ tiêu thụ truyền thống sang thương mại hóa thông qua sàn giao dịch điện tử, truy xuất nguồn gốc, thương hiệu vùng và chuỗi cung ứng bền vững. Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức mô tả kinh nghiệm hoặc khuyến nghị chung, thiếu phân tích thực chứng về hiệu quả đầu ra của các công cụ hỗ trợ tiêu thụ (giá bán, sản lượng tiêu thụ, biên độ lợi nhuận, khả năng mở rộng thị trường). Đặc biệt, vai trò then chốt của doanh nghiệp trong khâu tiêu thụ chưa được làm rõ trong mối quan hệ với hợp tác xã và người dân, điều này để lại khoảng trống lớn trong việc hình thành cấu trúc thị trường ổn định cho nông sản DTTS.

Thứ tư, đối với chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhiều công trình (Viết Đào, 2025; Trần Minh Đức, 2022; Nguyễn Thị Hiền, 2025) đã cho thấy sự cải thiện rõ rệt về giao thông nông thôn, điện lưới quốc gia, thủy lợi nhỏ, trường học và trạm y tế tại các vùng sâu, vùng xa. Hạ tầng thông tin, chuyển đổi số bước đầu cũng được triển khai như một cấu phần quan trọng của phát triển bền vững. Tuy nhiên, những nghiên cứu hiện tại phần lớn mới chỉ tập trung vào kết quả đầu tư (số lượng, độ phủ) mà chưa đi sâu đánh giá hiệu quả sử dụng, khả năng duy tu - bảo trì, cũng như mối liên hệ giữa đầu tư hạ tầng và kết quả sản xuất - sinh kế của hộ dân. Mặt khác, thiếu cơ sở lý luận và mô hình quản lý kinh tế hạ tầng vùng DTTS theo hướng bền vững, thích ứng với điều kiện địa hình phân tán, dân cư thưa và ngân sách hạn chế.

Tóm lại, dù có nhiều đóng góp, các nghiên cứu trước đây nhìn chung vẫn còn rời rạc, tiếp cận đơn ngành và chưa làm rõ mối liên kết chặt chẽ giữa các nhóm

chính sách. Khoảng trống nghiên cứu đặt ra nhu cầu thiết yếu về một hệ thống khung phân tích tổng thể, tích hợp theo chuỗi giá trị, gắn kết giữa hỗ trợ nguồn lực, tổ chức sản xuất - tiêu thụ sản phẩm - hạ tầng kinh tế - xã hội, trên cơ sở dữ liệu thực chứng và công cụ quản lý kinh tế hiện đại. Đây chính là nền tảng định hướng cho luận án tiếp tục triển khai nghiên cứu chuyên sâu.

1.2.2. Khoảng trống trong nghiên cứu về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế và trọng tâm nghiên cứu trong luận án

Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS ở Việt Nam cho thấy đây là chủ đề được quan tâm trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, xét từ góc độ quản lý kinh tế cấp địa phương, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, vẫn còn tồn tại một số khoảng trống đáng chú ý cần được tiếp cận, phân tích và làm rõ. Các khoảng trống đó có thể nhận diện theo các phương diện sau:

Về chính sách hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực. Các công trình nghiên cứu hiện hành phần lớn mới dừng lại ở việc xác định vai trò thiết yếu của các nguồn lực như đất đai, vốn tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và hỗ trợ kỹ thuật đối với sinh kế người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, các phân tích này chủ yếu mang tính mô tả hoặc phản ánh hiện trạng mà chưa làm rõ được mức độ tiếp cận thực tế của người dân dưới góc nhìn phân tầng xã hội, đặc điểm dân tộc học và sự chênh lệch vùng miền. Đồng thời, việc thiếu các chỉ số đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực, cũng như chưa có mô hình đánh giá tác động chính sách theo chuỗi thời gian, đã khiến cho hiệu lực phân bổ nguồn lực công tại các vùng dân tộc thiểu số chưa được lượng hóa một cách khoa học. Khoảng trống quan trọng là thiếu những nghiên cứu mang tính quản lý kinh tế có khả năng tích hợp giữa phân tích hiệu quả chính sách, đánh giá năng lực nội sinh và mức độ phụ thuộc của người thụ hưởng đối với từng loại nguồn lực.

Về chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất. Hệ thống tổ chức sản xuất tại vùng dân tộc thiểu số đã và đang được hỗ trợ thông qua việc thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, và thúc đẩy liên kết nông hộ, doanh nghiệp. Dù một số mô hình ghi nhận hiệu quả bước đầu trong việc nâng cao giá trị nông sản, tạo sinh kế ổn định, song các

nghiên cứu hiện tại chưa tiếp cận được vấn đề dưới góc độ thể chế quản lý sản xuất. Cụ thể, chưa có khung phân tích nào làm rõ năng lực điều hành, tính minh bạch tài chính, khả năng quản trị rủi ro thị trường và tính bền vững tài chính của các mô hình tổ chức sản xuất được nhà nước hỗ trợ. Mặt khác, các công trình cũng ít xem xét đến vấn đề quản trị theo quy mô nhỏ, phân tán, phi chính thức vốn rất phổ biến ở vùng dân tộc thiểu số. Do đó, cần những nghiên cứu có khả năng lượng hóa hiệu quả tổ chức sản xuất, phân tích cấu trúc vận hành, và đề xuất khung quản trị phù hợp với điều kiện đặc thù về nhân lực, trình độ và văn hóa cộng đồng dân tộc.

Về chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Dù các chính sách liên quan đến xúc tiến thương mại, truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ thương hiệu và ứng dụng công nghệ số trong tiêu thụ nông sản đã bước đầu được triển khai, song các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả của chính sách này tại vùng dân tộc thiểu số còn rất hạn chế. Đáng chú ý là sự thiếu vắng các công trình làm rõ vai trò trung gian của doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, và các tổ chức hỗ trợ thị trường trong việc kết nối cung - cầu. Phần lớn mô hình tiêu thụ hiện vẫn mang tính địa phương hóa, quy mô nhỏ lẻ, thiếu liên kết vùng và thiếu hệ thống logistics đồng bộ. Chưa có phân tích nào chỉ ra cách thức chính sách có thể điều tiết rủi ro thị trường, phân bổ lợi ích công bằng trong chuỗi giá trị nông sản vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy, một trọng tâm nghiên cứu cấp thiết là xây dựng khung chính sách tiêu thụ sản phẩm gắn với cấu trúc chuỗi giá trị, trong đó làm rõ vị trí của từng tác nhân tham gia và cơ chế hỗ trợ chính sách phù hợp với điều kiện thị trường đa dạng.

Về chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Các công trình hiện có chủ yếu ghi nhận quy mô và phạm vi đầu tư hạ tầng như giao thông nông thôn, hệ thống điện, nước, trường học, trạm y tế và chuyển đổi số tại vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, phần lớn vẫn tập trung vào đầu ra vật chất (số lượng công trình, mức độ phủ sóng) mà chưa đánh giá đầy đủ hiệu quả đầu tư, mức độ khai thác thực tế và tác động lan tỏa đến phát triển sản xuất, sinh kế của người dân. Đặc biệt, thiếu các nghiên cứu quản lý kinh tế phản ánh tính bền vững tài chính của hạ tầng, cơ chế huy động và phối hợp nguồn lực đầu tư (ngân sách, tín dụng, xã hội hóa), cũng như phương án vận hành - bảo trì phù hợp với điều kiện phân tán và nguồn

nhân lực hạn chế tại vùng dân tộc thiểu số. Do đó, luận án tập trung xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả đầu tư công vùng đặc thù, trong đó làm rõ mối quan hệ giữa đầu tư hạ tầng và kết quả phát triển kinh tế - xã hội theo hướng toàn diện.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã trình bày có hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó khẳng định rõ tính cấp thiết của việc nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu vấn đề này trong bối cảnh hiện nay. Trên phương diện lý luận, các nhóm chính sách bao gồm: hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực; hỗ trợ tổ chức sản xuất; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chính là các trụ cột tạo nền tảng cho việc nâng cao năng lực nội sinh và thúc đẩy sinh kế bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bốn nhóm chính sách này có mối liên hệ hữu cơ trong chuỗi giá trị phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi một cách tiếp cận tích hợp, liên ngành và gắn với thực tiễn quản lý kinh tế ở địa phương.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, chính sách dân tộc đã có bước tiến rõ rệt về quy mô và phạm vi, song các nghiên cứu chủ yếu vẫn mang tính mô tả, chưa đánh giá sâu hiệu quả chính sách theo hướng định lượng, thiếu khung lý luận phân tích tương tác giữa các chính sách và tác động thực sự tới hộ dân. Các công trình hiện có chưa giải quyết được liên kết giữa đầu vào, tổ chức sản xuất - tiêu thụ sản phẩm và đầu tư hạ tầng trong một cấu trúc thống nhất. Đặc biệt, còn thiếu vắng các nghiên cứu tiếp cận theo chuỗi giá trị, tích hợp công cụ phân tích kinh tế để đo lường tác động chính sách theo vùng, dân tộc và cấp độ quản lý. Trên cơ sở khoảng trống nghiên cứu, luận án xác lập hướng tiếp cận mới trên cơ sở phân tích đồng bộ bốn nhóm chính sách trên trong chính thể thống nhất, gắn với mô hình quản lý kinh tế hiện đại, có cơ sở dữ liệu thực chứng và mục tiêu rõ ràng về hiệu quả, tính khả thi và bền vững. Đây vừa là yêu cầu khoa học, yêu cầu cấp thiết trong quản lý phát triển vùng dân tộc thiểu số trong bối cảnh Việt Nam đang tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, phát triển nông thôn theo hướng bao trùm, hội nhập sâu rộng.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm về dân tộc ở Việt Nam

* Khái niệm dân tộc

Trong khoa học xã hội hiện đại, “dân tộc” thường được hiểu là một cộng đồng người ổn định, có chung nguồn gốc lịch sử, đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, lãnh thổ cư trú và ý thức về bản sắc cộng đồng. Theo UNESCO (2003), dân tộc là một hình thức tổ chức xã hội tồn tại ổn định trong lịch sử, có cấu trúc văn hóa và kinh tế - xã hội riêng biệt, phản ánh sự phát triển đặc thù của một nhóm người trong môi trường lịch sử cụ thể.

Ở Việt Nam, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015, sửa đổi 2019) và các văn bản pháp luật khác sử dụng thuật ngữ “dân tộc” để chỉ các cộng đồng người gắn với bản sắc văn hóa riêng biệt, cùng tồn tại trong khối thống nhất quốc gia dân tộc Việt Nam, trong đó có dân tộc đa số (Kinh) và 53 dân tộc thiểu số khác. Theo Ủy ban Dân tộc, “dân tộc thiểu số” là những nhóm dân tộc không thuộc đa số dân số toàn quốc, có bản sắc riêng, sống chủ yếu ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Trong khuôn khổ luận án này, “dân tộc” được hiểu theo nghĩa cộng đồng tộc người, có đặc điểm văn hóa, xã hội riêng biệt và được Nhà nước Việt Nam chính thức công nhận. Tác giả sử dụng cách tiếp cận này nhằm phân tích chính sách kinh tế đối với các đối tượng dân tộc thiểu số, chủ yếu tại địa bàn tỉnh Sơn La, nơi có hơn 82% dân số là người dân tộc thiểu số, với sự đa dạng về cấu trúc xã hội, sản xuất và quản trị cộng đồng.

* Khái niệm dân tộc thiểu số

“Dân tộc thiểu số” (tộc người thiểu số hay dân tộc ít người) là thể hiện trong

mối tương quan về số lượng dân số (nhân khẩu) giữa các nhóm dân tộc trong một quốc gia. Trên thực tế hiện nay, có quan niệm thường hiểu “DTTS”, “dân tộc ít người” là đồng nghĩa với nhau trong sự so sánh với dân tộc đa số. Tuy nhiên, khái niệm “DTTS” là chính xác hơn và được dùng phổ biến hơn. Bên cạnh khái niệm đó, còn có khái niệm “DTTS rất ít người” để chỉ những dân tộc có số dân dưới 10.000 người” [10]. Theo tác giả dưới góc độ khoa học, “DTTS” là khái niệm xét trên tương quan về số lượng với một dân tộc có số dân đông nhất, chiếm áp đảo. Còn “dân tộc ít người” ngoài khía cạnh định tính là thiểu số, còn bao hàm cả nội dung về số lượng tuyệt đối, tức là có dân số ít (lấy tiêu chí dưới 100.000 người) và cũng để tương thích với một khái niệm đã được định dạng “DTTS rất ít người” đã đề cập ở trên. Như vậy, có điểm giống và khác nhau trong nội hàm của hai khái niệm “DTTS” và “dân tộc ít người” và liên quan đến khái niệm “DTTS rất ít người”.

Như vậy có thể hiểu dân tộc thiểu số là cộng đồng tộc người được Nhà nước Việt Nam chính thức công nhận, có bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và tổ chức xã hội riêng, nhưng **chiếm tỷ lệ dân số thấp hơn so với dân tộc đa số (Kinh)** trong phạm vi quốc gia. Nói cách khác dân tộc thiểu số là những cộng đồng tộc người thiểu số về số lượng so với dân tộc Kinh, có bản sắc văn hóa - xã hội riêng, và được Nhà nước Việt Nam công nhận, là đối tượng của các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1.2. Khái niệm chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

**** Khái niệm chính sách***

Thuật ngữ “Chính sách” được dùng rộng rãi trong lý thuyết phát triển hiện đại. Có nhiều cách tiếp cận để đưa ra những khái niệm về chính sách, dưới các góc độ quản lý, chính trị hay hành chính. Tiếp cận dưới góc độ quản lý, “Chính sách” được xem xét ở hai mức độ phạm vi:

Ở phạm vi hẹp, chính sách đặt trong mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quản lý, là những qui định, điều kiện của chủ thể quản lý đặt ra và thực thi nhằm đưa hoạt động của đối tượng quản lý theo ý chí, mục đích của mình.

Rộng hơn, chính sách đặt trong mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và khách thể quản lý còn được hiểu như là những đối sách, ứng xử của tổ chức, quốc gia đối với môi

trường xã hội, tự nhiên và chính trị mà chính thể đó tồn tại. Nhất là trong hệ thống mở về kinh tế, chính trị - xã hội hiện đại, ở đó xuất hiện nhiều mối quan hệ với những vị trí, vai trò, sự tương tác khác nhau. James Anderson đã khái quát: “Chính sách là một đường lối hành động có mục đích được ban hành bởi một hoặc một nhóm các nhà hoạt động để giải quyết một vấn đề phát sinh hoặc vấn đề quan tâm” [8, tr.234].

Khái niệm này ở Việt Nam được hiểu “Chính sách là một tập hợp biện pháp được thể chế hóa, mà một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra, trong đó có sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ hoạt động của họ, định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện một mục tiêu nào đó trong chiến lược phát triển của một hệ thống xã hội” [21, tr.13].

** Khái niệm hỗ trợ*

Hỗ trợ là một thuật ngữ được sử dụng rất phổ biến trong đời sống xã hội. Nó có thể được hiểu đơn giản là sự giúp đỡ, hỗ trợ hoặc cung cấp các nguồn lực để giải quyết một vấn đề hoặc khó khăn nào đó. Tuy nhiên, hỗ trợ không chỉ đơn thuần là việc giúp đỡ mà còn rộng hơn nữa, bao gồm cả việc cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn và định hướng.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt thì: hỗ trợ có nghĩa là giúp đỡ nhau, giúp thêm vào [120 tr.457]. Như vậy theo cách hiểu phổ biến hỗ trợ là mang hàm ý “trợ giúp” bằng cách đem lại những điều kiện thuận lợi hơn cho đối tượng được trợ giúp trong việc tiếp cận các cơ hội nhằm thay đổi hoàn cảnh hiện tại.

** Khái niệm chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế*

Có nhiều cách tiếp cận để đưa ra khái niệm về “phát triển”. Từ góc độ kinh tế: “Phát triển thuần túy là sự tăng thu nhập trên đầu người và mức sống thông qua các phương pháp và tổ chức sản xuất hiện đại” [26]. Tức là nhấn mạnh sự tăng lên của hiệu quả sản xuất của xã hội, cả về số lượng và mức sống người dân. Đây là chỉ tiêu và thước đo quan trọng cho một xã hội phát triển.

Trong một cách nhìn toàn diện, các nhà phát triển đưa ra khái niệm được xem là khá đầy đủ như sau: “Phát triển là kết quả của những thay đổi về giá trị, gắn liền với các thay đổi trong các hoạt động kinh tế và xã hội liên quan đến tăng cường sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống”. Khái niệm này mang nội hàm

triết học, văn hóa và kinh tế, bảo đảm đầy đủ các yếu tố, điều kiện cần và đủ cũng như mục tiêu bao trùm của nó. Rõ ràng, hệ thống thang bậc giá trị là dấu mốc cho sự phát triển và nó là quá trình kế tiếp, biến đổi, chuyên hóa từ lượng sang chất trong sự tác động qua lại giữa vật chất và tinh thần, giữa yếu tố hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc.

Kinh tế là phạm trù xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử xã hội loài người. Có nhiều cách quan niệm khác nhau về kinh tế: (1) Kinh tế là cơ sở của đời sống xã hội, là nhân tố xét đến cùng quyết định sự tồn tại, phát triển của chế độ xã hội; (2) Kinh tế là hệ thống tổ chức nhằm sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự hoàn chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống. Ngày nay, phát triển kinh tế còn được bổ sung thêm tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm cao, phù hợp với sự biến đổi của nhu cầu xã hội, nhu cầu con người, bảo vệ môi trường, bảo đảm công bằng xã hội.

Từ những tiếp cận trên có thể định nghĩa: *Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế là sự giúp đỡ của Nhà nước bằng các hình thức và biện pháp khác nhau nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, đào tạo hoặc nguồn lực khác giúp đồng bào DTTS khắc phục khó khăn, vươn lên phát triển kinh tế.*

Trong phạm vi của chuyên đề, khi đề cập đến chính sách hỗ trợ DTTS phát triển kinh tế, tác giả tập trung vào một số điểm dưới đây:

Thứ nhất, chủ thể thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế bao gồm Nhà nước; Ủy ban dân tộc; các bộ, ngành có liên quan; cấp ủy, chính quyền địa phương; các tổ chức chính trị - xã hội. Trong đó, Nhà nước thực hiện thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia như: Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nhà nước cung cấp nguồn lực tài chính và xây dựng khung pháp lý để hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Ủy ban Dân tộc là cơ quan chuyên trách tham mưu cho Chính phủ về công tác dân tộc, Ủy ban Dân tộc phối hợp với các bộ, ngành và địa phương triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số. Các bộ, ngành có liên quan tham gia xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho

đồng bào dân tộc thiểu số trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Cấp ủy, chính quyền địa phương có trách nhiệm triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương mình, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của cộng đồng. Các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tuyên truyền, vận động và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận và thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế ...

Thứ hai, đối tượng thụ hưởng chính sách là những hộ gia đình thuộc diện nghèo và cận nghèo là dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, được ưu tiên hỗ trợ về đất đai, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề và tạo việc làm; Cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng; Hộ gia đình, cá nhân dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo chưa được hỗ trợ về đất đai lần đầu hoặc đã được giao đất nhưng hiện nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức; Hộ gia đình, cá nhân dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh; Hộ gia đình, cá nhân dân tộc thiểu số có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp hoặc đầu tư vào các mô hình sản xuất mới

Thứ ba, mục tiêu thực chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế nhằm giúp đồng bào DTTS giảm nghèo bền vững, nhất là ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; giúp đồng bào phát triển sản xuất tạo ra sinh kế ổn định sản xuất và đời sống; Xây dựng và nâng cấp các công trình hạ tầng như đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, nhằm cải thiện điều kiện sống và sản xuất cho đồng bào DTTS; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS; Tạo cơ hội học tập và đào tạo nghề cho thanh thiếu niên DTTS, giúp họ có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, từ đó tăng khả năng tìm kiếm việc làm và phát triển kinh tế gia đình

Thứ tư, phương thức, nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế đó là đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất; Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc

thiểu số; Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho địa phương trong xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tiềm năng, thế mạnh, bản sắc văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc, các vùng miền gắn với củng cố quốc phòng, an ninh; Hòa giải các cơ chế, quy trình áp dụng thống nhất, ưu tiên lựa chọn các nội dung đầu tư có định mức cao hơn để tổ chức thực hiện đối với các đối tượng thụ hưởng, đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp giữa các hoạt động, nội dung đầu tư đối với cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng.

Khái niệm thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh

Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh là quá trình tổ chức triển khai các quyết định chính sách đã được hoạch định bởi Nhà nước thông qua hệ thống bộ máy chính quyền cấp tỉnh, nhằm chuyển hóa các mục tiêu chính sách thành hành động cụ thể, với mục đích thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho các cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Quá trình này bao gồm các bước: phân bổ nguồn lực, cụ thể hóa nội dung chính sách theo điều kiện thực tế địa phương, tổ chức thực hiện ở các cấp hành chính trực thuộc, giám sát, đánh giá kết quả tác động đến các nhóm thụ hưởng. Đây là giai đoạn trung tâm trong quá trình chính sách, phản ánh năng lực quản lý, năng lực điều phối của chính quyền cấp tỉnh trong thực hiện các chính sách kinh tế đặc thù.

Chủ thể thực hiện chính sách ở cấp tỉnh gồm:

Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước cao nhất tại địa phương, giữ vai trò chỉ đạo, phê duyệt kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra và giám sát toàn bộ tiến trình thực thi chính sách.

Các sở, ngành chức năng: như Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ có trách nhiệm triển khai các phần việc chuyên môn theo lĩnh vực được phân công.

Chính quyền cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện, lập danh sách thụ hưởng, tuyên truyền, vận động và theo dõi hiệu quả sử dụng chính sách tại cơ sở.

Các tổ chức chính trị - xã hội: như Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ

nữ ... có vai trò hỗ trợ truyền thông, giám sát xã hội và vận động đồng bào tham gia chủ động.

Đối tượng thụ hưởng được thiết kế ưu tiên theo nguyên tắc "phân tầng nhu cầu và mức độ khó khăn", trong đó tập trung vào các nhóm dân cư yếu thế nhất. Cụ thể, bao gồm các hộ gia đình dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo và cận nghèo; các cá nhân và cộng đồng chưa có hoặc thiếu đất sản xuất; những hộ có nhu cầu vay vốn, chuyển đổi ngành nghề hoặc đầu tư phát triển sinh kế mới. Ngoài ra, các nhóm dễ bị tổn thương như thanh niên chưa có việc làm, lao động chưa qua đào tạo, hộ DTTS sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, biên giới với kết cấu hạ tầng và năng lực tiếp cận thị trường còn rất hạn chế, được ưu tiên tiếp cận chính sách. Việc thiết kế chính sách dựa trên tiêu chí định lượng (mức thu nhập, điều kiện sản xuất) kết hợp với tiêu chí định tính (mức độ dễ bị tổn thương, tính đặc thù văn hóa) nhằm bảo đảm tính khách quan, phù hợp và đúng định hướng phát triển bao trùm.

Nội dung hỗ trợ chủ yếu được cấu trúc theo bốn trụ cột chính. Thứ nhất, hỗ trợ tiếp cận và sử dụng nguồn lực như đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, giống cây trồng, vật nuôi, đào tạo nghề và chuyển giao kỹ thuật. Thứ hai, hỗ trợ tổ chức sản xuất thông qua việc thúc đẩy hình thành các mô hình kinh tế tập thể, chuỗi giá trị nông sản, tổ hợp tác cộng đồng và kết nối giữa nông hộ, doanh nghiệp, thị trường. Thứ ba, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm bằng cách phát triển thương hiệu, tiêu chuẩn hóa sản phẩm, thúc đẩy xúc tiến thương mại và mở rộng kênh phân phối. Thứ tư, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt như giao thông nông thôn, điện lưới, thủy lợi nhỏ, chợ vùng cao và hệ thống thông tin kết nối. Các nội dung chính sách được triển khai đồng bộ và có tính tích hợp cao, hướng đến mục tiêu không chỉ nâng cao thu nhập mà còn tăng khả năng tự chủ kinh tế cho cộng đồng dân tộc thiểu số.

2.1.2. Đặc điểm chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số là loại hình chính sách công mang tính can thiệp tích cực của Nhà nước nhằm điều tiết bất bình đẳng về điều kiện phát triển giữa các vùng dân cư trong xã hội. Tuy nhiên, do đối tượng thụ hưởng là cộng đồng dân cư có điều kiện sống, phương thức sản xuất,

hệ giá trị văn hóa đặc thù, nên loại hình chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế mang những đặc điểm riêng biệt so với các chính sách kinh tế, xã hội thông thường khác. Cụ thể:

Thứ nhất, đây là chính sách công đặc thù, định hướng vào một nhóm đối tượng yếu thế, có sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán, và điều kiện sản xuất. Khác với các chính sách công phổ quát vốn áp dụng rộng rãi cho toàn dân, chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS cần được thiết kế với tính linh hoạt cao, phù hợp với từng nhóm dân tộc và từng vùng sinh thái. Tính đặc thù còn thể hiện ở việc chính sách thường lồng ghép nhiều mục tiêu: giảm nghèo, phát triển sinh kế, giữ gìn bản sắc văn hóa, và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở khu vực miền núi, biên giới.

Thứ hai, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS gắn chặt với đặc điểm địa lý, nhân văn, thể chế tại Việt Nam, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Ở đây, đồng bào DTTS chiếm tỷ lệ lớn dân số, trình độ dân trí, mức độ đô thị hóa và điều kiện hạ tầng đều ở mức thấp. Do đó, việc ban hành và thực thi chính sách phải tính đến năng lực tiếp cận thông tin, khả năng hấp thụ chính sách, và tập quán sản xuất truyền thống (nuơng rẫy, tự cấp tự túc, trao đổi phi thị trường). Đồng thời, các yếu tố văn hóa như ngôn ngữ dân tộc, niềm tin tôn giáo, tổ chức cộng đồng theo tộc người có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tiếp nhận và thực thi chính sách. Những đặc điểm này không thể thay thế bằng mô hình chính sách phổ thông, mà đòi hỏi những cách tiếp cận thiết kế và thực hiện chuyên biệt.

Thứ ba, đây là loại chính sách thiết thực về chính trị, xã hội, văn hóa, vì nó liên quan trực tiếp đến quyền lợi của nhóm dân cư thiểu số và phản ánh cam kết chính trị của Nhà nước trong việc bảo đảm công bằng xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam đang xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập sâu vào nền kinh tế thị trường, chính sách dân tộc không chỉ có vai trò phát triển kinh tế, mà còn là công cụ gìn giữ khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin chính trị và tăng cường năng lực quản trị ở các khu vực vùng cao, vùng xa, nơi vốn dĩ dễ bị tổn thương về mặt xã hội. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần thiết kế chính sách vừa hiệu quả kinh tế, vừa bền vững xã hội, đồng thời phù hợp với hệ giá trị văn hóa của cộng đồng thụ hưởng.

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS vừa là gói hỗ trợ kỹ

thuật, tài chính, đồng thời là thiết kế quản lý nhà nước mang tính can thiệp đa chiều. Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, ngành; sự tham gia thực chất của cộng đồng dân cư; và sự điều chỉnh liên tục dựa trên phản hồi từ cơ sở. Do đó, khi nghiên cứu chính sách này trong thực tiễn địa phương cần tiếp cận từ nhiều góc độ: thể chế, năng lực quản lý, tương tác xã hội và hành vi người dân để phản ánh đúng đặc trưng của loại hình chính sách đặc thù này.

2.1.3. Vai trò của chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào vùng DTTS phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Vai trò của CSHT đồng bào DTTS được thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó tập trung ở một số nội dung cơ bản sau:

Một là, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tạo động lực cho đồng bào DTTS phát triển KT-XH.

CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần giải quyết thỏa đáng vấn đề quyền lợi, lợi ích, nhu cầu thiết thân của đồng bào nên sẽ tác động trực tiếp đến động cơ, thái độ, trách nhiệm của cá nhân và cộng đồng, kích thích đồng bào không ngừng nỗ lực thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình; từ đó tác động đến quá trình phát triển KT-XH của địa phương. Hoạt động đó góp phần tích cực hoá vai trò của các chủ thể, phát huy tiềm năng, thế mạnh của đồng bào, tạo động lực bên trong khơi dậy tinh thần dân tộc, ý thức tự giác vươn lên và phát huy trách nhiệm của đồng bào trong đời sống cộng đồng. Đây chính là nhân tố quan trọng nhất, là nguồn lực của mọi nguồn lực, là động lực to lớn nhất bảo đảm phát triển bền vững KT-XH ở các địa phương. Mặt khác, thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế còn trực tiếp tạo ra nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Khi CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế được xây dựng, thực hiện có hiệu quả, phù hợp với quá trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS sẽ giải phóng các nguồn lực trong dân cư, tạo điều kiện khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực, đặc biệt nguồn nhân lực hiện tại, giúp thực hiện các mục tiêu kinh tế đã đặt ra.

Hai là, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần củng cố niềm tin, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng đồng bào DTTS.

Thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần củng cố niềm tin, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Nó trực tiếp giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào trên tinh thần tất cả vì con người, cho con người. Các chương trình, CSHT hộ nghèo, cận nghèo, hỗ trợ lao động nghèo, người thất nghiệp và thiếu việc làm, hỗ trợ các đối tượng chính sách, các đối tượng yếu thế nhằm bảo đảm nhu cầu thiết yếu và điều kiện phát triển cho họ, trực tiếp bảo đảm và nâng cao đời sống cho đồng bào. Đây chính là cơ sở hiện thực để đồng bào tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, tin tưởng vào chính quyền địa phương. CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trực tiếp ảnh hưởng đến cuộc sống của đồng bào và mối quan hệ cộng đồng, xã hội ở các địa phương. Thông qua hoạt động này, sẽ góp phần tạo ra một môi trường xã hội tốt đẹp hơn trong đó mọi người dân được bảo đảm về sự an toàn, an ninh hơn, điều hoà quan hệ xã hội, giảm thiểu các bất ổn trong đời sống. Do đó, hoạt động này góp phần tạo sự đồng thuận trong cộng đồng; là điều kiện để hạn chế những hiện tượng bất ổn chính trị - xã hội.

Ba là, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế tạo sự phát triển hài hoà giữa các yếu tố tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Thông qua việc thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế sẽ tạo điều kiện, cơ hội để đồng bào phát triển toàn diện về thể lực, trí lực và tâm lực, góp phần phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực DTTS. Đặc biệt, thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế tạo cơ sở vật chất cho việc hình thành các giá trị sống, chuẩn mực văn hoá trong hành vi, ứng xử của con người, giữa cá nhân với tổ chức, với cộng đồng, xã hội và giữa con người với môi trường sống. Khi đời sống vật chất được bảo đảm và từng bước được nâng lên sẽ tạo cơ sở để nâng cao đời sống tinh thần, từ đó góp phần phát huy giá trị văn hoá cộng đồng của các dân tộc. Do đó, thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trở thành yếu tố gắn kết đồng bào

trong xây dựng cuộc sống mới văn minh, tiến bộ và giữ gìn, phát huy bản sắc của văn hoá. Đặc biệt, khi đồng bào có điều kiện, cơ hội để phát triển toàn diện, trình độ nhận thức và ý thức tộc người được nâng lên, đồng bào sẽ nhận thức sâu sắc giá trị văn hoá truyền thống của tộc người, từ đó có ý thức tự bảo vệ, tự khẳng định và lan toả những giá trị văn hoá tộc người đặc sắc, biến những giá trị đó thành nguồn lực để phát triển KT-XH bền vững. Đồng thời với quá trình đó, đồng bào cũng không ngừng tiếp biến các giá trị văn hoá của các tộc người khác và văn minh của nhân loại để làm giàu có hơn cho văn hoá tộc người.

Bốn là, thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

Thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội, tạo nền tảng vững chắc xây dựng tiềm lực, thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Hoạt động này bảo đảm quyền sống, mưu cầu hạnh phúc, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu và nâng cao mức sống cho đồng bào, làm cho đồng bào các DTTS ngày càng tin tưởng hơn vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, tin tưởng và gắn bó mật thiết với chính quyền địa phương, từ đó không nghe, không tin, không làm theo kẻ xấu xúi giục, góp phần củng cố và tăng cường thế trận lòng dân vững chắc, tạo sức đề kháng để phòng chống mọi luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch. Trên cơ sở đó sẽ phát huy được sức mạnh của cộng đồng trong chủ động phòng chống và đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch. Đồng thời, khi khối đại đoàn kết không ngừng được củng cố và phát huy sẽ hạn chế các hiện tượng tranh chấp, xích mích, mâu thuẫn, xung đột trong cộng đồng, hạn chế những bất đồng giữa đồng bào với chính quyền địa phương, từ đó ngăn ngừa và loại bỏ những nguyên cơ để các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc, kích động thành “điểm nóng”, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh, chống phá công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc. Do đó, thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế sẽ trực tiếp góp phần xây dựng và phát huy sức mạnh tổng hợp của các địa phương trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, tạo tiềm lực và sức mạnh to lớn cho sự nghiệp bảo vệ vững chắc biên giới quốc gia, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong điều kiện mới.

2.2. NỘI DUNG HỖ TRỢ, PHÂN CẤP TỔ CHỨC BỘ MÁY THỰC HIỆN VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

2.2.1. Nội dung chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030: Quyết định 1719/QĐ-TTg: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, nhằm thực hiện Nghị quyết 120/2020/QH14 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định 277/QĐ-TTg: Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với mục tiêu đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 ... nội dung chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế gồm nhiều nội dung. Tuy nhiên trong khuôn khổ luận án, tiếp cận chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên một số nội dung cơ bản sau:

2.2.1.1. Hỗ trợ tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động

Hỗ trợ đất ở: Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể:

Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng; Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Hộ DTTS nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của tỉnh thì được hưởng một trong hai chính sách đó là: Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (*Hộ không có đất sản xuất nếu có nhu cầu và chính*

quyền địa phương bố trí được đất sản xuất thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất sản xuất) và Hỗ trợ chuyển đổi nghề (Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề).

Hỗ trợ vốn, công nghệ:

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện Chương trình, trong đó ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn ODA; tăng cường huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

Bảo đảm cân đối, bố trí, huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được quyết định; bảo đảm tỷ lệ vốn đối ứng của các địa phương và trách nhiệm tham gia thực hiện Chương trình của người dân, đối tượng thụ hưởng.

Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021 - 2030.

Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị, hội thảo, buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo tỉnh và Cơ quan thường trực Chương trình cấp tỉnh với cơ quan, tổ chức liên quan đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã để phục vụ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự.

Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư

Chính sách khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế là chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư nhằm giúp đồng bào DTTS phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bền vững, hỗ trợ và chuyển giao khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, giúp đồng bào mở rộng mô hình sản xuất hiệu quả, nâng cao thu nhập và đời sống, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư tập trung vào hỗ trợ về kỹ thuật và đào tạo (tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng

thủy sản; đào tạo cán bộ khuyến nông, khuyến ngư tại địa phương để hướng dẫn đồng bào DTTS; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả); hỗ trợ giống, vật tư, công cụ sản xuất (hỗ trợ một phần kinh phí mua giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, hỗ trợ phân bón, hỗ trợ thức ăn chăn nuôi, công cụ, máy móc...); hỗ trợ về tín dụng và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất gắn với bảo vệ môi trường...

Hỗ trợ đào tạo nghề:

Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS.

Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS: Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy; xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp; số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học; hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án.

2.2.1.2. Hỗ trợ tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp

Triển khai các CSHT, khuyến khích phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, hỗ trợ xây dựng và triển khai các kế hoạch, dự án liên kết cho hợp tác xã, doanh nghiệp. Hỗ trợ các hợp tác xã, doanh nghiệp vùng đồng bào DTTS và miền núi tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, ứng dụng thương mại điện tử và dự án “*Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và miền núi*” do Liên

minh hợp tác xã Việt Nam triển khai. Xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất điều theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, tổ chức khảo sát thông tin đánh giá khả năng phát triển vùng nguyên liệu theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, đồng thời phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất điều theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ. Tổ chức tập huấn cho Ban quản lý, điều hành, thành viên hợp tác xã, doanh nghiệp liên quan đến kỹ thuật sản xuất nông nghiệp sạch; từng bước cải tạo các giống điều có năng suất chất lượng cao, đủ điều kiện xuất khẩu.

Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất. Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Hỗ trợ thiết kế nhà xưởng; hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị; thiết bị, vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm. Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

2.2.1.3. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

Các địa phương cần tăng cường đẩy mạnh các chương trình, đề án đã có những tác động tích cực hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm hàng hoá cho đồng bào DTTS và miền núi, tạo ra những nền tảng căn bản cho phát triển thương mại tại khu vực này. Đặc biệt, chú trọng tuyên truyền, quảng bá cho sản phẩm vùng đồng bào DTTS và miền núi tới cộng đồng người tiêu dùng tại thị trường trong nước và cũng như tại thị trường nước ngoài thông qua kênh hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài. Tháo gỡ khó khăn trong việc triển khai các Luật Đầu tư, đầu tư công, đất đai, quản lý tài sản công, cụ thể là cải tạo, xây dựng các trụ truyền thống hoặc hỗ trợ cho các tiểu thương xây dựng những điểm bán hàng phục vụ cho đồng bào dân tộc. Tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS. Tổ chức các hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS.

Ngoài ra, để tiếp tục kết nối đưa hàng hoá là lợi thế của vùng đồng bào DTTS và miền núi tham gia vào chuỗi cung ứng, cơ quan quản lý nhà nước, địa phương và doanh nghiệp cũng như hợp tác xã cần nâng cao năng lực sản xuất và

tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm hàng hoá của khu vực này. Các địa phương, doanh nghiệp cần có những giải pháp đồng bộ hơn về mặt tổ chức, công nghệ và nhân lực nhằm thu hút bà con chung tay xây dựng những vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung, làm cơ sở cho phát triển thị trường sản phẩm, hàng hóa tại khu vực đồng bào DTTS và miền núi đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng, tham gia hệ thống phân phối trong và ngoài nước.

2.2.1.4. Hỗ trợ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH

Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn; công trình thủy lợi nhỏ; công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn;

Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn (hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh để phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trục động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào DTTS.

Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

2.2.2. Phân cấp, bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh

2.2.3.1. Phân cấp tổ chức thực hiện

Phân cấp tổ chức thực hiện bảo đảm sự chuyên hóa các quyết định chính sách thành hành động thực tiễn hiệu quả. Đối với chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS, tính đặc thù về địa lý, văn hóa và điều kiện tiếp cận nguồn

lực đòi hỏi phải có cơ chế phân cấp tổ chức thực hiện vừa rõ ràng, vừa linh hoạt, trong đó cấp tỉnh giữ vai trò trung gian điều phối, cụ thể hóa và giám sát việc triển khai giữa trung ương và cơ sở.

Trên nền tảng định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước, cấp tỉnh có trách nhiệm thể chế hóa các chủ trương thành hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực quản trị của địa phương cấp tỉnh. Các văn bản điều hành gồm: kế hoạch phân bổ ngân sách theo năm và theo chương trình; hướng dẫn thực hiện từng nội dung chính sách; quy định về rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng; cơ chế giám sát và phản hồi trong quá trình thực thi. Việc ban hành hệ thống văn bản đồng bộ, đúng thời điểm là tiền đề quan trọng nhằm bảo đảm tính thông suốt, khả thi và minh bạch trong tổ chức thực hiện ở các cấp hành chính trực thuộc.

Trong nhiều trường hợp, sự chậm trễ trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn từ cấp trung ương hoặc sự thiếu đầy đủ, chưa rõ ràng trong chỉ đạo từ cấp tỉnh có thể gây gián đoạn cho tiến trình triển khai ở cấp cơ sở. Sự chậm trễ có thể ảnh hưởng đến cấp xã trong việc tổ chức thực hiện và tiếp xúc thường xuyên với đối tượng thụ hưởng khi thiếu khung hướng dẫn cụ thể dẫn đến lúng túng trong việc xét duyệt, tổ chức và giám sát các hoạt động hỗ trợ kinh tế.

Về mặt quản trị thực thi, cấp tỉnh còn đảm nhiệm vai trò thiết kế và điều phối kế hoạch triển khai chính sách theo định hướng tổng thể và gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các kế hoạch gồm các hợp phần thiết yếu: (i) kế hoạch tổ chức bộ máy thực hiện và phân công nhiệm vụ giữa các sở, ngành; (ii) kế hoạch huy động và phân bổ nguồn lực vật chất, kỹ thuật; (iii) lộ trình thời gian thực hiện các hợp phần chính sách; (iv) kế hoạch giám sát, kiểm tra và đánh giá; (v) hệ thống quy định về trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp giữa các chủ thể thực hiện chính sách ở các cấp. Hệ thống phân cấp và điều phối hiệu quả cần đặt trên nguyên tắc minh bạch về quyền hạn, phân định rõ chức năng giữa các cấp quản lý hành chính, bảo đảm tính liên kết giữa định hướng vĩ mô và tổ chức thực thi vi mô. Việc xây dựng và vận hành bộ máy tổ chức thực hiện chính sách cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở cấp tỉnh phản ánh mức độ thích ứng thể chế với yêu cầu phát triển vùng đặc thù.

2.2.3.2. Bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở cấp tỉnh

Hoạt động hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS, bộ máy tổ chức thực hiện giữ vai trò thiết yếu, quyết định đến hiệu lực và hiệu quả của quá trình triển khai chính sách tại cấp địa phương. Việc xây dựng và vận hành một hệ thống tổ chức chặt chẽ, có phân công rõ ràng, trách nhiệm cụ thể giữa các cấp, ngành là điều kiện tiên quyết để đảm bảo các mục tiêu hỗ trợ được hiện thực hóa trên thực tế.

Ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân giữ vai trò điều phối tổng thể, chỉ đạo triển khai chính sách trên phạm vi toàn tỉnh. Đây là đầu mối ban hành các quyết định hành chính, phê duyệt kế hoạch, phân bổ nguồn lực và kiểm soát việc thực hiện theo chức năng quản lý nhà nước.

Cơ quan chuyên trách về công tác dân tộc (thường là Ban Dân tộc tỉnh hoặc tương đương) đảm nhiệm chức năng tham mưu, tổng hợp, theo dõi và hướng dẫn các sở, ban, ngành, chính quyền địa phương trong việc tổ chức thực thi chính sách. Cơ quan này có trách nhiệm lồng ghép các chính sách liên quan, đảm bảo tính đồng bộ giữa các chương trình hỗ trợ, đồng thời làm đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi từ cơ sở để kịp thời kiến nghị điều chỉnh chính sách.

Sở Tài chính là đơn vị đảm bảo cân đối, phân bổ và giám sát nguồn vốn cho các nội dung hỗ trợ. Cơ quan này tham gia xây dựng phương án tài chính, hỗ trợ công tác quyết toán, thẩm định chi phí và kiểm tra hiệu quả sử dụng ngân sách công. Trong bối cảnh thực hiện chính sách hỗ trợ kinh tế cho vùng DTTS, vai trò kiểm soát tài chính đóng vai trò thiết lập kỷ luật tài khóa và ngăn ngừa thất thoát.

Các tổ chức tài chính - tín dụng chính sách cấp tỉnh như chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội có chức năng thực hiện các nghiệp vụ tín dụng theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Các hoạt động gồm: triển khai cho vay theo đúng đối tượng và mục tiêu hỗ trợ; hướng dẫn quy trình, thủ tục; giám sát việc sử dụng vốn; phối hợp thu hồi nợ; lập kế hoạch nhu cầu vốn hằng năm. Đồng thời, ngân hàng chính sách là đơn vị cung cấp dữ liệu định kỳ phục vụ giám sát, đánh giá chính sách.

Chính quyền cấp xã là tuyến thực thi trực tiếp chính sách đến từng hộ gia đình, cá nhân. Nhiệm vụ cụ thể bao gồm: tuyên truyền, phổ biến chính sách; lập

danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng; theo dõi việc thực hiện, giám sát quá trình sử dụng hỗ trợ; đồng thời phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trong việc vận động cộng đồng và đảm bảo tính công khai, minh bạch trong thực hiện.

Các sở, ban, ngành liên quan như Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên,... thực hiện chức năng phối hợp theo lĩnh vực chuyên môn được giao. Các đơn vị này bảo đảm tính liên ngành trong tổ chức thực thi chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS phát huy hiệu quả tổng hợp.

Bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở cấp tỉnh được thiết kế theo hướng phân cấp rõ ràng, phối hợp liên ngành, huy động sự tham gia đa chủ thể. Đây là mô hình tổ chức đặc thù của quản lý kinh tế cấp địa phương trong điều kiện phát triển không đồng đều, góp phần gia tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy phát triển vùng có điều kiện khó khăn có đồng bào DTTS sinh sống.

2.2.3. Tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La

Việc đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách là một yêu cầu thiết yếu trong quản lý kinh tế, đặc biệt đối với các chương trình mang tính hỗ trợ, can thiệp công như chính sách phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS. Hiệu quả ở đây không chỉ được hiểu đơn thuần là kết quả đầu ra về kinh tế, mà còn cần xem xét trong mối liên hệ tổng thể giữa mục tiêu chính sách, mức độ thực thi, phản ứng của người thụ hưởng và tác động xã hội, cộng đồng. Do đó, để phản ánh một cách toàn diện, khách quan, luận án lựa chọn tiếp cận theo ba nhóm tiêu chí đo lường hiệu quả chính sách: kinh tế, xã hội và hiệu quả tổ chức thực hiện.

Về hiệu quả kinh tế, luận án tập trung vào những chỉ số có thể lượng hóa được tác động trực tiếp của chính sách đến năng lực sản xuất và thu nhập của hộ dân DTTS. Tiêu biểu như thu nhập bình quân của hộ, tỷ lệ hộ thoát nghèo, khả năng mở rộng đầu tư sản xuất sau khi nhận được hỗ trợ tín dụng, giống, kỹ thuật.

Thông qua điều tra 200 hộ dân tại 4 huyện có tỷ lệ DTTS cao, kết quả cho thấy: thu nhập bình quân của hộ DTTS tăng từ 19,5 triệu đồng/năm (2018) lên 32,7 triệu đồng/năm (2023), mức tăng trưởng ấn tượng này phản ánh rõ tính tác động tích cực của các nhóm chính sách hỗ trợ nếu được tổ chức thực hiện đúng trọng tâm. Đồng thời, tỷ lệ hộ thoát nghèo trung bình đạt 5,8%/năm, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh (4,2%), đặc biệt tại các xã có triển khai đồng bộ các nội dung hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Ở khía cạnh hiệu quả xã hội, luận án xem xét mức độ thay đổi về gắn kết cộng đồng sản xuất, năng lực tiếp cận thông tin, hạ tầng dân sinh, cũng như cảm nhận và sự hài lòng của người dân. Kết quả khảo sát cho thấy 80% số hộ được hỏi đánh giá chính sách là phù hợp và hữu ích, tuy nhiên vẫn còn 35% số hộ phản ánh khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và thủ tục hành chính liên quan đến chính sách. Điều này cho thấy, ngoài nội dung chính sách, quá trình tổ chức truyền thông và hỗ trợ pháp lý cho người dân cần được chú trọng hơn trong thời gian tới. Các chỉ số khác như tỷ lệ hộ tiếp cận đường giao thông, điện, nước sinh hoạt được cải thiện rõ rệt, nhất là ở các xã có dự án hạ tầng được lồng ghép từ nhiều nguồn vốn.

Cuối cùng, hiệu quả tổ chức thực hiện được phân tích qua năng lực triển khai chính sách tại địa phương, bao gồm mức độ giải ngân, cơ chế phối hợp liên ngành, sự tham gia của cán bộ cơ sở và người dân. Tại các địa phương khảo sát, tỷ lệ giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia đạt 92,4%/năm, song vẫn còn tình trạng chùng chéo trong phối hợp giữa các sở, ngành, khiến việc lồng ghép chính sách chưa đồng bộ. Phỏng vấn sâu các cán bộ quản lý cho thấy, cơ chế phản hồi từ cơ sở còn yếu, nhiều nội dung chưa được điều chỉnh kịp thời, ảnh hưởng đến mức độ lan tỏa và tính bền vững của chính sách.

Bảng 2.1. Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La

Nhóm hiệu quả	Tiêu chí đo lường cụ thể	Chỉ báo định lượng/định tính	Nguồn dữ liệu
Hiệu quả kinh tế	Tăng thu nhập hộ DTTS	Mức tăng thu nhập bình quân hộ DTTS qua các năm	Điều tra hộ, thống kê địa phương
	Tỷ lệ hộ thoát nghèo hàng năm	Số hộ DTTS thoát nghèo / tổng hộ DTTS (% theo năm)	Báo cáo giảm nghèo, thống kê xã/huyện

Nhóm hiệu quả	Tiêu chí đo lường cụ thể	Chỉ báo định lượng/định tính	Nguồn dữ liệu
	Mức đầu tư sản xuất sau hỗ trợ	Số hộ mở rộng sản xuất, mua sắm vật tư sản xuất sau chính sách	Điều tra hộ
	Mức độ tiếp cận tín dụng ưu đãi	Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn chính sách/tổng hộ khảo sát	Ngân hàng CSXH, điều tra hộ
Hiệu quả xã hội	Mức độ hài lòng của người dân về chính sách	% hộ đánh giá tích cực qua thang Likert	Điều tra hộ
	Mức độ tham gia vào mô hình kinh tế cộng đồng	Tỷ lệ hộ tham gia HTX, tổ hợp tác, nhóm sản xuất	Số liệu xã, điều tra hộ
	Cải thiện tiếp cận hạ tầng (giao thông, điện, nước, chợ)	% hộ tiếp cận hạ tầng sau hỗ trợ	Thống kê địa phương, điều tra hộ
	Mức độ thay đổi hành vi sản xuất	% hộ áp dụng kỹ thuật mới, thay đổi mô hình sản xuất sau chính sách	Điều tra hộ, phỏng vấn sâu
Hiệu quả tổ chức thực hiện	Tỷ lệ giải ngân chương trình đúng kế hoạch	% vốn giải ngân đúng tiến độ hàng năm	Sở KHĐT, BC ngân sách tỉnh
	Mức độ phối hợp giữa các cơ quan thực thi	Đánh giá của cán bộ quản lý qua thang điểm (1-5)	Phòng văn cán bộ cấp tỉnh, huyện
	Mức độ tiếp cận chính sách của người dân	Tỷ lệ hộ hiểu rõ, biết đến và thực sự tiếp cận chính sách	Điều tra hộ
	Tỷ lệ nội dung chính sách được phản hồi/điều chỉnh kịp thời	% phản ánh từ cơ sở được xử lý trong 3 tháng	Văn bản điều hành, phỏng vấn cán bộ

Các kết quả trên cho thấy, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La đã đạt được những hiệu quả đáng ghi nhận về cả kinh tế và xã hội, tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện về tổ chức thực hiện, đặc biệt trong khâu kết nối giữa các cấp và đơn giản hóa thủ tục cho người dân thụ hưởng. Những kết quả đo lường này là cơ sở quan trọng để luận án đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách một cách có căn cứ, phù hợp với đặc điểm vùng DTTS của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

2.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.3.1. Nhân tố thuộc về địa phương

Các nhân tố thuộc về địa phương gồm điều kiện tự nhiên, điều kiện về kinh tế, điều kiện về văn hoá - xã hội, đặc điểm Năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền địa phương, năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền địa phương, nguồn ngân sách của địa phương ...

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên: bao gồm các yếu tố về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng là cơ sở, căn cứ để xây dựng và thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Khi điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tạo điều kiện mọi mặt để thực hiện CSHT cho đồng bào, trái lại với điều kiện tự nhiên khó khăn, địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, sẽ gây nhiều khó khăn đối với sự phát triển KT-XH, gây cản trở lớn đối với hoạt động xây dựng và thực hiện chính sách. Đặc biệt, ở miền núi, biên giới, vùng DTTS, nơi có điều kiện tự nhiên hết sức khắc nghiệt, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp sẽ ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt, làm cho nhu cầu được bảo đảm nhu cầu thiết yếu của người dân trở nên lớn hơn, phức tạp hơn.

Thứ hai, điều kiện kinh tế, văn hoá - xã hội.

Về kinh tế: Cùng với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế là nền tảng để thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. C.Mác cho rằng việc thực hiện chính sách dân tộc nói chung, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế nói riêng, phụ thuộc vào điều kiện, khả năng của nền kinh tế. Ông khẳng định: “Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định” [52, tr. 36]. Khi điều kiện kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện mọi mặt để thực hiện chính sách cho đồng bào, trái lại với điều kiện nghèo nàn, lạc hậu thì việc thực hiện chính sách cho đồng bào là khó hoặc chỉ có thể thực hiện ở mức độ nhất định, thậm chí gây cản trở lớn đối với quá trình hoạch định và thực hiện chính sách. Cùng với điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng còn lạc hậu và thiếu đồng bộ cũng gây nên nhiều khó khăn đối với hoạt động bảo đảm công bằng về phúc lợi xã hội cho đồng bào. Đặc biệt, trên cơ sở điều kiện kinh tế xã hội khác nhau và mức độ bố trí ngân sách hỗ trợ cho đồng bào cũng khác nhau. Điều kiện mọi mặt khó khăn hơn thì sẽ được hưởng mức kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế ở mức cao hơn và ngược lại. Trình độ phát triển KT-XH ở vùng đồng bào DTTS và miền núi còn thấp, chủ yếu dựa nhiều vào tự nhiên; phương thức sản xuất và canh tác ở một số nơi còn lạc hậu. Một bộ phận đồng bào có tâm lý ỷ lại vào sự trợ cấp của Nhà nước. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân.

Về văn hoá - xã hội: Để chính sách ban hành đạt hiệu quả, cần phân tích kỹ, đầy đủ các nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự chậm phát triển và tỷ lệ đói nghèo cao. Mặt khác, cần hướng đến việc tạo ra cơ chế, điều kiện để khắc phục các nguyên nhân cơ bản đối với sự chậm phát triển và tỷ lệ đói nghèo cao đó.

Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chậm phát triển và đói nghèo chính là khả năng hạn chế tiếp cận các dịch vụ công. Trước hết, cơ sở hạ tầng như đường sá, điện nước, cơ sở đào tạo, cơ sở y tế, dịch vụ thông tin, ... đều ở mức hạn chế khác nhau. Do đó, chính sách ưu tiên đầu tiên là tập trung xây dựng và cải tạo đường giao thông, các cơ sở đào tạo và y tế trên địa bàn cư trú của cộng đồng các DTTS.

Nguyên nhân của tình trạng đói nghèo cao, còn do trình độ và kỹ năng lao động của nguồn nhân lực là người thiểu số quá thấp. Tình trạng mù chữ ở người trưởng thành đang là thách thức lớn với các DTTS. Lực lượng lao động đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp và có sự phân hóa cao giữa các DTTS khác nhau. Trung bình chỉ có 6,2% tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước. Nhóm thấp nhất có tỷ lệ trung bình dưới 2%, trong khi chỉ số này ở nhóm cao nhất đạt tỷ lệ trên 7%. Có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về trình độ học vấn và việc làm do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu vẫn là tư tưởng trọng nam khinh nữ, vấn nạn tảo hôn, các quan niệm cổ hủ, lạc hậu về việc phụ nữ phải làm việc nhà, chăm lo cho gia đình không nên học nhiều. Ngoài ra, nhiều phụ nữ DTTS phải đảm đương các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, không có điều kiện đi học.

Thứ ba, đặc điểm về dân tộc.

Đồng bào DTTS là đối tượng thụ hưởng của các chương trình, CSHT phát triển kinh tế. Nhu cầu và trình độ năng lực của đồng bào là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến hoạt động này. Mỗi đối tượng có nhu cầu khác nhau, và mỗi đối tượng với trình độ, năng lực khác nhau nên năng lực hiện thực hoá quyền và nghĩa vụ của mình thực hiện chính sách là khác nhau. Đồng thời, mỗi dân tộc có đặc trưng văn hoá tộc người chi phối, định hướng giá trị lễ sống, lý tưởng sống của đồng bào. Văn hoá tộc người có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Nếu chính sách được thiết kế phù hợp với văn hoá của đối tượng, hoặc địa phương thì

sẽ được người dân địa phương đồng tình ủng hộ. Ngược lại, những khía cạnh của văn hoá và truyền thống lạc hậu lại kìm hãm con người tiếp nhận và phát triển những cái mới, họ bằng lòng với hiện tại lại chi phối đáng kể việc thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Thứ tư, năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền địa phương.

Sự thành công của bất kỳ một hoạt động nào dù nhỏ hay lớn cũng phải trên cơ sở sự đồng thuận và quyết tâm của cả hệ thống chính trị. Yếu tố chủ trọng phát huy vai trò, trách nhiệm, năng lực và quyết tâm chính trị của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế sẽ lan toả về mặt nhận thức đối với toàn thể xã hội, sẽ biểu hiện dưới những quyết định và hành vi quản lý cụ thể của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp. Các chuyên gia cũng cho rằng, cần nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Các tổ chức chính trị-xã hội có vai trò quan trọng trong việc vận động người dân tham gia, là tổ chức gắn liền với việc đại diện và bảo vệ quyền lợi, hợp pháp, chính đáng của người dân, thúc đẩy sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng chính sách. Bên cạnh đó, các tổ chức chính trị - xã hội đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội.

Thứ năm, ngân sách của địa phương.

Đây cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện CSHT đồng bào DTTS, miền núi phát triển kinh tế. Bởi lẽ, tất cả các hoạt động hỗ trợ đồng bào DTTS, miền núi phát triển kinh tế để có thể triển khai được trên cơ sở chi phí về tài chính, cơ sở vật chất đầy đủ. Đặc biệt với đặc thù khu vực biên giới, vị trí địa lý xa, khó khăn trong việc giao thông đi lại; phương tiện truyền thông công nghệ lạc hậu. Chính vì thế CSHT đồng bào DTTS, miền núi phát triển kinh tế thường chi phí cao hơn ở các khu vực khác. Mặt khác, khu vực này việc kêu gọi tài trợ, thu hút đầu tư của xã hội khó khăn hơn, trong khi ngân sách nhà nước lại hạn hẹp. Vì thế đây cũng là yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện CSHT đồng bào DTTS, miền núi phát triển kinh tế.

Thứ sáu, Cơ chế phối hợp, giám sát giữa các sở, ngành và xã. Cơ chế phối

hợp và giám sát giữa các sở, ngành và chính quyền cấp xã có vai trò then chốt trong hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tại Sơn La. Khi các cơ quan chuyên môn phối hợp nhịp nhàng, thông tin được chia sẻ kịp thời, tránh chồng chéo, nguồn lực được phân bổ đúng đối tượng và tiến độ triển khai được rút ngắn. Ngược lại, nếu thiếu cơ chế giám sát chặt chẽ, chính sách dễ bị phân tán, trùng lặp, thậm chí thất thoát nguồn vốn. Sự phối hợp tốt còn giúp phản hồi nhanh các khó khăn từ cơ sở, tạo điều kiện điều chỉnh chính sách linh hoạt, nâng cao tính minh bạch và niềm tin của đồng bào.

2.3.2. Nhân tố bên ngoài địa phương

Thứ nhất, môi trường chính trị, pháp lý

Môi trường chính trị pháp lý là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc hoạch định và thực hiện các chính sách nói chung và CSHT đồng bào DTTS nói riêng. Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân. Do đó, toàn bộ các chính sách phải hướng tới người dân, lấy trung tâm để xây dựng chính sách. Mọi chính sách phải bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dân. Văn kiện Đại hội XIII khẳng định: "Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu". Từ đó, đặt ra yêu cầu "Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân". Xây dựng môi trường chính trị, pháp lý phải hướng tới hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển, khắc phục các bất cập, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong tình hình mới ...

Thứ hai, tính hướng đích của các chính sách theo từng thời kỳ và vùng miền

Bất kỳ chính sách nào ban hành đều có mục đích rõ ràng, tuy nhiên ở mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ mục đích của chính sách có sự khác biệt nhau căn cứ vào các đặc điểm tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa ... CSHT đồng bào DTTS phát triển KT-XH nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào DTTS, thu hẹp khoảng cách giữa các tộc người với nhau ở các vùng miền để thực hiện công bằng xã hội. Do đặc điểm của nước ta có nhiều thành phần dân tộc, các thành phần

dân tộc có sự khác biệt nhau về văn hóa, lối sống, phương thức sản xuất kinh tế ... Ngay trong phạm vi một địa phương cũng tồn tại nhiều thành phần dân tộc và sự khác biệt về phương thức sản xuất. Do đó khi hoạch định CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế cần chú ý tới mục đích của chính sách và đối tượng thụ hưởng chính sách để xây dựng và hoạch định chính sách phù hợp với từng tộc người, từng vùng miền và địa phương, tránh mang chính sách của tộc người này, địa phương này áp dụng cho tộc người khác, địa phương khác dẫn đến hiệu quả thực thi chính sách không cao. Bên cạnh đó, quá trình hoạch định và thực thi chính sách cũng cần chú ý tới các đặc trưng văn hóa, đặc trưng sản xuất của từng dân tộc để xây dựng chính sách phù hợp.

Thứ ba, độ bao phủ của các chính sách

Đặc thù của các DTTS sinh sống ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội còn thấp nên mật độ bao phủ của CSHT phát triển KT-XH đối với đồng bào là một rào cản trong thực thi CSHT đồng bào phát triển kinh tế xã hội. Đối với Sơn La, là địa bàn có 38 DTTS cư trú, nhiều dân tộc sống phân tán, hoạt động sản xuất thiếu ổn định (vẫn còn tồn tại lối sống du canh, du cư) nên việc tiếp xúc, hỗ trợ đồng bào tiếp cận các chính sách còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều dân tộc, nhiều hộ gia đình sinh sống ở những khu vực giao thông đi lại khó khăn, thông tin còn hạn chế, điều đó cũng ảnh hưởng nhất định tới việc thực hiện chính sách như: khó khăn trong việc hỗ trợ đồng bào tiêu thụ các sản phẩm làm ra, khó khăn trong việc gặp gỡ, hướng dẫn về kỹ thuật, vốn, các nguồn nguyên liệu do phương thức canh tác không ổn định ...

Thứ tư, quá trình hội nhập

Hội nhập là xu hướng phổ biến đang diễn ra hiện nay ở nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực, trong đó có Việt Nam và Sơn La. Xuất phát từ vị trí địa lý của tỉnh Sơn La, đặc thù hoạt động kinh tế, trình độ văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của các DTTS ở Sơn La còn hạn chế, nhất là việc tiếp cận thông tin về các hoạt động sản kinh doanh, thương mại đầu tư đối với các sản phẩm kinh tế của đồng bào ... đây là những yếu tố tác động, đồng thời cũng là những rào cản đối với đồng bào trong quá trình phát triển kinh tế. Thực tế quá trình thực thi CSHT đồng bào DTTS ở Sơn La cho thấy một bộ phận đồng bào DTTS trình độ nhận thức, trình độ còn hạn chế, chủ yếu sinh sống và sản xuất ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, tiếp cận các thông tin hạn chế do đó việc tiếp cận CSHT gặp nhiều khó khăn.

2.4. KINH NGHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRIỂN KINH TẾ CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

2.4.1. Kinh nghiệm địa phương điển hình ở Việt Nam

Thực tiễn triển khai chính sách dân tộc tại nhiều tỉnh cho thấy, hiệu quả thực thi không chỉ phụ thuộc vào mức độ ưu đãi hay nguồn lực hỗ trợ mà còn chịu tác động mạnh của thể chế quản lý, cơ chế điều phối và sự tham gia của cộng đồng. Nghiên cứu một số địa phương có điều kiện tự nhiên, dân cư và trình độ phát triển tương đồng với Sơn La cho phép khái quát bốn nhóm kinh nghiệm chủ yếu sau:

Thứ nhất, kinh nghiệm về phát huy “thể chế mềm” và mạng lưới cộng đồng bản địa.

Đắk Lắk là địa phương tiêu biểu trong việc lồng ghép các thiết chế văn hóa - xã hội bản địa vào quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh đã hình thành mạng lưới cộng tác viên dân tộc và phát huy vai trò già làng, trưởng buôn, người có uy tín làm cầu nối giữa chính quyền và người dân, giúp giảm rào cản ngôn ngữ, tăng tính phù hợp văn hóa và củng cố niềm tin của cộng đồng. Cách tiếp cận này được xem là quá trình “chuyển hóa thể chế mềm”, tức vận dụng các thiết chế truyền thống để hỗ trợ cho quản trị chính thức. Thực tế cho thấy, đội ngũ cộng tác viên và già làng không chỉ truyền đạt chính sách mà còn diễn giải theo ngôn ngữ, tập quán và bối cảnh từng dân tộc, đồng thời tạo kênh phản hồi hai chiều, cung cấp thông tin từ cơ sở phục vụ điều chỉnh kịp thời.

Để bảo đảm hiệu quả, Đắk Lắk ban hành quy định công nhận vai trò cộng tác viên, thiết lập tiêu chuẩn lựa chọn, chế độ đãi ngộ và tổ chức tập huấn thường xuyên, giúp nâng cao năng lực truyền thông song ngữ, kỹ thuật sản xuất và quản lý dự án. Mô hình này góp phần tăng tính tương thích văn hóa và bảo đảm thủ tục hành chính được cộng đồng dễ dàng tiếp nhận. Tuy nhiên, cách làm cũng tiềm ẩn rủi ro như nguy cơ tập trung lợi ích vào một số cá nhân có uy tín hoặc phụ thuộc quá lớn vào những người này nếu thiếu cơ chế kế thừa.

Thứ hai, kinh nghiệm tăng cường lồng ghép chương trình và phân quyền cho cấp cơ sở.

Kinh nghiệm của tỉnh Lai Châu về lồng ghép chương trình và phân quyền cho cấp cơ sở thể hiện rõ ưu thế của cách tiếp cận “quản trị đa cấp” trong tổ chức

thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thay vì triển khai rời rạc các chương trình mục tiêu quốc gia như giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới hay hỗ trợ DTTS, Lai Châu đã hợp nhất chúng thành các cụm nội dung thống nhất, tập trung vào bốn trụ cột chính: hạ tầng - sinh kế - tổ chức sản xuất - tiêu thụ sản phẩm. Việc lồng ghép này giúp tránh trùng lặp, tối ưu hóa nguồn lực và tăng tính cộng hưởng giữa các hợp phần chính sách, đồng thời tạo cơ sở để địa phương chủ động xác định trọng tâm đầu tư phù hợp với đặc điểm từng vùng.

Quan trọng hơn, tỉnh mạnh dạn trao quyền cho cấp huyện và xã trong lập kế hoạch, lựa chọn mô hình hỗ trợ, thậm chí cả khâu giải ngân. Nhờ đó, các quyết định được đưa ra nhanh hơn, giảm bớt tầng nấc hành chính, rút ngắn thời gian từ khi phê duyệt đến khi chính sách đến tay người dân. Cách làm này cũng giúp chính sách linh hoạt thích ứng với điều kiện sản xuất đa dạng của từng dân tộc, từng tiểu vùng địa lý, từ chăn nuôi đại gia súc ở cao nguyên đến trồng lúa nước ở thung lũng.

Tuy nhiên, để cơ chế phân quyền vận hành hiệu quả, Lai Châu đồng thời triển khai đào tạo và giám sát chặt chẽ: nâng cao năng lực quản lý tài chính, điều phối dự án cho cán bộ cơ sở, thiết lập hệ thống kiểm tra, báo cáo và đánh giá định kỳ nhằm bảo đảm minh bạch, tránh thất thoát nguồn lực. Kinh nghiệm này cho thấy, phân quyền không chỉ là chuyển giao thẩm quyền mà phải gắn với nâng cao năng lực, cơ chế giải trình và công cụ giám sát. Đây là bài học quan trọng cho Sơn La trong bối cảnh địa bàn rộng, nhiều dân tộc và điều kiện sản xuất khác nhau, giúp chính sách vừa bám sát mục tiêu chung, vừa đáp ứng đặc thù từng cộng đồng.

Thứ ba, kinh nghiệm kết hợp phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa và du lịch cộng đồng.

Kinh nghiệm của Quảng Nam cho thấy việc kết hợp phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa và du lịch cộng đồng là hướng tiếp cận mang lại giá trị bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thay vì chỉ tập trung hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đơn thuần, tỉnh đã lồng ghép nhiều hoạt động kinh tế - xã hội như du lịch cộng đồng, phục dựng lễ hội, nghề thủ công truyền thống và phát triển nông sản đặc hữu. Các mô hình như làng du lịch Cơ Tu hay Xơ Đăng minh chứng rằng khi sinh kế của người dân gắn liền với bản sắc văn hóa, họ có động lực mạnh mẽ để bảo tồn

và phát huy tri thức bản địa. Chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hạ tầng, đào tạo kỹ năng du lịch, xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP, đồng thời kết nối với các doanh nghiệp lữ hành để mở rộng thị trường.

Cơ chế này tạo ra “hệ sinh thái sinh kế đa ngành” - nơi nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ và dịch vụ du lịch bổ trợ lẫn nhau, giúp đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào một ngành nghề và nâng cao khả năng chống chịu trước biến động kinh tế. Việc bảo tồn văn hóa trở thành một phần của phát triển kinh tế, giúp cộng đồng chủ động tham gia từ khâu thiết kế đến khai thác dịch vụ, qua đó tăng tính tự quản và quyền lợi của người dân. Tuy nhiên, để duy trì hiệu quả, Quảng Nam cũng chú trọng quy hoạch du lịch bền vững, kiểm soát môi trường và bảo đảm phân chia lợi ích công bằng giữa cộng đồng và doanh nghiệp. Bài học này gợi mở cho các tỉnh miền núi như Sơn La về tầm quan trọng của việc tích hợp chính sách phát triển kinh tế với bảo tồn văn hóa, nhằm vừa khai thác tiềm năng du lịch, vừa gìn giữ bản sắc dân tộc một cách lâu dài.

Thứ tư, kinh nghiệm khuyến khích hợp tác công-tư và đồng kiến tạo chính sách.

Kinh nghiệm khuyến khích hợp tác công-tư và đồng kiến tạo chính sách cho thấy đây là hướng tiếp cận quan trọng nhằm huy động đa dạng nguồn lực và nâng cao hiệu quả chính sách dân tộc. Tại Đắk Lắk, mô hình “đặt hàng” doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) đã minh chứng rõ điều này. Chính quyền tỉnh giữ vai trò trung tâm điều phối, vừa ban hành cơ chế pháp lý và tiêu chuẩn chất lượng, vừa thực hiện giám sát, đồng thời huy động các nguồn lực trung gian như quỹ tín dụng, tổ chức xã hội và doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật. Nhà nước không trực tiếp làm thay mà tạo môi trường thuận lợi để khu vực tư nhân tham gia sâu vào phát triển vùng dân tộc, từ sản xuất nông nghiệp, chế biến, tiêu thụ sản phẩm đến du lịch cộng đồng. Cách làm này vừa giảm gánh nặng ngân sách, vừa hình thành động lực thị trường giúp các mô hình sản xuất duy trì bền vững sau khi hỗ trợ ban đầu kết thúc.

Từ thực tiễn đó có thể rút ra những đặc điểm chung: (1) chính quyền địa phương đóng vai trò điều phối linh hoạt, không can thiệp hành chính quá sâu nhưng bảo đảm khung pháp lý rõ ràng; (2) cộng đồng bản địa được tham gia từ giai đoạn

thiết kế đến giám sát, bảo đảm tính phù hợp văn hóa và đồng thuận xã hội; (3) việc lồng ghép các chương trình và phân quyền cho cấp cơ sở luôn gắn với cơ chế giải trình minh bạch, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực; (4) kết hợp mục tiêu kinh tế với bảo tồn văn hóa, liên kết chuỗi giá trị sản phẩm, tạo tiền đề phát triển bền vững. Đây là những bài học thiết thực để Sơn La có thể áp dụng, đặc biệt trong bối cảnh tỉnh cần mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức xã hội nhằm nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS.

2.4.2. Kinh nghiệm quốc tế: Trường hợp của Thái Lan và Malaysia

Trong nhiều quốc gia có cấu trúc xã hội đa tộc người, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho cộng đồng dân tộc thiểu số luôn được xem là một lĩnh vực quản lý công đặc biệt, đòi hỏi sự kết hợp giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và hài hòa văn hóa. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt tại các nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan và Malaysia, những quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về đặc điểm dân cư và trình độ phát triển, cung cấp những gợi ý thiết thực cho công tác hoàn thiện chính sách tại địa phương như tỉnh Sơn La. Phần này tiếp cận hai trường hợp điển hình theo các thành tố quản lý chính sách công: thể chế, tổ chức thực thi, cơ chế tham gia, phân quyền địa phương.

Kinh nghiệm từ Mô hình “phát triển dựa vào bản địa” và mạng lưới trung gian văn hóa của Thái Lan

Thái Lan có trên 70 nhóm dân tộc thiểu số, trong đó có nhiều nhóm có mặt tại Việt Nam như H’mong, Dao, Thái. Các nhóm này cư trú tập trung ở miền Bắc, miền Tây và Đông Bắc Thái Lan, với đặc điểm sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, sinh sống tại các khu vực rừng núi hoặc biên giới, tương tự với tỉnh Sơn La.

Chính phủ Thái Lan áp dụng mô hình phân tầng chính sách trong hỗ trợ vùng dân tộc thiểu số: chính sách khung được ban hành ở cấp quốc gia, nhưng nội dung thực thi cụ thể lại được tùy biến bởi các đơn vị trung gian như Trung tâm phát triển cộng đồng dân tộc thiểu số. Những trung tâm này không chỉ cung cấp dịch vụ công (đào tạo, tín dụng, kỹ thuật) mà còn đóng vai trò là cầu nối văn hóa, giúp chính quyền hiểu rõ nhu cầu và bối cảnh sống của cộng đồng (UNDP, 2019).

Một trong những thành tựu đáng chú ý là việc triển khai chương trình sinh kế

nông nghiệp sinh thái tại Chiang Mai, Mae Hong Son cho cộng đồng Karen và H'mong. Chính sách hỗ trợ không chỉ cấp tài nguyên đầu vào, mà tập trung vào xây dựng mô hình sinh kế dài hạn dựa trên tri thức bản địa, khuyến khích canh tác hữu cơ, trồng rừng kết hợp, phát triển du lịch cộng đồng và gìn giữ văn hóa. Nhà nước không áp đặt mô hình sản xuất, mà hỗ trợ quy hoạch đất, đào tạo kỹ thuật và kết nối thị trường (Phongpaichit và Baker, 2017).

Điểm đáng chú ý trong mô hình Thái Lan là vai trò của cộng đồng trong kiểm soát chính sách. Hộ dân được tham gia từ khâu xây dựng kế hoạch, giám sát thực hiện đến phản hồi hiệu quả. Mỗi nhóm dân tộc đều có hội đồng đại diện cộng đồng, được tham gia đối thoại chính sách ở cấp tỉnh và trung ương. Đây là ví dụ điển hình của mô hình quản lý chính sách công cộng đồng, hình thức quản trị dân chủ cấp cơ sở hiệu quả.

Kinh nghiệm Hệ thống hỗ trợ tích hợp và thiết chế quản lý dân tộc chuyên biệt từ Malaysia

Malaysia là quốc gia đa chủng tộc, trong đó nhóm Orang Asli chiếm khoảng 0,7% dân số, đối tượng của nhiều chương trình chính sách phát triển kinh tế. Chính phủ Malaysia đã thiết lập thiết chế chuyên trách - Cục phát triển Orang Asli, trực thuộc Bộ Phát triển nông thôn, làm đầu mối tổ chức thực hiện toàn bộ chính sách liên quan đến nhóm dân tộc này (World Bank, 2020).

Mô hình Malaysia có ba điểm mạnh để có thể tham khảo:

Thứ nhất, xây dựng hệ thống chính sách tích hợp, bao gồm giáo dục, y tế, nhà ở, và đặc biệt là sinh kế nông nghiệp. Các chính sách không rải rác theo ngành dọc, mà được lồng ghép trong một chương trình tổng thể phát triển cộng đồng, giúp hạn chế trùng lặp, nâng cao hiệu quả nguồn lực.

Thứ hai, JAKOA thiết lập hệ thống dữ liệu dân tộc số hóa toàn quốc, giúp xác định rõ nhóm hưởng lợi, theo dõi lịch sử tiếp cận chính sách, từ đó nâng cao tính công bằng và minh bạch. Hệ thống này tương thích với các nền tảng phân bổ ngân sách và đánh giá hiệu quả đầu tư công.

Thứ ba, Malaysia triển khai các mô hình đồng sở hữu và đồng quản lý tài sản kinh tế cộng đồng, ví dụ như tổ chức phát triển rừng, đất đai sản xuất hoặc du lịch

sinh thái. Thay vì cấp phát hỗ trợ tài chính ngắn hạn, chính phủ hỗ trợ thành lập hợp tác xã của người dân tộc, tạo điều kiện cho họ làm chủ tài nguyên và hưởng lợi từ tài sản công. Đây là hình thức “thể chế sở hữu cộng đồng được pháp lý hóa”, bước tiến về tiếp cận quản lý phát triển bền vững và giảm phụ thuộc ngân sách nhà nước (Colchester và Fay, 2007).

Một số bài học tham khảo cho tỉnh Sơn La

Từ kinh nghiệm của Thái Lan, Malaysia, có thể rút ra bài học phù hợp với bối cảnh tỉnh Sơn La:

Phân cấp tổ chức thực hiện cần gắn với cơ chế đại diện cộng đồng: Tỉnh nên khuyến khích vai trò của người có uy tín, đại diện dân tộc trong xây dựng kế hoạch chính sách tại cơ sở, học theo mô hình hội đồng dân tộc bản địa của Thái Lan.

Tăng cường thiết chế trung gian và hệ thống thông tin dân tộc số hóa: Sơn La có thể xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất về hộ dân DTTS hưởng chính sách, phục vụ đánh giá tác động và giám sát hiệu quả thực hiện.

Chuyển đổi mô hình hỗ trợ từ cấp phát sang tiếp cận sở hữu cộng đồng: Tỉnh cần phát triển các mô hình hợp tác xã bản địa, giúp người dân vừa nhận hỗ trợ, vừa được tham gia đồng quản lý, đồng sở hữu sinh kế.

Kết hợp giữa tri thức bản địa và mô hình kinh tế xanh: Như ở Thái Lan, Sơn La có tiềm năng xây dựng mô hình nông nghiệp sinh thái, du lịch cộng đồng, được liệu bản địa... gắn với gìn giữ văn hóa dân tộc.

2.4.3. Bài học cho tỉnh Sơn La

Qua tổng hợp và phân tích kinh nghiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại một số tỉnh trong nước (như Đắk Lắk, Lai Châu, Quảng Nam) và quốc tế (Thái Lan, Malaysia), có thể rút ra một số bài học có giá trị tham khảo và vận dụng phù hợp với bối cảnh thực tiễn của tỉnh Sơn La, tỉnh miền núi có diện tích rộng, địa hình chia cắt mạnh và trên 82% dân số là người DTTS, phân bố không đồng đều trên 12 dân tộc khác nhau.

Một là, tăng cường phân quyền cho cấp huyện, xã gắn với trách nhiệm giải trình và năng lực tổ chức thực thi

Bài học từ Lai Châu và Malaysia cho thấy rằng hiệu quả chính sách tăng rõ

rệt khi cấp địa phương được trao quyền chủ động trong xây dựng kế hoạch, lựa chọn mô hình hỗ trợ và tổ chức thực hiện, thay vì chỉ là “cánh tay nối dài” thực hiện chỉ tiêu cấp trên. Với đặc thù địa bàn rộng, địa hình phức tạp, và mỗi vùng DTTS tại Sơn La có tập quán sản xuất riêng, chính sách cấp tỉnh nếu không phân quyền cho cấp huyện, xã thì sẽ dẫn đến áp dụng máy móc, thiếu phù hợp thực tiễn.

Tuy nhiên, phân quyền cần đi kèm với nâng cao năng lực cho bộ máy cấp cơ sở, bao gồm: kỹ năng điều phối dự án, quản lý tài chính, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện. Việc tăng quyền không thể tách rời cơ chế giải trình công khai và minh bạch, nhằm tránh việc phân bổ không công bằng, thiếu kiểm soát.

Hai là, thiết lập hệ thống cộng tác viên bản địa và thiết chế đại diện cộng đồng dân tộc thiểu số trong thực hiện chính sách

Sơn La là một trong những tỉnh có đa dạng dân tộc nhất cả nước, với các nhóm như Thái, Mông, Dao, Mường, Khơ Mú, La Ha... mỗi dân tộc có ngôn ngữ, phong tục, tổ chức xã hội riêng. Điều này tạo ra rào cản không nhỏ trong truyền thông và triển khai chính sách.

Kinh nghiệm từ Đắk Lắk và Thái Lan cho thấy hiệu quả chính sách tăng lên khi có mạng lưới cộng tác viên hoặc người có uy tín bản địa được đào tạo cơ bản, làm cầu nối chính sách, người dân. Đây là nhân tố trung gian quan trọng để “phiên dịch chính sách” sang tiếng bản địa, ngôn ngữ dân gian, và tạo niềm tin xã hội. Tỉnh Sơn La có thể xây dựng cơ chế chính thức hóa vai trò của người có uy tín, trưởng bản trong giám sát và thực hiện chính sách - tương tự mô hình hội đồng bản địa ở Chiang Mai (Thái Lan).

Ba là, chuyển từ mô hình hỗ trợ đơn ngành sang mô hình phát triển kinh tế cộng đồng theo chuỗi giá trị và hệ sinh thái sinh kế

Một trong những điểm yếu hiện nay trong thực hiện chính sách tại vùng đồng bào DTTS ở Sơn La là xu hướng “cấp phát theo chỉ tiêu”. Chẳng hạn, như hỗ trợ giống, vốn, kỹ thuật... nhưng thiếu tính liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ, tổ chức sản xuất. Điều này khiến nhiều mô hình thiếu bền vững, nhanh rơi vào thoái hóa hoặc phụ thuộc.

Bài học từ Quảng Nam và Thái Lan là cần thiết kế chính sách theo hướng hệ

sinh thái sinh kế: tích hợp nhiều trụ cột (nông nghiệp - du lịch - thủ công - bảo tồn văn hóa), có doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng cùng tham gia. Sơn La có tiềm năng lớn về nông sản đặc hữu (như cà phê Arabica, chè Shan tuyết, cây ăn quả ôn đới), du lịch bản làng, dược liệu, thủ công truyền thống..., nên chính sách cần khuyến khích hình thành các hợp tác xã bản địa, doanh nghiệp xã hội, từ đó chuyển giao vai trò từ Nhà nước sang cộng đồng làm chủ.

Bốn là, phát triển hệ thống dữ liệu quản lý chính sách vùng dân tộc thiểu số để tăng hiệu quả giám sát và điều chỉnh chính sách

Một trong những thách thức lớn trong quản lý chính sách tại Sơn La là thiếu hệ thống dữ liệu đầy đủ, dẫn đến việc đánh giá hiệu quả thường mang tính định tính, chưa có cơ sở giám sát thời gian thực. Malaysia là ví dụ tiêu biểu về việc xây dựng hệ thống dữ liệu số hóa dân tộc, tích hợp lịch sử hưởng lợi, điều kiện hộ gia đình, vị trí địa lý và phản hồi từ người dân.

Sơn La có thể bắt đầu từ việc xây dựng cơ sở dữ liệu hộ DTTS cấp xã, số hóa danh mục hỗ trợ, tích hợp với hệ thống quản lý của các sở ngành: Lao động, thương binh và xã hội, nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài chính...). Việc này không chỉ giúp minh bạch phân bổ chính sách, mà còn hỗ trợ hoạch định dự báo và lồng ghép chính sách hợp lý hơn.

Năm là, chuyển từ mô hình “cấp phát” sang mô hình “đồng kiến tạo”, người dân là chủ thể tham gia xây dựng và thực thi chính sách

Bài học chung từ cả trong nước và quốc tế cho thấy: chính sách có hiệu quả khi người dân không chỉ là đối tượng hưởng thụ, mà trở thành chủ thể của chính sách. Điều này đòi hỏi cơ chế tham vấn rộng rãi, giao quyền nhiều hơn cho cộng đồng trong lựa chọn nội dung hỗ trợ, thời điểm, mô hình sản xuất phù hợp.

Tại Sơn La, mô hình phát triển sản phẩm OCOP có thể là nền tảng ban đầu để thiết kế các chương trình hỗ trợ sản xuất đặc thù từng dân tộc, vùng miền, trong đó cộng đồng tự xây dựng kế hoạch, ngân sách, tham gia giám sát thực hiện. Đây chính là hướng tiếp cận “đồng kiến tạo chính sách” phù hợp với lý thuyết quản trị phát triển hiện đại và triết lý Nhà nước phục vụ.

Việc học hỏi kinh nghiệm không đồng nghĩa với sao chép nguyên mẫu, mà

cần chọn lọc và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh đặc thù của tỉnh Sơn La. Đó là sự kết hợp giữa mô hình tổ chức linh hoạt, mạng lưới cộng đồng bản địa mạnh, cơ sở dữ liệu đầy đủ và cách tiếp cận đồng sáng tạo với người dân. Những bài học này là nền tảng cho chương tiếp theo của luận án, đề xuất hệ thống giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS tại tỉnh Sơn La trong giai đoạn mới.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn trong thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế. Trên cơ sở khái quát một số khái niệm nền tảng như dân tộc thiểu số, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức thực hiện chính sách công, chương 2 làm rõ đặc điểm, vai trò và nguyên tắc vận hành chính sách trong bối cảnh vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời, luận án phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chính sách như thể chế quản lý, cơ chế phối hợp, năng lực cán bộ và sự tham gia của cộng đồng. Kinh nghiệm thực tiễn từ một số địa phương có điều kiện tương đồng với Sơn La được lựa chọn để đối chiếu, từ đó rút ra những điểm khả thi có thể vận dụng. Nội dung chương 2 là nền tảng quan trọng cho việc triển khai các chương 3 và chương 4, góp phần định hướng đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh Sơn La.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

3.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH SƠN LA

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý: Sơn La nằm ở trung tâm vùng Tây Bắc, có diện tích tự nhiên khoảng 14.109,8 km² (tương đương 1.410.983 ha), chiếm khoảng 39% diện tích vùng và 4,15% diện tích cả nước. Tỉnh tiếp giáp Yên Bái và Lai Châu ở phía Bắc; Hòa Bình và Phú Thọ ở phía Đông; Điện Biên ở phía Tây; Thanh Hóa và CHDCND Lào ở phía Nam. Đường biên giới Việt Nam - Lào qua địa bàn tỉnh dài khoảng 250 km; trên tuyến biên giới có hai cửa khẩu quốc gia Lóng Sập (huyện Mộc Châu) và Chiềng Khương (huyện Sông Mã), tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương với các tỉnh Bắc Lào. Với vị trí địa - chính trị quan trọng, Sơn La có ý nghĩa chiến lược trong phát triển vùng và bảo đảm quốc phòng, an ninh (nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La).

Địa hình: Địa hình Sơn La chủ yếu là đồi núi cao, bị chia cắt mạnh; độ cao trung bình khoảng 600-700 m. Phần lớn diện tích tự nhiên nằm trong lưu vực sông Đà và sông Mã; mạng lưới sông, suối, thác ghềnh khá dày đặc. Đặc điểm này vừa tạo tiềm năng về thủy điện và thủy lợi, vừa đặt ra thách thức về xói mòn, sạt lở và chia cắt giao thông. Tỉnh có hai cao nguyên tương đối bằng phẳng là Nà Sản và Mộc Châu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp hàng hóa và chăn nuôi. Hệ thống đèo dốc (như Pha Đin, Tà Xùa, Chiềng Đông, Cón, Lũng Lô...) phản ánh tính phức tạp của địa hình và ảnh hưởng trực tiếp đến kết nối liên vùng.

Khí hậu: Sơn La chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á với hai mùa gió rõ rệt. Tuy nhiên, do đặc điểm địa hình, chế độ gió của tỉnh có những nét riêng. Khí hậu được phân thành hai mùa tương đối rõ: mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 9 và mùa đông từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20°C nhưng có sự chênh lệch theo khu vực. Lượng mưa trung bình khoảng 1.400-

1.700 mm/năm, phân bố không đều theo thời gian và tập trung chủ yếu vào các tháng 6-8; đồng thời có sự khác biệt giữa các vùng trong tỉnh.

Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất: Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 1.410.983 ha, trong đó diện tích đang sử dụng chiếm khoảng 39,08%. Nhờ thổ nhưỡng đa dạng và tầng canh tác tương đối dày, Sơn La có tiềm năng phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế. Diện tích đất chưa sử dụng và đất sông, suối chiếm khoảng 60,92%. Quỹ đất nông nghiệp bình quân còn hạn chế (khoảng 0,2 ha/người). Diện tích đất có thể phát triển cây công nghiệp dài ngày (cà phê, chè, cây ăn quả) khoảng 23.520 ha; diện tích đất phục vụ phát triển đồng cỏ cho chăn nuôi khoảng 1.167 ha.

Tài nguyên nước: Lượng nước mặt hằng năm của toàn tỉnh ước khoảng 19 tỷ m³, chủ yếu được cung cấp bởi nguồn nước mưa và hai hệ thống sông chính là sông Đà và sông Mã. Sông Đà có đầu nguồn từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); tổng lượng nước tại khu vực thủy điện Sơn La được ghi nhận khoảng $47,6 \times 10^9$ m³. Sông Mã bắt nguồn từ khu vực Điện Biên và Tuần Giáo; đoạn chảy qua địa bàn Sơn La dài khoảng 93 km, diện tích lưu vực khoảng 3.978 km². Ngoài ra, tỉnh còn có 35 con suối lớn và hàng trăm suối nhỏ phân bố trên địa hình dốc, với nhiều thác nước.

Tài nguyên sinh vật: Do địa hình, khí hậu và đất đai phân hóa theo không gian, Sơn La hình thành nhiều kiểu hệ sinh thái đặc trưng. Thực vật tự nhiên tương đối phong phú nhưng đã biến đổi trong quá trình khai thác và sử dụng; hiện nay rừng thứ sinh và rừng phục hồi là chủ yếu. Hệ động, thực vật trên địa bàn đa dạng về chủng loại, phân bố tại các vùng sinh thái và khu bảo tồn, tạo tiềm năng cho bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển sinh kế gắn với dịch vụ môi trường rừng.

Tài nguyên khoáng sản: Sơn La có trên 50 mỏ và điểm khoáng sản, gồm một số loại như niken, đồng (xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên), bột tan (Tà Phù, huyện Mộc Châu), manhêrit (bản Phúng, huyện Sông Mã), than (Suối Bàng, huyện Mộc Châu; Quỳnh Nhai) và một số khoáng sản khác như vàng, thủy ngân, sắt. Đặc biệt, nguồn đá vôi, đất sét và cao lanh với trữ lượng đáng kể tạo lợi thế cho phát triển vật liệu xây dựng (xi măng, gạch không nung, đá ốp lát...). Tuy nhiên, nhiều điểm mỏ đến nay vẫn cần tiếp tục khảo sát, đánh giá đầy đủ để phục vụ quy hoạch và khai thác bền vững.

3.1.2. Điều kiện KT-XH của tỉnh Sơn La

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022 dân số tỉnh Sơn La khoảng 1.287.718 triệu người (nam có 653,49 người, nữ có 634,23 người), là tỉnh đông dân nhất vùng Tây Bắc, trong đó 16,6% dân số sống ở thành thị và 83,4% dân số sống ở nông thôn. Sơn La có tổng cộng 12 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Thái chiếm 53,81%, dân tộc Kinh 16,43%, dân tộc Mông 15,87%, dân tộc Mường 6,89%, dân tộc Dao 1,69%, còn lại là các dân tộc Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, La Ha, Lào, Tày và Hoa [15].

Bảng 3.1. Thống kê đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La

TT	Dân tộc	Tỷ lệ %	TT	Dân tộc	Tỷ lệ %
1	Thái	53,81	8	Kháng	0,67
2	Kinh	16,43	9	La Ha	0,80
3	Mông	15,87	10	Lào	0,31
4	Mường	6,89	11	Tày	0,04
5	Xinh Mun	2,03	12	Hoa	0,004
6	Dao	1,69	13	Các dân tộc khác	0,08
7	Khơ Mú	1,27			

Nguồn: UBND tỉnh Sơn La

Đời sống nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh đến giữa năm 2024 tương đối ổn định, các chính sách an sinh, xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các chương trình xóa đói giảm nghèo, cho vay vốn phát triển sản xuất được triển khai đến từng hộ gia đình tạo vốn sản xuất, việc làm, tăng thu nhập, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Kinh tế phát triển ổn định; môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản được giữ vững. Nhân dân các dân tộc trong tỉnh chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Theo Báo cáo tình hình KT-XH năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La cho thấy:

Về Nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm vụ mùa đạt 170.427 ha so với chính thức năm trước giảm 2,01% (3.488 ha). Chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng về cơ bản ổn định, diện tích nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh, việc đầu tư thâm canh còn hạn chế. Với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện rất lớn,

cùng hệ thống sông, hồ nhân tạo khác tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản. Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng ước đạt 8.685 tấn, tăng 2,88% (243 tấn) so với cùng kỳ năm trước [15].

Về sản xuất công nghiệp: Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024 giảm 19,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,57%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,78%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 26,10% do 6 tháng đầu năm ảnh hưởng của El-Nino, thời tiết khô hạn kéo dài, mực nước ở các hồ thủy điện thấp, khiến hầu hết các nhà máy thủy điện không phát huy được hết công suất phát điện; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,50%. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 năm 2023 tăng 0,38% so với tháng trước, giảm 3,84% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,13%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,62%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ổn định. Theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 1,62%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,56%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,11%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,23% [15].

Về thương mại: Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 đạt 28.681,4 tỷ đồng, tăng 15,55% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Xăng, dầu các loại tăng 25,40%; hàng hoá khác tăng 21,25%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 21,88%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,66% đến 18,45%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2023 tăng khá so với cùng kỳ năm trước do năm 2023 tăng cường tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá, giới thiệu và kết nối giao thương đẩy mạnh tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm hàng hóa cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh [15].

3.1.3. Đặc điểm dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La

Sơn La là một trong những địa phương tiêu biểu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, nơi có tỷ lệ người DTTS chiếm đa số trong cơ cấu dân cư. Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Sơn La (2023), trong tổng số hơn 1,3 triệu dân của tỉnh, có tới khoảng 82,5% là người DTTS, với trên 12 dân tộc cùng sinh sống, phân bố chủ

yếu ở các khu vực nông thôn, vùng cao và biên giới. Điều này tạo nên một không gian văn hóa, xã hội đa dạng và độc đáo, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho đồng bào.

Các dân tộc có dân số lớn tại tỉnh Sơn La bao gồm: dân tộc Thái (chiếm khoảng 54% dân số toàn tỉnh), dân tộc Mông (hơn 16%), dân tộc Mường, Khơ Mú, Dao, Tày, La Ha, Sinh Mun... Mỗi dân tộc có ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt, tổ chức xã hội và phương thức canh tác riêng biệt. Người Thái thường cư trú ven các thung lũng, ven sông suối, có truyền thống canh tác lúa nước, chăn nuôi và dệt thổ cẩm. Người Mông lại sống tập trung ở vùng cao, chủ yếu canh tác trên nương rẫy, kỹ năng sản xuất hạn chế, điều kiện sinh hoạt còn nhiều thiếu thốn. Các dân tộc ít người như Khơ Mú, La Ha thường sống ở các bản đặc biệt khó khăn, có mức sống thấp, tỷ lệ nghèo cao và gặp trở ngại trong tiếp cận thông tin chính sách do rào cản ngôn ngữ.

Tính chất phân bố không đồng đều, sinh sống xen kẽ nhưng phân tán theo bản làng và vùng địa lý của các dân tộc đã tạo ra một bức tranh dân cư đặc thù, tác động sâu sắc đến công tác quản lý, điều phối và triển khai chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế. Trong thực tế, nhiều chính sách mặc dù có nội dung tương đối toàn diện nhưng gặp khó khăn khi áp dụng đồng đều cho các nhóm dân tộc khác nhau, bởi năng lực tiếp cận, trình độ văn hóa và nhu cầu sinh kế có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm. Chẳng hạn, cùng mô hình hỗ trợ giống cây trồng, người Thái có thể áp dụng hiệu quả do điều kiện đất đai và kinh nghiệm canh tác thuận lợi, trong khi người Mông hoặc Khơ Mú ở vùng núi cao lại gặp khó khăn do địa hình khô cằn, thiếu tư liệu sản xuất và kỹ năng kỹ thuật.

Mối quan hệ cộng đồng, dòng họ trong các nhóm dân tộc thiểu số ở Sơn La vẫn giữ vai trò rất quan trọng. Việc đưa chính sách đến đúng đối tượng, đúng nhu cầu thường phải thông qua hệ thống trưởng bản, người có uy tín, hoặc theo cơ chế quyết định tập thể. Do đó, nếu không chú trọng yếu tố văn hóa và mạng lưới cộng đồng, chính sách có thể bị hiểu sai, thực hiện lệch hướng hoặc gặp trở ngại trong triển khai.

Phần lớn đồng bào DTTS ở Sơn La sinh sống tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nơi điều kiện hạ tầng kém phát triển, giao thông khó khăn, tỷ lệ mù chữ còn cao, và ít tiếp cận được với thông tin từ hệ thống chính trị - hành chính chính quy. Điều này làm tăng chi phí tổ chức thực hiện chính sách, kéo dài thời gian tiếp cận, và khiến các chương trình hỗ trợ dễ bị phân tán hoặc trùng lặp.

Từ những đặc điểm trên, có thể khẳng định rằng, đặc thù dân tộc tại tỉnh Sơn La không chỉ là yếu tố xã hội đơn thuần, mà là một biến số quan trọng trong hoạch định và quản lý chính sách công. Mọi chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tại địa phương nếu không được thiết kế phù hợp với đặc điểm văn hóa - xã hội - địa lý, kỹ năng của từng nhóm dân tộc sẽ khó đạt được hiệu quả thực chất, thậm chí có thể dẫn đến phản ứng ngược. Vì vậy, nghiên cứu hiệu quả và đề xuất giải pháp cho chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS tại Sơn La, nghiên cứu này rất coi trọng yếu tố dân tộc học, tăng cường tiếp cận chính sách theo hướng đa dạng hóa, cá thể hóa theo nhóm dân tộc và vùng địa bàn.

3.1.4. Tình hình hoạt động kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Sơn La

Trong tổng số 12 dân tộc, dân tộc Thái chiếm 53,81%, dân tộc Kinh 16,43%, dân tộc Mông 15,87%, dân tộc Mường 6,89%, dân tộc Dao 1,69%, còn lại là các dân tộc Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, La Ha, Lào, Tày và Hoa. Mỗi dân tộc đều có những nét đặc trưng, đậm đà bản sắc, thể hiện ở trang phục, tiếng nói, chữ viết, dân ca, dân vũ, âm nhạc, kiến trúc, lễ hội, phong tục, tín ngưỡng...

Bảng 3.2. Tình hình hoạt động kinh tế chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở Sơn La

TT	Dân tộc	Tỷ lệ dân số (%)	Địa bàn cư trú chủ yếu	Hoạt động kinh tế chủ yếu
1	Thái	53,81	Ven thung lũng, dọc sông suối, vùng thấp các huyện Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mai Sơn.	Trồng lúa nước (đặc biệt lúa nếp), làm nương, chăn nuôi gia súc gia cầm, đan lát, dệt thổ cẩm, làm đồ gốm.
2	Kinh	16,43	Chủ yếu tại thành phố Sơn La, các thị trấn, trung tâm huyện.	Nông nghiệp, thủ công, thương mại - dịch vụ đa dạng.

3	Mông	15,87	Vùng núi cao các huyện Bắc Yên, Mộc Châu, Sông Mã, Phù Yên.	Nương rẫy du canh, trồng ngô, lúa nương, lanh, cây dược liệu; chăn nuôi trâu, bò, ngựa, gà.
4	Mường	6,89	Miền núi trung du, thung lũng có đất bằng, gần đường giao thông như Yên Châu, Mai Sơn.	Ruộng lúa nước, trồng lúa nếp, khai thác lâm thổ sản, dệt vải, đan lát, ươm tơ.
5	Dao	1,69	Sống rải rác vùng núi cao Bắc Yên, Mộc Châu, Thuận Châu.	Nương rẫy, trồng lúa, ngô, chăn nuôi, khai thác lâm sản, dược liệu.
6	Kho Mú	1,27	Vùng sâu, vùng xa các huyện Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai.	Nương rẫy (lúa, ngô, khoai, sắn), hái lượm, săn bắn, chăn nuôi nhỏ, đan lát.
7	Xinh Mun	2,03	Vùng biên giới Việt-Lào, chủ yếu huyện Sông Mã.	Nương rẫy (lúa nếp, ngô), hái lượm, săn bắn, chăn nuôi trâu, dê, lợn; đan lát đồ hàng.
8	Kháng	0,67	Vùng núi cao, xen kẽ bản Thái ở Quỳnh Nhai, Mường La.	Làm rẫy (lúa nếp), ruộng bậc thang hạn chế, chăn nuôi, đan lát, đóng thuyền độc mộc.
9	La Ha	0,80	Một số bản vùng núi cao thuộc Thuận Châu, Quỳnh Nhai.	Du canh làm rẫy, hái lượm, ruộng nhỏ, chăn nuôi trâu bò, trồng bông dệt vải.
10	Lào	0,31	Tập trung chủ yếu huyện Sông Mã.	Trồng lúa nước, dệt, rèn, gốm, làm đồ bạc.
11	Tày	0,04	Ven thung lũng, triền núi thấp rải rác ở Mường La, Mai Sơn.	Trồng lúa, ngô, khoai, rau quả, chăn nuôi.
12	Hoa	0,004	Một số thị trấn, trung tâm kinh tế - thương mại.	Nông nghiệp (trồng lúa nước), thủ công, buôn bán, nghề gia truyền (rèn, muối, đánh cá).
13	Dân tộc khác	0,08	Phân tán rải rác ở các huyện miền núi.	Sản xuất nhỏ, thủ công truyền thống đa dạng.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

3.2.1. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ nguồn lực sản xuất

Quán triệt và thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Sơn La về “phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Sơn La giao đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh về “việc triển khai Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021 các cơ quan, sở, ban, ngành và các lực lượng có liên quan đã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các văn bản nghiêm túc, trách nhiệm, tăng cường hỗ trợ đồng bào DTSS phát triển kinh tế - xã hội với nhiều chính sách hỗ trợ trên nhiều lĩnh vực, nhiều hoạt động, và đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

3.2.1.1. Các bước triển khai chính sách trên địa bàn tỉnh Sơn La

Việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực trên địa bàn tỉnh Sơn La được tiến hành theo quy trình gồm nhiều bước rõ ràng, có sự phân công trách nhiệm cụ thể cho các cấp, các ngành và đơn vị liên quan. Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021 nhằm cụ thể hóa các chủ trương lớn của Trung ương như Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Quyết định số 1719/QĐ-TTg về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn cụ thể, bám sát thực tiễn địa phương.

Trong bước đầu tiên của quy trình triển khai, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh... được giao nhiệm vụ phối hợp rà soát hiện trạng, đánh giá nhu cầu hỗ trợ và lập kế hoạch phân bổ nguồn lực. Công tác này dựa trên hệ thống tiêu chí phân loại hộ dân, điều kiện tự nhiên và năng lực tiếp nhận chính sách tại từng huyện, xã. Sau khi kế hoạch được

phê duyệt, các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách được ban hành và chuyển đến chính quyền cấp huyện và xã để tổ chức triển khai tại cơ sở.

Ở bước tiếp theo, UBND các huyện, phối hợp với Phòng Dân tộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và các tổ chức đoàn thể thực hiện rà soát, lập danh sách các hộ dân thuộc diện đủ điều kiện hỗ trợ. Quá trình rà soát được thực hiện thông qua khảo sát thực địa, xác minh hồ sơ và tổ chức các buổi họp dân công khai để thống nhất đối tượng hưởng chính sách. Danh sách tổng hợp sau đó được trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Cơ chế điều phối. Ban Dân tộc tỉnh giữ vai trò điều phối chung, đồng thời là đầu mối theo dõi tiến độ, tổng hợp khó khăn vướng mắc và đề xuất điều chỉnh khi cần thiết. Các sở, ban ngành chuyên môn chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra định kỳ, tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết theo từng năm và giai đoạn. Sự phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình triển khai chính sách, từ cấp tỉnh đến cấp xã, là yếu tố đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, để chính sách đi vào thực tiễn, Sơn La đã huy động và phân bổ nguồn lực một cách linh hoạt. Ngân sách Trung ương giữ vai trò chủ đạo, tập trung vào hỗ trợ đất đai, tín dụng ưu đãi và đầu tư vào các dự án khuyến nông - khuyến lâm. Ngân sách tỉnh được dùng để đối ứng hoặc hỗ trợ bổ sung tại những nơi có nhu cầu cấp thiết. Các tổ chức tài chính như Ngân hàng Chính sách xã hội được giao nhiệm vụ trực tiếp cung cấp vốn tín dụng, lồng ghép các chương trình khác như giảm nghèo, nông thôn mới để tăng hiệu quả tiếp cận cho người dân. Trong một số mô hình, cộng đồng dân cư, các hợp tác xã và tổ chức xã hội cũng tham gia hỗ trợ về kỹ thuật, giám sát quá trình thực hiện, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực được hỗ trợ.

Nhìn chung, quá trình triển khai chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tại Sơn La được tổ chức theo chuỗi bước rõ ràng, có sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và đối tượng liên quan. Việc tổ chức thực hiện vừa tuân thủ hướng dẫn của Trung ương, vừa được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với đặc thù địa bàn, từ đó đảm bảo chính sách đến đúng đối tượng và phát huy hiệu quả trên thực tế.

3.2.1.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận đất đai

Việc hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) có đất ở và sản xuất là một nội dung trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Nhận thức rõ vai trò của đất đai trong ổn định sinh kế và xóa đói giảm nghèo, tỉnh Sơn La đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện từ tỉnh đến cơ sở nhằm giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất của đồng bào DTTS.

a) Các bước thực hiện chính sách

Trước hết, căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của Trung ương như Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định số 1719/QĐ-TTg, Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021, đặt mục tiêu đến năm 2025 sẽ giải quyết cơ bản 80% số hộ thiếu đất ở và đất sản xuất. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã cụ thể hóa bằng Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND quy định định mức giao đất sản xuất cho đồng bào DTTS để triển khai Dự án 1 trong Chương trình mục tiêu quốc gia.

Tiếp theo, các cơ quan chức năng như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với UBND các huyện tiến hành rà soát thực trạng sử dụng đất tại từng địa bàn; xác định các hộ chưa có hoặc thiếu đất theo quy định; đồng thời tổng hợp, đề xuất nhu cầu giao đất cho từng nhóm đối tượng. Việc xác định đối tượng được hỗ trợ được thực hiện công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân và các tổ chức chính trị - xã hội tại cơ sở.

Sau khi danh sách hộ đủ điều kiện được phê duyệt, chính quyền cấp huyện phối hợp với Phòng TN&MT tiến hành phân bổ đất thực địa, lập hồ sơ giao đất và tổ chức bàn giao cho người dân sử dụng. Trường hợp không có đủ quỹ đất, địa phương áp dụng hỗ trợ bằng tiền mặt (15 triệu đồng/hộ chưa có đất) hoặc hỗ trợ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội để người dân tự tạo lập đất sản xuất.

b) Kết quả thực hiện

Trong giai đoạn 2018 - 2024, toàn tỉnh đã giao đất ở và đất sản xuất cho 1.290 hộ dân tộc thiểu số, tương ứng với diện tích 87,12 ha (trong đó 42,24 ha đất ở và 44,88 ha đất sản xuất). Những con số này phản ánh nỗ lực lớn trong điều kiện quỹ đất

hạn hẹp và nhiều rào cản pháp lý liên quan đến chuyển đổi đất nông, lâm trường.

**Bảng 3.3: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất
giai đoạn 2018 - 2023**

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng số	Kết quả thực hiện (2018 - 2023)	Ghi chú
1. Tổng số hộ được giao đất	Hộ	1.290	1.290	
2. Tổng diện tích đất giao, trong đó:	Ha			
- Đất ở	Ha	42,24	42,24	
- Đất sản xuất	Ha	44,88	44,88	

Nguồn: Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La năm 2024

Bên cạnh đó, mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ đất đai của người dân cũng được ghi nhận khá tích cực. Theo kết quả điều tra năm 2024, có 81,25% số người trả lời cho biết họ đã từng được hỗ trợ tiếp cận chính sách liên quan đến đất đai.

c) Đánh giá hiệu quả và hạn chế

Theo khảo sát, có 29,69% người dân đánh giá chính sách hỗ trợ đất đai là “rất hiệu quả”, 53,13% đánh giá là “hiệu quả”, và chỉ 1,56% cho rằng hoàn toàn không hiệu quả. Điều này cho thấy phần lớn đồng bào đã được cải thiện điều kiện sản xuất, ổn định nơi ở và sinh kế nhờ chính sách đất đai của tỉnh.

Tuy nhiên, thực tế triển khai cũng còn những hạn chế. Việc tạo lập quỹ đất sạch, nhất là đất có nguồn gốc từ nông lâm trường, vẫn gặp nhiều khó khăn. Nhiều nơi thiếu mặt bằng đất để giao, phải áp dụng hình thức hỗ trợ tiền thay thế. Bên cạnh đó, một số địa phương triển khai chậm do thiếu cán bộ chuyên trách hoặc vướng mắc trong công tác xác minh hồ sơ.

3.2.1.3. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận tín dụng

a) Các bước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi

Tại tỉnh Sơn La, chính sách tín dụng ưu đãi dành cho đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai chủ yếu thông qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) trên cơ sở các quyết định, nghị định của Chính phủ, nổi bật là Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Nghị định 28/2022/NĐ-CP. Chính sách nhằm cung cấp vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi, không cần thế

chấp, hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển sản xuất, ổn định sinh kế và từng bước vươn lên thoát nghèo.

Quy trình thực hiện chính sách được tiến hành theo các bước cụ thể. Trước tiên, NHCSXH tỉnh phối hợp với UBND các huyện, xã và các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... tiến hành rà soát nhu cầu vay vốn, xác định đối tượng thụ hưởng theo các tiêu chí đã được quy định. Việc lập danh sách hộ vay vốn phải bảo đảm khách quan, minh bạch và có xác nhận của chính quyền địa phương.

Tiếp theo, NHCSXH tổ chức hướng dẫn các hộ hoàn thiện hồ sơ, lập phương án sử dụng vốn phù hợp với mục tiêu vay. Việc thẩm định hồ sơ được thực hiện tại các điểm giao dịch xã, tạo thuận lợi cho người dân vùng cao. Mỗi hộ có thể vay tối đa 100 triệu đồng, thời hạn vay tối đa 10 năm, lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo.

Sau khi giải ngân, ngân hàng phối hợp với các tổ chức nhận ủy thác và chính quyền địa phương theo dõi việc sử dụng vốn, đồng thời giám sát quá trình trả nợ. Việc giám sát được thực hiện định kỳ để bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích và giảm thiểu rủi ro nợ quá hạn.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Từ năm 2018 đến năm 2023, việc triển khai chính sách tín dụng ưu đãi đã mang lại kết quả tích cực. Theo thống kê của NHCSXH tỉnh Sơn La, tổng vốn vay được giải ngân cho đồng bào DTTS trong giai đoạn này đạt 535,6 tỷ đồng, với 14.960 lượt hộ vay. Số hộ vay tăng đều qua các năm, cho thấy chính sách từng bước mở rộng độ bao phủ và tiếp cận hiệu quả hơn với các nhóm đối tượng thụ hưởng. Trao đổi với Ông T.V.T, Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Sơn La về kết quả cho vay vốn đối với đồng bào DTTS, đồng chí cho biết:

Hộp 3.1: Kết quả trao đổi với cán bộ ngân hàng chính sách

Những năm qua đơn vị đã phối hợp với cơ quan liên quan rà soát, xác định nhu cầu vốn của các đối tượng thụ hưởng, tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của Trung ương để bổ sung nguồn vốn và giải ngân kịp thời cho các đối tượng theo quy định. Đến hết năm 2023, đã giải ngân hỗ trợ đạt 18,40% kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao cả giai đoạn 2021 - 2025 (Nam 47 tuổi – Lãnh đạo ngân hàng chính sách chi nhánh Sơn La)

Ngoài ra, ngân sách nhà nước (Trung ương và tỉnh) cũng hỗ trợ trực tiếp cho trên 19.000 hộ trong cùng kỳ, tạo nên hệ thống hỗ trợ tài chính đa tầng cho đồng bào DTTS tại địa phương.

Bảng 3.4: Kết quả thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

Năm	Số hộ vay từ ngân sách nhà nước	Số hộ vay từ NHCSXH	Tổng vốn từ NHCSXH (tỷ đồng)
2018	3.429	1.223	104,36
2019	3.485	1.135	94,22
2020	4.018	2.658	75,84
2021	2.875	3.274	86,94
2022	2.408	3.890	78,16
2023	3.208	2.780	96,08
Tổng	19.423	14.960	535,60

(Nguồn: NHCSXH tỉnh Sơn La)

Bên cạnh số liệu định lượng, khảo sát thực địa với người dân cho thấy 87,5% số người được hỏi từng tiếp cận chính sách tín dụng. Mức độ đánh giá hiệu quả được thể hiện như sau: 23,96% đánh giá rất hiệu quả, 58,85% đánh giá hiệu quả, 14,06% đánh giá ở mức trung bình, và chỉ 2,08% cho rằng không hiệu quả hoặc hoàn toàn không hiệu quả.

c) Đánh giá hiệu quả và hạn chế

Chính sách tín dụng ưu đãi đã góp phần quan trọng trong việc tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tại Sơn La có thêm nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế hộ gia đình. Vốn vay được sử dụng chủ yếu để cải tạo đất, mua giống cây trồng, vật nuôi, mở rộng mô hình chăn nuôi, sản xuất nhỏ lẻ. Nhiều hộ gia đình nhờ tiếp cận được vốn ưu đãi đã nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống và thoát nghèo bền vững.

Về mặt kinh tế, chính sách tín dụng đã góp phần kích hoạt khả năng tích lũy tư bản ban đầu cho hộ nghèo, thúc đẩy tăng trưởng sản lượng nông nghiệp tại chỗ, đồng thời giảm sự lệ thuộc vào các hình thức tín dụng phi chính thức. Về mặt xã hội, chính sách góp phần nâng cao nhận thức tài chính, hình thành thói quen chi

tiêu có kế hoạch, đồng thời tăng mức độ hội nhập kinh tế của người dân vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, quá trình triển khai cũng bộc lộ một số hạn chế. Một bộ phận người vay chưa có đủ kỹ năng lập phương án sản xuất nên hiệu quả sử dụng vốn chưa cao. Một số địa phương chưa chú trọng công tác hậu kiểm, dẫn đến tình trạng sử dụng vốn chưa đúng mục đích. Ngoài ra, việc lồng ghép chính sách tín dụng với các chương trình đào tạo kỹ năng nghề, khuyến nông - khuyến lâm còn hạn chế, chưa hình thành được các chuỗi giá trị bền vững trong sử dụng vốn vay.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện trong giai đoạn tới, cần tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý, đặc biệt là giữa NHCSXH với các tổ chức chuyên môn về nông nghiệp, khởi sự kinh doanh. Cùng với đó, cần có cơ chế theo dõi hiệu quả sử dụng vốn gắn với đánh giá đầu ra sản xuất và năng lực trả nợ thực tế của hộ vay, từ đó điều chỉnh chính sách cho phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể.

3.2.1.4. Thực trạng thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến ngư vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Các bước thực hiện chính sách

Chính sách khuyến nông, khuyến ngư là một trong những nội dung hỗ trợ quan trọng trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tại tỉnh Sơn La, việc triển khai chính sách này tập trung vào việc nâng cao năng lực sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và cải thiện sinh kế của hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Quá trình thực hiện bắt đầu bằng việc UBND tỉnh ban hành các kế hoạch triển khai hàng năm dựa trên định hướng từ Trung ương và Nghị quyết số 16-NQ/TU của Tỉnh ủy. Trên cơ sở đó, Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các đơn vị chuyên môn khác như Trung tâm Khuyến nông, Phòng Nông nghiệp các huyện, xây dựng danh mục hỗ trợ sát với đặc điểm sản xuất của từng địa bàn. Việc xác định đối tượng thụ hưởng và nhu cầu hỗ trợ được thực hiện thông qua các đợt điều tra, khảo sát tại cộng đồng và đánh giá năng lực tiếp nhận chính sách của từng nhóm hộ.

Tiếp theo, các nội dung hỗ trợ được tổ chức thực hiện dưới nhiều hình thức,

bao gồm: cung cấp vật tư nông nghiệp (con giống, cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật); hỗ trợ xây dựng chuồng trại; tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật; tổ chức các chuyên tham quan, học tập kinh nghiệm. Các chương trình này đều có sự tham gia giám sát của cán bộ kỹ thuật cấp huyện/xã và tổ chức đoàn thể nhận ủy thác.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Trong giai đoạn 2018-2023, chính sách khuyến nông, khuyến ngư đã hỗ trợ trực tiếp cho 56.548 lượt hộ về vật tư, con giống và xây dựng chuồng trại, với tổng kinh phí hỗ trợ gần 1.000 tỷ đồng. Ngoài ra, chính quyền các cấp đã tổ chức 478 lớp tập huấn, truyền đạt kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp và chăm sóc vật nuôi cho 67.814 lượt hộ dân; đồng thời tổ chức 289 đoàn tham quan học hỏi mô hình sản xuất hiệu quả cho 17.954 hộ.

Bảng 3.5: Tình hình thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018 - 2023	Kinh phí (Tỷ đồng)
1	Hỗ trợ vật tư, giống, vắc xin, thuốc thú y	Hộ	56.548	486,590
2	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại	Hộ	56.548	513,065
3	Tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật	Lớp	478	
	Số hộ tham gia tập huấn	Hộ	67.814	
4	Tổ chức đoàn tham quan mô hình sản xuất	Đoàn	289	
	Số hộ tham gia tham quan	Hộ	17.954	

(Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La)

Kết quả khảo sát điều tra năm 2024 cho thấy có 90,63% người dân được hỏi xác nhận đã từng được hưởng lợi từ chính sách khuyến nông, khuyến ngư. Trong đó, 25,52% người đánh giá rất hiệu quả và 58,33% cho rằng hiệu quả; chỉ 5,21% đánh giá chính sách chưa hiệu quả hoặc không hiệu quả.

c) Đánh giá hiệu quả và những vấn đề đặt ra

Từ góc độ phát triển kinh tế nông thôn, chính sách khuyến nông, khuyến ngư đã giúp người dân vùng đồng bào DTTS ở Sơn La từng bước cải thiện trình độ kỹ thuật sản xuất, hình thành thói quen canh tác theo quy trình, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Thông qua các lớp tập huấn và hỗ trợ vật tư, người dân tiếp cận tốt

hơn với giống cây trồng mới, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, và chuyển đổi cơ cấu sản xuất phù hợp với điều kiện địa phương. Một số mô hình hỗ trợ bước đầu tạo hiệu ứng lan tỏa như chăn nuôi gà thả vườn ở Mường La, trồng cây ăn quả có múi tại Mai Sơn, Mộc Châu...

Về mặt xã hội, chính sách đã góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm phụ thuộc vào trợ cấp, khơi dậy tinh thần chủ động trong phát triển sản xuất. Đặc biệt, việc tổ chức các chuyến tham quan học tập mô hình đã giúp người dân có cơ hội tiếp xúc với phương thức canh tác hiện đại, từ đó thay đổi cách nghĩ, cách làm trong phát triển kinh tế hộ.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Một số thời điểm việc cung cấp giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chậm trễ so với mùa vụ. Hệ thống khuyến nông cơ sở còn thiếu nhân lực có chuyên môn sâu, dẫn đến việc tư vấn kỹ thuật cho người dân chưa đồng đều giữa các địa bàn. Một bộ phận hộ dân còn giữ thói quen sản xuất nhỏ lẻ, ngại thay đổi, thiếu tính liên kết nên hiệu quả sử dụng hỗ trợ chưa cao. Việc lồng ghép chính sách khuyến nông với các mô hình kinh tế hợp tác, chuỗi giá trị chưa được triển khai rộng khắp.

Về nguyên nhân, ngoài hạn chế về nguồn lực và năng lực tổ chức ở cấp xã, còn có yếu tố từ phía người dân. Nhiều hộ chưa có đủ kiến thức thị trường, chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của khoa học kỹ thuật trong sản xuất hàng hóa, dẫn đến tâm lý ỷ lại, thiếu chủ động tiếp cận chính sách.

Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả chính sách khuyến nông, khuyến ngư, cần tăng cường vai trò của hệ thống khuyến nông cơ sở, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ theo hướng chuyên sâu và thực hành, đồng thời phát triển các mô hình kinh tế nông nghiệp ứng dụng công nghệ, có liên kết đầu ra với doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm nâng cao thu nhập bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2.1.5. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số đào tạo nghề

a) Các bước thực hiện chính sách

Trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế và yêu cầu nâng cao năng suất lao động nông thôn, đào tạo nghề được xác định là một trong những nội dung ưu tiên

trong chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS). Tỉnh Sơn La đã quán triệt và cụ thể hóa các chủ trương của Chính phủ, đặc biệt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg, để triển khai các chương trình đào tạo nghề phù hợp với đặc điểm vùng miền, điều kiện kinh tế - xã hội và phong tục của đồng bào DTTS.

UBND tỉnh Sơn La giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại các huyện xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hằng năm. Các bước thực hiện bao gồm: (1) khảo sát nhu cầu học nghề tại các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn; (2) lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường lao động; (3) tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn tại chỗ hoặc luân phiên theo cụm xã; và (4) phối hợp với doanh nghiệp để hỗ trợ đầu ra và tạo việc làm sau đào tạo.

Bên cạnh hình thức tổ chức đào tạo tập trung, nhiều lớp đào tạo nghề lưu động đã được tổ chức tại các bản xa, phù hợp với thời gian nông nhàn và trình độ học viên. Nội dung đào tạo tập trung vào các nghề như: trồng trọt, chăn nuôi, sửa chữa máy nông cụ, dệt thổ cẩm, mộc dân dụng, chế biến nông sản... Các lớp học được giảng dạy bằng tiếng phổ thông có hỗ trợ phiên dịch viên hoặc trợ giảng tại chỗ nếu cần, nhằm bảo đảm học viên là người DTTS nắm bắt tốt kiến thức chuyên môn.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Trong giai đoạn 2018-2023, tỉnh Sơn La đã tổ chức đào tạo nghề cho tổng cộng 12.814 lượt đồng bào dân tộc thiểu số, với tổng kinh phí hỗ trợ hơn 26 tỷ đồng. Trong đó, năm 2021-2023 được xem là giai đoạn đẩy mạnh triển khai thực hiện theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg, với 7.130 người được đào tạo, đạt 27,7% chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn.

**Bảng 3.6. Tình hình hỗ trợ đồng bào DTTS đào tạo nghề của tỉnh Sơn La
giai đoạn 2018 - 2023**

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số đồng bào được đào tạo nghề	Người	2396	1850	1438	2783	1805	2542
Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	4.48	3.94	2.92	6.18	3.73	5.36

Nguồn: Ban Văn hóa - Xã hội tỉnh Sơn La tháng 12/2023

Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy 89,06% số người được hỏi xác nhận đã từng được hỗ trợ học nghề; trong đó, 53,65% đánh giá hiệu quả, 28,65% đánh giá rất hiệu quả. Tỷ lệ đánh giá “không hiệu quả” chỉ chiếm 2,6%.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Từ góc độ phát triển nguồn nhân lực, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ tay nghề cho đồng bào DTTS, giúp người lao động thích ứng với yêu cầu sản xuất mới và thị trường lao động đang thay đổi. Nhiều học viên sau đào tạo đã tự tổ chức sản xuất, mở xưởng nghề nhỏ tại địa phương hoặc tham gia lao động tại các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Điều này góp phần tích cực vào việc giảm nghèo bền vững và chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn miền núi.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, chính sách đào tạo nghề cho đồng bào DTTS vẫn còn một số bất cập. Thứ nhất, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa thực sự phong phú, nhiều lớp học vẫn tập trung vào nghề truyền thống, chưa bám sát nhu cầu thị trường và tiềm năng địa phương. Thứ hai, công tác tư vấn, hướng nghiệp còn yếu, thiếu thông tin kết nối với doanh nghiệp, nên cơ hội việc làm sau đào tạo còn thấp. Thứ ba, một số lớp học chưa phù hợp với trình độ học viên, thời lượng học chưa đủ giúp họ làm chủ kỹ năng nghề. Ngoài ra, cơ sở vật chất, thiết bị giảng dạy ở vùng sâu còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Về nguyên nhân, có thể thấy rằng ngoài khó khăn về ngân sách và điều kiện tổ chức, việc thiếu sự liên kết giữa các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp là yếu tố khiến cho đào tạo nghề chưa gắn với nhu cầu sử dụng lao động thực tế. Bên cạnh đó, tâm lý e ngại thay đổi, chưa quen với mô hình sản xuất hàng hóa vẫn phổ biến ở một bộ phận người dân, ảnh hưởng đến mức độ chủ động tham gia học nghề.

Để nâng cao hiệu quả chính sách trong thời gian tới, cần điều chỉnh chương trình đào tạo gắn với chuỗi sản xuất nông nghiệp đặc thù tại địa phương, tăng cường hình thức đào tạo “theo đơn đặt hàng” từ các doanh nghiệp, đồng thời mở rộng mạng lưới tư vấn nghề và việc làm sau đào tạo. Việc phát triển đào tạo nghề cần đặt trong tổng thể liên kết với tín dụng, hỗ trợ giống, kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm, từ đó hình thành chuỗi hỗ trợ khép kín giúp người dân ứng dụng nghề đã học vào sản xuất và đời sống.

3.2.2. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

3.2.2.1. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ

a) Các bước thực hiện chính sách

Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế hộ tại tỉnh Sơn La được thực hiện theo quy trình có tổ chức, đảm bảo từ khâu xác định nhu cầu đến triển khai tại cơ sở. Trước hết, chính quyền địa phương đã tiến hành rà soát và phân loại các hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu hỗ trợ phát triển sản xuất. Việc này được thực hiện thông qua hệ thống chính quyền cơ sở và sự phối hợp của các hội, đoàn thể nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng trong phân bổ nguồn lực.

Sau khi xác định đối tượng, bước tiếp theo là thiết kế nội dung hỗ trợ phù hợp với điều kiện sản xuất và trình độ của từng nhóm hộ. Chính quyền tỉnh đã triển khai các hoạt động như hỗ trợ cây giống, con giống, vật tư nông nghiệp, đồng thời tổ chức các buổi tập huấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, sử dụng hiệu quả nguồn lực sản xuất. Các buổi chuyển giao kỹ thuật được thực hiện thông qua các chương trình khuyến nông - khuyến lâm, gắn với nhu cầu cụ thể tại từng địa phương.

Một trong những khâu quan trọng là bố trí kinh phí và phân bổ nguồn lực. Tỉnh đã sử dụng ngân sách nhà nước kết hợp với các nguồn lực khác trong Chương trình mục tiêu quốc gia, phân bổ theo tiến độ và yêu cầu thực tế của từng xã, huyện. Việc hỗ trợ không chỉ dừng lại ở khâu cung cấp đầu vào, mà còn kết hợp theo dõi quá trình thực hiện, tư vấn và điều chỉnh phù hợp trong quá trình sản xuất. Đồng thời, hoạt động giám sát, đánh giá cũng được triển khai để ghi nhận phản hồi từ người dân, qua đó điều chỉnh chính sách linh hoạt theo thực tiễn.

b) Kết quả thực hiện chính sách

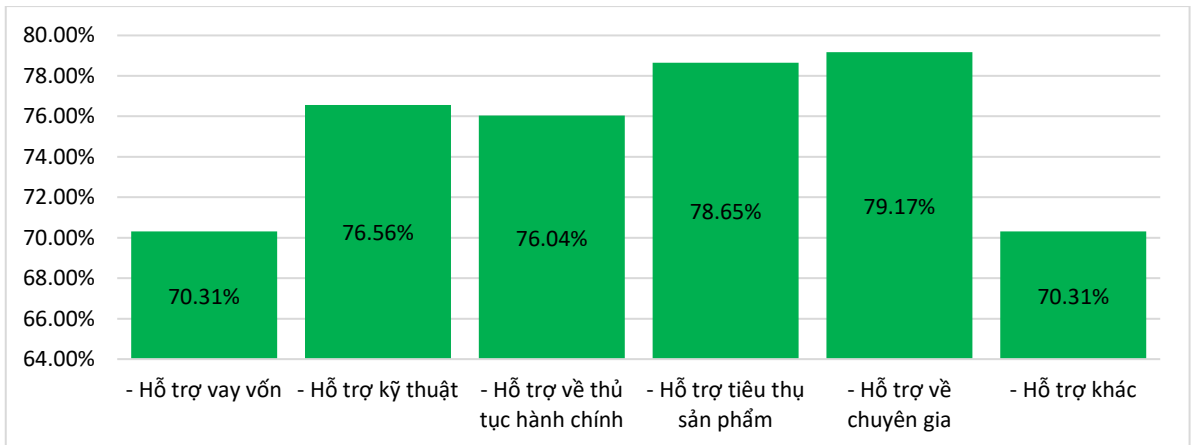
Trong giai đoạn 2018 - 2023, tỉnh Sơn La đã hỗ trợ 12.003 hộ DTTS phát triển kinh tế hộ. Các nội dung hỗ trợ tập trung vào nâng cao năng lực sản xuất cho các hộ thông qua ba nhóm hoạt động chính: hỗ trợ trực tiếp về vật tư, giống; đào tạo kỹ thuật; hỗ trợ tài chính. Tỉnh đã tổ chức 77 lớp tập huấn và chuyển giao kỹ thuật, giúp đồng bào DTTS tiếp cận các phương pháp canh tác hiệu quả, phù hợp với điều kiện địa phương. Tổng kinh phí dành cho chương trình này lên đến hơn 110 tỷ đồng.

Bảng 3.7. Tình hình hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế hộ gia đình giai đoạn 2018 - 2023

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số hộ đồng bào DTTS được hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	Hộ	1608	2590	1526	2231	2183	1865
Số buổi tập huấn, chuyển giao kỹ thuật	Lần	8	13	11	10	21	14
Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	15.85	24.17	14.38	18.92	20.08	17.53

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La, tháng 12/2023

Bên cạnh đó, số liệu khảo sát cũng cho thấy, nhiều hộ đã ứng dụng thành công kỹ thuật mới vào sản xuất, chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ sang mô hình kinh tế hộ có tổ chức. Có những hộ đạt mức thu nhập hàng tỷ đồng mỗi năm, nhờ kết hợp sản xuất nông nghiệp với tiêu thụ qua hợp tác xã, tổ nhóm liên kết. Báo cáo cũng ghi nhận thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của đồng bào DTTS đạt 21,68 triệu đồng, tăng gần gấp đôi so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo trong khu vực đồng bào dân tộc giảm trung bình 3,5% mỗi năm, cho thấy hiệu quả rõ rệt trong cải thiện sinh kế.



Nguồn: Kết quả điều tra năm 2024

Biểu đồ 3.1: Hình thức hỗ trợ đồng bào DTTS tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền

Biểu đồ 3.4 phản ánh các hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong tổ chức sản xuất do cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai, cho thấy sự đa dạng về phương thức và mức độ ưu tiên trong thực tiễn thực hiện chính sách. Trong đó, hình thức hỗ trợ thành lập các tổ, nhóm sản xuất cộng đồng chiếm tỷ lệ cao nhất với

71,88%, thể hiện rõ xu hướng khuyến khích liên kết sản xuất mang tính cộng đồng, phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội của các dân tộc. Tiếp đến là hỗ trợ mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện địa phương (67,19%) và hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị (63,54%), cho thấy chính quyền không chỉ tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật ban đầu mà còn chú trọng kết nối đầu ra, đảm bảo tính bền vững. Các hình thức hỗ trợ khác như xây dựng hợp tác xã hay tư vấn kỹ thuật tuy chiếm tỷ lệ thấp hơn nhưng vẫn đóng vai trò thiết yếu trong việc nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của người dân tộc thiểu số. Biểu đồ phản ánh rõ nỗ lực của chính quyền trong đa dạng hóa cách tiếp cận, hướng tới tổ chức sản xuất bền vững và thích ứng với điều kiện đặc thù vùng DTTS.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hộ cho đồng bào DTTS ở Sơn La đã mang lại hiệu quả rõ rệt trên nhiều phương diện: cải thiện thu nhập, nâng cao kỹ năng sản xuất, hình thành mô hình kinh tế hộ quy mô lớn hơn. Tỷ lệ người dân đánh giá chính sách có hiệu quả đạt 85,42%, theo khảo sát điều tra xã hội học năm 2024. Các hình thức hỗ trợ được người dân đánh giá cao nhất gồm: hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm (78,65%), hỗ trợ kỹ thuật (76,56%) và cải cách thủ tục hành chính (76,04%).

Tuy vậy, vẫn tồn tại một số vấn đề đáng quan tâm. Thứ nhất, sự thiếu đồng đều giữa các địa phương về năng lực triển khai đã dẫn đến tình trạng một số nơi còn lúng túng, chưa phát huy hết hiệu quả chính sách. Thứ hai, việc lồng ghép chính sách hỗ trợ với các chương trình phát triển khác chưa thực sự hiệu quả, khiến cho nguồn lực còn bị phân tán. Ngoài ra, một bộ phận người dân vẫn chưa chủ động tiếp cận chính sách, phụ thuộc vào hỗ trợ, thiếu tính bền vững trong sản xuất sau khi kết thúc dự án.

Từ thực tiễn này, cần có định hướng điều chỉnh chính sách theo hướng tăng cường trao quyền cho địa phương, nâng cao năng lực triển khai tại cơ sở và khuyến khích hộ dân tự chủ trong phát triển sản xuất, thông qua cơ chế tín dụng vi mô, hỗ trợ sau đầu tư, và nhân rộng các mô hình kinh tế hộ hiệu quả. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế đánh giá phản hồi hai chiều, đảm bảo người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn tham gia tích cực vào quá trình vận hành chính sách.

3.2.2.2. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển hợp tác xã

a) Các bước thực hiện chính sách

Nhằm phát huy thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp và nâng cao năng lực tổ chức sản xuất của người dân tộc thiểu số (DTTS), tỉnh Sơn La đã triển khai chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã (HTX) như một trong những giải pháp chủ lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Chính quyền địa phương đã bắt đầu bằng việc xây dựng các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện cụ thể hóa từ các nghị quyết, chương trình quốc gia, trong đó nhấn mạnh mục tiêu hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Bước tiếp theo là xác định địa bàn, đối tượng ưu tiên thành lập HTX, đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều hộ DTTS đang sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Chính quyền đã kết nối các hộ sản xuất cùng ngành nghề để hình thành tổ hợp tác, tiến đến thành lập HTX chính thức. Đồng thời, các cơ quan chuyên môn đã tổ chức tập huấn kiến thức quản lý HTX, đào tạo cán bộ điều hành, phổ biến pháp luật về HTX để đảm bảo các tổ chức này vận hành đúng quy định. Song song đó, các HTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, đất đai, kỹ thuật và xúc tiến thương mại, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Tính đến tháng 12 năm 2023, toàn tỉnh Sơn La đã có 997 hợp tác xã và 6 liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, phần lớn có sự tham gia của đồng bào DTTS. Hoạt động của các HTX đã tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 11.000 lao động, thu nhập bình quân đạt 48 triệu đồng/người/năm, cho thấy hiệu quả đáng kể về kinh tế.

Mỗi HTX nông nghiệp đạt mức doanh thu trung bình 1,7 tỷ đồng trong 11 tháng năm 2023, phản ánh rõ tiềm năng phát triển của mô hình kinh tế tập thể trong vùng đồng bào dân tộc. Chính sách này không chỉ góp phần giải quyết sinh kế mà còn tạo điều kiện cho người dân nâng cao kỹ năng sản xuất, tiếp cận thị trường, từng bước chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn hơn. Trao đổi với ông H.N.H, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La về chủ trương hỗ trợ phát triển kinh tế HTX đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La, được biết:

Hộp 3.2: Kết quả trao đổi với đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La

Trong những năm qua, nhận thức được vai trò của kinh tế HTX đối với thực hiện mục tiêu hỗ trợ các hộ đồng bào DTTS thoát nghèo, phát triển bền vững; ngành nông nghiệp tỉnh Sơn La đã phối hợp với các đơn vị tham mưu cho tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng và ban hành các CSHT vay vốn, tạo điều kiện thành lập các HTX, bao tiêu sản phẩm, nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại, HTX có giá trị kinh tế cao nhờ vậy đã cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào các DTTS, góp phần xây dựng thành công nông thôn mới”. Nam 56 tuổi- Đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Kết quả khảo sát xã hội học năm 2024 cho thấy 85,41% người được hỏi đánh giá chính sách hỗ trợ phát triển HTX là hiệu quả, và 79,69% cho rằng cấp ủy, chính quyền quan tâm đến hoạt động này. Điều đó phản ánh sự đồng thuận và hài lòng tương đối cao từ phía người dân. Việc phát triển HTX đã tạo môi trường sản xuất hợp tác, tăng sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục xử lý. Năng lực quản trị của nhiều HTX còn hạn chế, chủ yếu do thiếu cán bộ chuyên môn và kinh nghiệm quản lý. Quy mô hoạt động của HTX còn nhỏ, sản phẩm đầu ra chưa ổn định, trong khi việc liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm còn chưa sâu. Mặt khác, một số nơi chưa có chính sách đủ mạnh khuyến khích HTX tham gia các chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ số trong quản lý và tiêu thụ sản phẩm.

Để khắc phục những vấn đề này, cần tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý HTX, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, liên kết với doanh nghiệp và thị trường ngoài tỉnh. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế đặc thù khuyến khích HTX vùng DTTS tiếp cận tín dụng ưu đãi và các chính sách về đất đai, hỗ trợ hạ tầng sản xuất.

3.2.2.3. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tạo lập doanh nghiệp

a) Các bước thực hiện chính sách

Chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tạo lập doanh nghiệp tại tỉnh Sơn La được triển khai nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang mô

hình sản xuất kinh doanh có tổ chức. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với chính quyền cấp huyện và xã thực hiện tư vấn, hướng dẫn quy trình đăng ký kinh doanh, đồng thời lồng ghép chính sách tín dụng, đào tạo nghề và hỗ trợ thị trường trong quá trình xây dựng doanh nghiệp.

Cụ thể, các địa phương đã tiến hành tuyên truyền vận động các hộ có năng lực sản xuất, tư duy đổi mới mạnh dạn chuyển sang mô hình doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực chế biến, tiêu thụ nông sản. Việc tiếp cận chính sách được thực hiện qua nhiều kênh: từ cán bộ thôn bản đến các hội, đoàn thể, tạo thuận lợi cho người dân nắm bắt thủ tục, hồ sơ pháp lý. Ngoài ra, các chương trình khởi nghiệp dành riêng cho người DTTS cũng được triển khai thí điểm tại một số huyện nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi để các hộ mạnh dạn bước vào hoạt động kinh doanh chính thức.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Giai đoạn 2018-2023, toàn tỉnh Sơn La đã có 226 doanh nghiệp của đồng bào DTTS được thành lập mới, chiếm khoảng 15,01% tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong toàn tỉnh (1.505 doanh nghiệp). Đáng chú ý, trong giai đoạn 2021-2023, số doanh nghiệp DTTS thành lập mới đã đạt 73,51% mục tiêu của tỉnh đặt ra đến năm 2025, thể hiện sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và năng lực khởi nghiệp của người dân.

Bảng 3.8. Tình hình các doanh nghiệp của đồng bào DTTS được thành lập mới giai đoạn 2018 - 2023

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số doanh nghiệp trên toàn tỉnh được thành lập mới	237	254	251	242	251	270
Số doanh nghiệp của đồng bào DTTS được thành lập mới	28	25	37	42	49	45

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La

Theo Bảng 3.7, số lượng doanh nghiệp của đồng bào DTTS thành lập mới từng năm lần lượt là: 28 (2018), 25 (2019), 37 (2020), 42 (2021), 49 (2022), 45 (2023). Nhìn chung, con số tăng ổn định qua các năm, cho thấy kết quả thực hiện chính sách mang tính tích cực, nhất là khi xét đến điểm xuất phát còn nhiều hạn chế.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Chính sách hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp cho đồng bào DTTS đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Trước hết, chính sách đã thúc đẩy thay đổi tư duy sản xuất của người dân, từ làm nông đơn lẻ sang tổ chức sản xuất theo quy mô hàng hóa, kết hợp sản xuất - kinh doanh - tiêu thụ. Các doanh nghiệp được thành lập đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động, tăng giá trị sản phẩm, đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy 88,55% người dân được hỏi đánh giá chính sách hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp là hiệu quả, và 78,65% đánh giá cấp ủy, chính quyền đã quan tâm thực hiện chính sách này. Đây là những chỉ số phản ánh mức độ đồng thuận cao từ phía người thụ hưởng. Tuy vậy, thực tiễn vẫn đặt ra một số vấn đề cần khắc phục. Nhiều doanh nghiệp của người DTTS còn có quy mô nhỏ, thiếu vốn đối ứng, năng lực quản trị yếu, đặc biệt trong việc lập kế hoạch sản xuất, tiếp cận thị trường và tuân thủ pháp luật. Bên cạnh đó, một số địa phương còn lúng túng trong phối hợp liên ngành khi hỗ trợ doanh nghiệp khởi sự.

Để nâng cao hiệu quả chính sách, cần chú trọng đào tạo quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi, đồng thời thiết lập các mô hình khởi nghiệp mẫu cho đồng bào DTTS tham khảo và học hỏi. Ngoài ra, việc hình thành các cụm liên kết doanh nghiệp nhỏ và đẩy mạnh xúc tiến thương mại cũng là hướng đi cần được đầu tư bài bản nhằm phát triển doanh nghiệp người dân tộc thiểu số theo hướng bền vững.

3.2.2.4. Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả

a) Các bước thực hiện chính sách

Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở Sơn La còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, lạc hậu, tỉnh đã xác định cần hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả làm điểm tựa chuyển đổi phương thức sản xuất. UBND tỉnh, Ban Dân tộc và chính quyền các huyện đã triển khai chính sách hỗ trợ phát triển mô hình nông nghiệp tiên tiến, bền vững, với định hướng gắn sản xuất với thị trường và nâng cao năng suất.

Quá trình triển khai bắt đầu bằng việc lựa chọn các xã, bản có tiềm năng về đất đai, lao động, khí hậu, sau đó phối hợp với người dân chọn loại cây trồng, vật

nuôi có giá trị kinh tế. Tỉnh đã kết nối các đơn vị nghiên cứu, doanh nghiệp nông nghiệp để chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác tiên tiến. Một số mô hình còn được thực hiện thí điểm dưới dạng chuỗi giá trị, có sự liên kết với doanh nghiệp để bảo đảm đầu ra. Ngoài ra, đào tạo kỹ thuật, hướng dẫn quản lý mô hình và giám sát đánh giá kết quả cũng được thực hiện đồng bộ trong suốt quá trình triển khai.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Trong giai đoạn 2018-2023, tỉnh Sơn La đã hỗ trợ phát triển 75 mô hình sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu vào các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như xoài, na, mít, nhãn... Các mô hình được phân bổ đều qua các năm, từng bước mở rộng diện tích áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại.

Bảng 3.9. Tình hình hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018-2023

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Số mô hình được hỗ trợ	Số lượng	13	7	16	12	9	18

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Số liệu cho thấy năm 2023 đạt số lượng mô hình hỗ trợ cao nhất (18 mô hình), gấp hơn 2,5 lần so với năm 2019. Những mô hình này không chỉ tăng diện tích cây trồng chất lượng cao mà còn góp phần hình thành tư duy tổ chức sản xuất bài bản, theo hướng chuyên canh và thị trường hóa.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Chính sách hỗ trợ mô hình sản xuất hiệu quả đã tạo chuyển biến tích cực về nhận thức và phương pháp sản xuất của người dân DTTS. Nhiều hộ gia đình đã biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu địa phương. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy 81,25% người dân đánh giá các mô hình sản xuất đạt hiệu quả, và 84,38% cho rằng cấp ủy, chính quyền đã quan tâm hỗ trợ mô hình sản xuất hiệu quả.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề tồn tại. Một số mô hình còn thiếu tính liên kết với doanh nghiệp, đầu ra chưa ổn định; khả năng nhân rộng còn hạn chế do

thiếu cơ chế hỗ trợ về đất đai và vốn đầu tư mở rộng. Ngoài ra, năng lực kỹ thuật của nhiều hộ dân còn yếu, chưa đủ để duy trì mô hình sau khi kết thúc hỗ trợ.

Trong thời gian tới, cần tăng cường hỗ trợ sau mô hình, đặc biệt là đầu ra và vốn tín dụng để nhân rộng mô hình hiệu quả. Đồng thời, cần gắn các mô hình sản xuất với quy hoạch vùng nguyên liệu, phát triển OCOP và chuỗi giá trị sản phẩm địa phương, giúp người dân DTTS nâng cao thu nhập một cách bền vững.

3.2.3. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số về vật tư, nguyên liệu, giống và tiêu thụ sản phẩm

3.2.3.1. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống

a) Các bước thực hiện chính sách

Chính sách hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu và giống cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở tỉnh Sơn La là một trong những cấu phần trọng tâm trong hệ thống hỗ trợ phát triển kinh tế hộ. Việc thực hiện chính sách này được xây dựng trên nền tảng kết hợp giữa mục tiêu an sinh với định hướng phát triển sản xuất bền vững. Cơ quan chuyên trách (Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT) đã phối hợp với các huyện để xây dựng danh sách hộ đủ điều kiện nhận hỗ trợ, đặc biệt ưu tiên các hộ nghèo, hộ không có đất sản xuất và hộ bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

Quá trình thực hiện bắt đầu từ việc đánh giá nhu cầu thực tế theo từng nhóm hộ và địa bàn, nhằm bảo đảm tính chính xác và tránh phân bổ dàn trải. Căn cứ vào kế hoạch vốn được phân bổ hàng năm, các địa phương thực hiện đấu thầu, mua sắm, vận chuyển và tổ chức cấp phát trực tiếp đến người dân thông qua hệ thống chính quyền cấp xã và các tổ chức đoàn thể. Đồng thời, hoạt động này được lồng ghép với tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng hiệu quả các loại vật tư nông nghiệp (giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc BVTV), nhằm nâng cao năng lực nội sinh của người dân trong tổ chức sản xuất.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Chính sách đã được triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, với kết quả hỗ trợ rộng lớn cả về quy mô và giá trị, góp phần đáng kể vào thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng DTTS.

Bảng 3.10. Vốn phân bổ hỗ trợ trực tiếp cho người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La từ năm 2018-2023

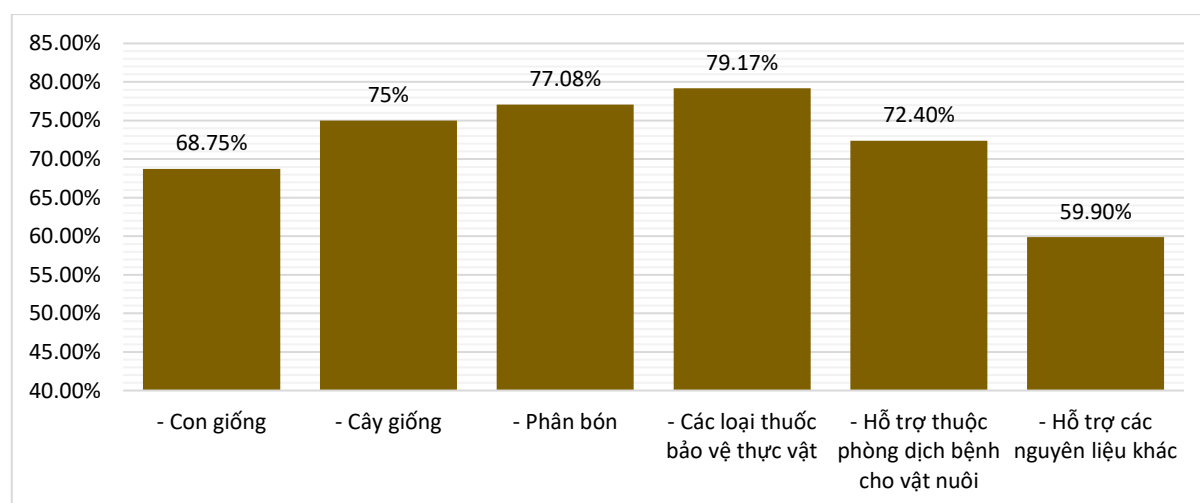
(Đơn vị: Tỷ đồng)

TT	Nội dung hỗ trợ	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Vật nuôi (bò giống)	26,875	18,819	25,464	13,920	17,856	26,945
2	Cây giống, phân bón	24,265	14,913	16,136	15,290	15,756	18,846
3	Số hộ	21.571	17.934	16.817	15.360	17.964	14.753

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Tính đến năm 2023, tỉnh đã cấp phát hơn 10.508 con bò giống cho các hộ không có đất sản xuất, 9.860 tấn phân bón và trên 36 tấn giống lúa, ngô, với tổng kinh phí trên 200 tỷ đồng. Đồng thời, 135.992 lượt hộ DTTS đã được hưởng lợi từ chương trình trong giai đoạn 2018-2023. Sự phân bổ khá đồng đều theo từng năm thể hiện tính ổn định trong triển khai và sự chủ động về ngân sách của địa phương.

Hiệu quả kinh tế được ghi nhận rõ qua việc đàn bò sinh sản tốt, gia tăng tài sản hộ, nhiều mô hình trồng trọt sử dụng giống mới và phân bón được hỗ trợ đã cho năng suất cao hơn từ 20-30% so với phương pháp canh tác truyền thống. Điều này đóng vai trò thiết thực trong việc nâng cao thu nhập và khả năng tích lũy của các hộ dân tộc thiểu số.



Biểu đồ 3.3: Loại hình hỗ trợ đồng bào DTTS các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế

Nguồn: Tác giả điều tra năm 2024

Biểu đồ cho thấy người dân đánh giá cao các hình thức hỗ trợ liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp (thuốc BVTV, phân bón, cây giống), điều này phản ánh tính thiết thực của chính sách trong việc giải quyết những đầu vào quan trọng nhất trong sản xuất của người dân vùng DTTS.

Bảng 3.11. Tình hình tăng trưởng của bò giống được hỗ trợ cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

TT	Năm thực hiện	Số lượng cấp phát (con)	Số bò chết sau khi cấp (con)	Số bò sinh sản tăng thêm (con)
01	Năm 2018	1.655	145	603
02	Năm 2019	1.680	207	513
03	Năm 2020	1.780	128	628
04	Năm 2021	1.530	96	456
05	Năm 2022	1.240	74	378
06	Năm 2023	1.345	68	654
Tổng cộng		9.230	718	3.232

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Quy mô cấp phát. Giai đoạn 2018-2023, tỉnh Sơn La đã cấp phát 9.230 con bò giống cho đồng bào DTTS. Số lượng cấp phát đạt cao nhất vào năm 2020 (1.780 con), thấp nhất vào năm 2022 (1.240 con). Tình hình phân bổ tương đối ổn định, thể hiện sự duy trì đều đặn trong thực thi chính sách qua các năm, bất chấp bối cảnh khó khăn như dịch bệnh hay thiên tai.

Tồn thất sau cấp phát. Toàn tỉnh có 718 con bò bị chết sau khi cấp, chiếm khoảng 7,78% tổng số cấp phát. Đây là một tỷ lệ khá đáng kể, phản ánh tồn tại trong khâu chăm sóc, quản lý bò giống sau cấp phát. Đáng chú ý là năm 2019 có số bò chết nhiều nhất (207 con), chiếm tới hơn 12% của năm đó - điều này cho thấy vấn đề kỹ thuật, hoặc công tác tập huấn tại thời điểm đó có thể chưa được chú trọng đúng mức.

Hiệu quả sinh sản. Tổng số bò sinh sản tăng thêm là 3.232 con, tương đương khoảng 35% so với tổng số bò giống được cấp còn sống (sau khi trừ bò chết). Năm 2023 ghi nhận số bò sinh sản cao nhất (654 con), thể hiện xu hướng tích cực khi người dân đã có kinh nghiệm chăm sóc, quản lý bò tốt hơn sau thời gian triển khai chính sách.

Chính sách hỗ trợ bò giống cho đồng bào DTTS tại Sơn La giai đoạn 2018-2023 đạt được hiệu quả nhất định về mặt sinh kế và tích lũy tài sản cho hộ nghèo. Tuy nhiên, tỷ lệ bò chết vẫn ở mức cao, cho thấy cần tăng cường đào tạo kỹ thuật chăn nuôi, giám sát hậu cấp phát, đồng thời tổ chức lại quy trình bình chọn hộ nhận bò theo hướng công khai, dân chủ để giảm khiếu nại. Ngoài ra, nếu có thể chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang liên kết kỹ thuật - thú y - đầu ra sản phẩm, chính sách sẽ tạo ra giá trị kinh tế và xã hội lớn hơn, bền vững hơn cho đồng bào vùng cao.

c) Đánh giá hiệu quả và vấn đề đặt ra

Chính sách cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống đã mang lại hiệu quả đa chiều: trước hết là giảm chi phí sản xuất đầu vào cho người dân, giúp họ tiếp cận được nguồn giống chất lượng cao, tăng năng suất cây trồng vật nuôi. Thứ hai, chính sách này góp phần tạo nên chuỗi giá trị khép kín ở quy mô hộ gia đình, từ sản xuất đến tiêu dùng, đặc biệt khi được kết hợp với các chương trình liên kết đầu ra.

Kết quả khảo sát xã hội học cho thấy 82,81% người dân đánh giá mức độ phân bổ là phù hợp hoặc hoàn toàn phù hợp, và 87,5% người dân hài lòng với chính sách. Những con số này phản ánh mức độ gắn kết chính sách với nhu cầu thực tiễn sản xuất của người dân DTTS.

Tuy nhiên, từ góc nhìn quản lý kinh tế công, vẫn tồn tại một số vấn đề nổi bật. Thứ nhất, định mức hỗ trợ còn thấp và dàn trải (khoảng 80.000 đồng/khâu/năm), không đủ để tạo đột phá về sản xuất. Thứ hai, việc thiếu đào tạo đi kèm khiến một bộ phận người dân chưa sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ, dẫn đến một số trường hợp thất thoát, như vật nuôi bị chết do kỹ thuật chăm sóc kém. Thứ ba, chính sách chưa tạo được liên kết vùng hoặc chuỗi giá trị ổn định, do phân bổ manh mún và chưa có chiến lược dài hạn đi kèm.

Trong giai đoạn tới, cần điều chỉnh theo hướng nâng định mức hỗ trợ, tích hợp với đào tạo kỹ thuật, đồng thời phân bổ có trọng tâm theo mô hình kinh tế hộ sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ. Cũng cần thiết lập hệ thống giám sát sau hỗ trợ, đánh giá hiệu quả sử dụng, và từng bước chuyển từ “cấp phát” sang “đầu tư có điều kiện”, tạo động lực tự chủ cho người dân trong quá trình sản xuất.

3.2.3.2. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm

a) Các bước thực hiện chính sách

Trong những năm qua, tỉnh Sơn La đã thực hiện đồng bộ nhiều chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông sản cho đồng bào DTTS. Các bước triển khai cụ thể như sau:

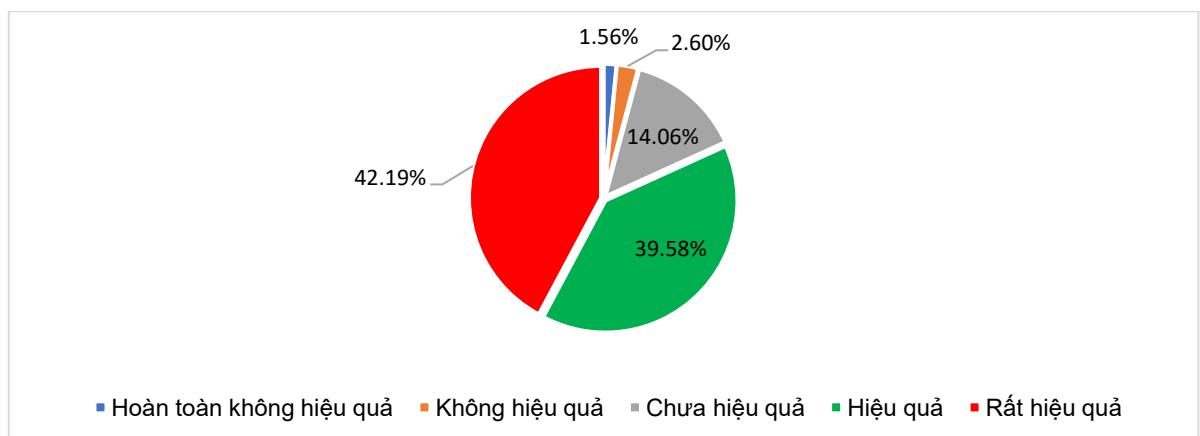
Thứ nhất, tỉnh đã xây dựng các đề án chiến lược, bao gồm: đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025; đề án phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả phục vụ liên kết và xuất khẩu; đồng thời tổ chức xúc tiến thương mại dưới nhiều hình thức như hội chợ, hội thảo, kết nối cung cầu.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển đổi số trong tiêu thụ nông sản: hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã tham gia các sàn thương mại điện tử có uy tín, đồng thời phát triển thương mại điện tử địa phương.

Thứ ba, mở rộng mạng lưới liên kết tiêu thụ bằng cách thiết lập quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy hợp tác công - tư, và xuất khẩu chính ngạch sang nhiều thị trường quốc tế.

b) Kết quả thực hiện chính sách

Biểu đồ 3.6 phản ánh mức độ cảm nhận và đánh giá của người dân về hiệu quả của các chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông sản tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La. Dữ liệu được thu thập từ 192 người được khảo sát, đại diện cho các hộ đã và đang tham gia sản xuất nông nghiệp có hỗ trợ từ chính sách nhà nước.



Biểu đồ 3.4: Mức độ hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm

Nguồn: Tác giả điều tra năm 2024

Tỷ lệ người đánh giá tích cực rất cao, có tổng cộng 81 người (42,19%) đánh giá *rất hiệu quả*, và 76 người (39,58%) đánh giá *hiệu quả*. Cộng lại, có đến 81,77% số người khảo sát ghi nhận hiệu quả rõ rệt của chính sách. Đây là tỷ lệ cao, thể hiện sự đồng thuận và đánh giá tích cực của người dân với nỗ lực của chính quyền trong việc kết nối tiêu thụ nông sản.

Tỷ lệ người đánh giá chưa hài lòng vẫn còn: Khoảng 14,06% người dân cho rằng chính sách *chưa thật hiệu quả*, và 4,16% (8 người) đánh giá *không hiệu quả hoặc rất không hiệu quả*. Dù chiếm tỷ lệ thấp, đây là nhóm phản ánh tồn tại trong quá trình thực hiện, như sự thiếu đồng bộ về hạ tầng, thiếu hỗ trợ kỹ thuật tiêu thụ, hoặc chưa tiếp cận được các kênh thị trường ổn định. Kết quả ở biểu đồ 3.6 là chỉ báo về mức độ hài lòng, cung cấp căn cứ thực tiễn để đánh giá tính phù hợp, mức độ bao phủ và tác động của chính sách tiêu thụ sản phẩm đến hộ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ đánh giá “rất hiệu quả” ở mức trên 40% cho thấy hiệu lực chính sách cao trong thực tế, nhưng nhóm gần 20% chưa đánh giá tích cực cũng nhắc nhở rằng chính sách cần điều chỉnh theo hướng tiếp cận sát hơn với từng điều kiện địa bàn, nhóm dân cư cụ thể.

c) *Hiệu quả và vấn đề đặt ra*

Chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đã mang lại kết quả tích cực cho đồng bào DTTS, góp phần nâng cao giá trị nông sản, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, cải thiện thu nhập, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Tỷ lệ đánh giá hiệu quả và rất hiệu quả lần lượt đạt 39,58% và 42,19%, cho thấy sự đánh giá cao từ người dân.

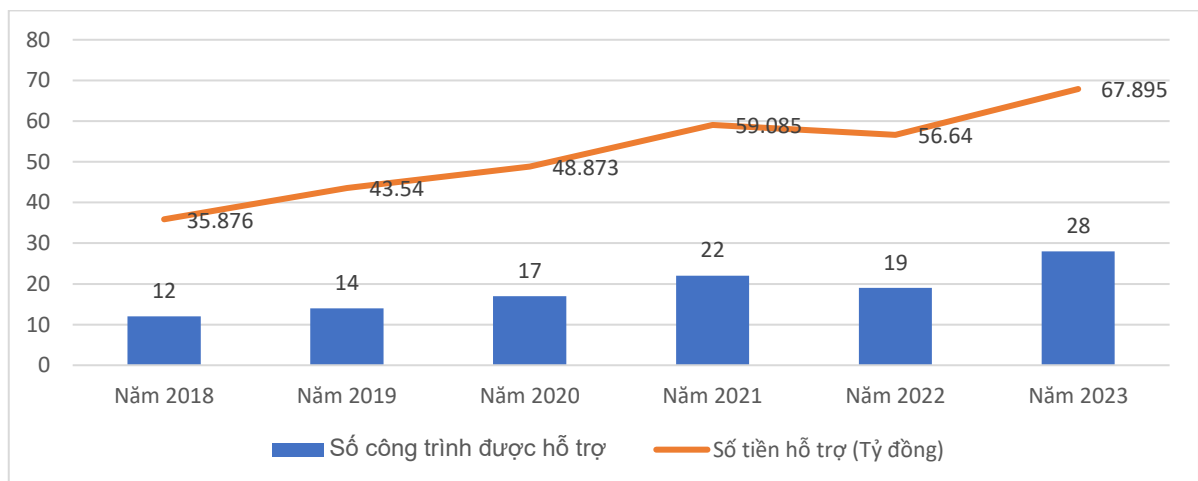
Tuy nhiên, một bộ phận (14,06%) cho rằng chính sách chưa thật hiệu quả, và 4,16% đánh giá không hiệu quả hoặc rất không hiệu quả. Nguyên nhân có thể đến từ hạn chế trong tiếp cận thị trường, chi phí logistics cao, thiếu kiến thức về thương mại điện tử và năng lực cạnh tranh thấp của một số sản phẩm.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế liên kết chuỗi giá trị, tăng cường tập huấn kỹ năng thương mại cho hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ, đồng thời hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho khâu chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Đặc biệt, cần đẩy mạnh truyền thông để người dân hiểu và chủ động tham gia vào các hoạt động tiêu thụ sản phẩm hiện đại.

3.2.4. Thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số

3.2.4.1. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông

Để tạo thuận lợi cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế, giao thương hàng hóa, góp phần xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào DTTS, trong những năm qua, UBND tỉnh Sơn La và các huyện trên địa bàn tỉnh đã quan tâm đầu tư hỗ trợ xây dựng mạng lưới đường giao thông nông thôn đến các các thôn, bản. Theo đó, thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới, dựa trên điều kiện thực tế ở các huyện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và của tỉnh, trong giai đoạn 2018 - 2023 toàn tỉnh Sơn La đã đầu tư xây dựng được 112 công trình hạ tầng giao thông với số tiền đầu tư hơn 310 tỷ đồng đã góp phần thuận lợi cho bà con DTTS kết nối giao thông thuận lợi giữa các địa phương trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy giao lưu văn hóa, tiêu thụ sản phẩm cho đồng bào. Kết quả khảo sát cho thấy có 78,83% số người trả lời đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông ở mức độ tốt trở lên [Phụ lục 3.14]. Về mức độ hiệu quả, có 79,1% số người đánh giá nội dung này đạt hiệu quả [Phụ lục 3.15]. Kết quả trên cho thấy chính quyền địa phương đã quan tâm tới việc nâng cấp, xây dựng hệ thống đường giao thông phục vụ sản xuất và phát triển kinh tế.



Biểu đồ 3.5: Tình hình hỗ trợ xây dựng đường giao thông vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Nhờ sự quan tâm đầu tư của các cấp, đến nay toàn tỉnh Sơn La có 199/204 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 97,55%; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 73,1% so với mục tiêu được tỉnh Sơn La xác định cần phấn đấu thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 [80]. Kết quả khảo sát cho thấy có 43,75% số người trả lời đánh giá việc hỗ trợ đồng bào xây dựng các công trình giao thông ở mức độ rất tốt, 34,38% đánh giá ở mức độ tốt [phụ lục 3-14].

Tuy nhiên, mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vùng đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều yếu kém và hiện mới chỉ phục vụ nhu cầu dân sinh thiết yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế thị trường; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế của vùng. Hiện nay còn 6 xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã, 36 xã chưa có đường ô tô đi được bốn mùa, 193 thôn, bản chưa có đường giao thông cho xe cơ giới.

Thực tế này đặt ra những yêu cầu cấp thiết đòi hỏi trong những năm tới tỉnh Sơn La cần tranh thủ sự hỗ trợ từ Trung ương và phát huy nội lực của địa phương tiếp tục đầu tư hoàn thiện mạng lưới đường giao thông đối với các thôn, bản còn chưa có đường xe cơ giới để tạo thuận lợi cho bà con DTTS kết nối thị trường, giao thương hàng hóa.

3.2.4.2. Hỗ trợ dựng hệ thống thủy lợi

Là một tỉnh miền núi có hệ thống sông, suối chia cắt lớn, để đảm bảo phục vụ bà con phát triển sản xuất, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, thực hiện nguồn ngân sách đầu tư của Trung ương và vốn xã hội hóa của địa phương. Trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023 cụ thể hóa các CSHT phát triển KT-XH đối với đồng bào DTTS của Nhà nước, tỉnh Sơn La đã quan tâm đầu tư xây dựng, củng cố mạng lưới các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất cho các hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Trong 5 năm thực hiện chính sách, tỉnh đã đầu tư xây dựng mới được 108 công trình thủy lợi phục vụ nhu cầu sản xuất của người dân với kinh phí trên 100 tỷ đồng (Bảng 3.12).

**Bảng 3.12. Tình hình hỗ trợ phát triển thủy lợi vùng đồng bào DTTS
trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Số công trình được hỗ trợ	Công trình	11	15	14	21	19	28
2	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	8.76	13.56	12.08	19.86	17.48	31.74

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Nhờ sự quan tâm đầu tư xây dựng của UBND tỉnh và các huyện, đến nay toàn tỉnh Sơn La có 2.701 công trình thủy lợi, trong đó: 110 hồ chứa, 959 đập xây, 01 hệ thống đập cao su, 40 cống, cửa lấy nước, 03 kênh tiêu thoát lũ, 119 kênh mương dẫn nước, 03 trạm bơm, 150 đập rọ thép, 1.318 phai tạm, với 3.022,1 km kênh mương, gồm 1.409,1 km kênh kiên cố, 169,3 km đường ống, 1.443,7 km kênh đất, đảm bảo cấp nước cho 31.685,7 ha; ngoài ra còn cấp nước phục vụ cho các nhu cầu dùng nước khác. Các công trình thủy lợi này đã đóng góp đáng kể vào nâng cao hiệu quả canh tác, phát triển sản xuất cho đồng bào các DTTS của tỉnh. Kết quả khảo sát cho thấy có 78,65% số người trả lời đánh giá CSHT xây dựng hệ thống thủy lợi đạt mức độ tốt và rất tốt [Phụ lục 3-14].

Tuy nhiên, so với nhu cầu của đồng bào thì các công trình này vẫn chưa đảm bảo cung cấp đầy đủ cho tất cả các hộ đồng bào. Vì vậy, đòi hỏi lãnh đạo tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng để hoàn thành tốt các mục tiêu đã xác định về các công trình thủy lợi đảm bảo thuận lợi cho bà con đồng bào trong canh tác phát triển sản xuất.

3.2.4.3. Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện, nước sạch

Để đảm bảo những điều kiện thuận lợi nhất cho đồng bào các DTTS phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, ngoài việc quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn cũng đã quan tâm đầu tư xây dựng để đảm bảo nhu cầu điện, nước sinh hoạt cho đồng bào. Trong các năm từ 2018 - 2023 nhờ nguồn vốn từ ngân sách và để đảm bảo thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La đã đầu tư xây dựng mới được 221 công trình phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho đồng bào và cũng đã đầu tư xây dựng được 1.061 km đường dây điện

hạ áp, trung áp phục vụ tốt nhu cầu chiếu sáng và sản xuất canh tác của đồng bào DTTS trên địa bàn, đến hết năm 2023 đã đảm bảo cho 94,58% hộ gia đình được sử dụng điện lưới an toàn (so với mục tiêu 99% mà tỉnh xác định thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025) (Xem bảng 3.13)

Bảng 3.13. Tình hình hỗ trợ đầu tư hệ thống điện, nước sinh hoạt vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Số công trình được hỗ trợ	Công trình	31	24	27	32	59	48
2	Hệ thống điện	Km	148	127	234	165	208	179

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Nhờ sự quan tâm đầu tư của tỉnh và các cơ quan chức năng ở địa phương, đến năm 2023 tổng số công trình cấp nước sạch nông thôn của tỉnh Sơn La là 1.816 công trình (*Trong đó Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: 28 công trình; UBND các huyện, thành phố: 1.788 công trình*), toàn tỉnh có 97% số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (*trong đó đồng bào DTTS là 94,48% được sử dụng nước sạch*). Đặc biệt, sau hơn 3 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Sơn La đã đầu tư 70 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 4.550 hộ đạt 100% kế hoạch giao; giải quyết nước sinh hoạt phân tán cho 4.280 hộ, đạt 27,8% kế hoạch [106]. Những thành tựu trên cho thấy cấp ủy, chính quyền các cấp đã quan tâm tới việc thực hiện các chính sách cho người dân, nhất là người dân là đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực vùng sâu, vùng xa. Qua khảo sát cho có 80,21% số người trả lời đánh giá việc thực hiện chính sách ở mức độ tốt, có 81,26% số người đánh giá ở mức độ hiệu quả và 85,83% số người dân hài lòng với việc thực hiện các chính sách về hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch cho người dân [Phụ lục 3 - 14,15,16]

Tuy nhiên, đến nay vẫn còn 24 xã và 81 thôn, bản chưa có điện thấp sáng, 32% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đây là nhiệm vụ đặt ra với các cấp chính quyền tỉnh Sơn La, trong những năm tiếp theo cần tiếp tục đầu tư hạ tầng điện chiếu

sáng và công trình nước sạch phục vụ sinh hoạt cho đồng bào DTTS theo đúng kế hoạch đã xác định đến năm 2025 trong Nghị quyết của Tỉnh ủy.

3.2.4.4. Hỗ trợ phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản khác

*** Hỗ trợ giáo dục cho đồng bào DTTS**

Những năm qua tỉnh đã quan tâm thực hiện việc đổi mới công tác dạy và học ở các cấp học, bậc học, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi. Công tác hỗ trợ giáo dục cho đồng bào DTTS được xác định là mục tiêu lâu dài nhằm từng bước nâng cao trình độ dân trí, trình độ chuyên môn cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La. Các chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường bán trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo được thực hiện đầy đủ.

Trong giai đoạn 2018 - 2023, chính quyền đã thực hiện xóa mù tiếng phổ thông cho 13.956 người với tổng kinh phí thực hiện là hơn 3,6 tỷ đồng; tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 74,9% (mục tiêu của tỉnh xác định trong 100% xã có trường học được xây dựng kiên cố) [80]. CSHT trẻ em mầm non thuộc các hộ nghèo đồng bào DTTS được triển khai tại tất cả các xã, bản. Chính quyền đã thực hiện hỗ trợ trẻ mầm non dưới nhiều hình thức như miễn phí bữa ăn trưa, quần áo mùa hè, đồ dùng học tập; tổng số lượt trẻ em mầm non được hỗ trợ trong giai đoạn này là 38.635 trẻ với tổng kinh phí là 262,756 tỷ đồng.

Bảng 3.14: Thực trạng hỗ trợ giáo dục đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018 - 2023
1	Hỗ trợ học xóa mù tiếng phổ thông		
	Số lượng người tham gia	người	13.956
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	3,648
2	Hỗ trợ trẻ mầm non thuộc hộ nghèo		
	Số lượng trẻ được hỗ trợ	Trẻ	38.635
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	262,756
3	Hỗ trợ học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc hộ nghèo		
	Số lượng học sinh được hỗ trợ	Người	56.618
	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	497,861

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Chương trình hỗ trợ học sinh con đồng bào DTTS thuộc hộ nghèo đang học tiểu học và trung học cơ sở cũng được quan tâm triển khai. Việc thực hiện hỗ trợ cho học sinh DTTS thuộc hộ nghèo được làm chi tiết, thông qua việc rà soát tại từng thôn, bản về điều kiện của từng hộ gia đình. Trong giai đoạn 2018 - 2023, tổng kinh phí hỗ trợ học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc hộ nghèo là gần 500 tỷ đồng với 56.618 em thuộc diện nghèo được hưởng lợi từ chương trình này.

** Hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS*

Bảng 3.15. Thực trạng hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe đồng bào DTTS tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018 - 2023
1	Cấp thuốc điều trị		
	Cơ số thuốc cấp phát	Cơ số	925
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	9,250
2	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	Lượt người	233.867
3	Hỗ trợ phụ nữ mang thai, sinh nở		
	Số phụ nữ được hỗ trợ	Lượt người	6.843
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	6,843
4	Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh		
	Số trẻ sơ sinh	Trẻ	5.235
	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	5,235

Nguồn: Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

Từ nguồn ngân sách của tỉnh và hỗ trợ của Nhà nước, Sơn La đã hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo, đảm bảo 100% người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Công tác chăm sóc sức khỏe đối với đồng bào DTTS luôn được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quan tâm thực hiện đầy đủ, thường xuyên. Hàng năm, hầu như tất cả các hộ đồng bào đều được thăm khám sức khỏe định kỳ. Chính quyền đã cử nhiều đoàn cán bộ y tế đến từng bản thăm khám sức khỏe cho bà con. Nhờ có chương trình hỗ trợ y tế và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào mà sức khỏe của đồng bào DTTS được cải thiện rõ rệt, tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng ngày càng giảm, sức khỏe của phụ nữ mang thai được quan tâm chăm sóc đã làm giảm nguy cơ mất an toàn khi sinh

sản, trẻ sơ sinh được quan tâm chăm sóc đã giảm nguy cơ tử vong rõ rệt; đồng thời, trong giai đoạn 2018 - 2023 chính quyền đã hỗ trợ cấp phát bảo hiểm y tế cho 233.867 lượt đồng bào DTTS đã điều kiện thuận lợi hỗ trợ đồng bào tiết kiệm chi phí khi đi khám chữa bệnh. Đặc biệt trong giai đoạn 2021 - 2023 đã đảm bảo 100% đồng bào vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, hoàn thành vượt tiến độ thời gian phấn đấu thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025.

3.2.5. Đặc điểm chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số từ Trung ương và địa phương

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS là một trong những lĩnh vực đặc biệt trong hệ thống chính sách công ở Việt Nam. Tính đặc thù của nhóm đối tượng hưởng thụ với sự khác biệt về văn hóa, điều kiện tự nhiên, xã hội cho nên việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đòi hỏi một cơ chế quản lý linh hoạt, đa cấp và thích ứng cao. Tại tỉnh Sơn La, hệ thống chính sách hỗ trợ vùng DTTS được hình thành từ hai cấp: chính sách Trung ương (mang tính khung) và chính sách địa phương (cụ thể hóa, triển khai phù hợp với điều kiện thực tế). Mối quan hệ giữa hai cấp này tạo nên đặc điểm vừa mang tính hệ thống, vừa có sự tùy biến, phản ánh rõ vai trò của quản lý kinh tế cấp tỉnh trong phát triển vùng DTTS.

Thứ nhất, chính sách Trung ương mang tính định hướng chiến lược và khung thể chế. Các chương trình mục tiêu quốc gia như CT 135, CTMTQG giảm nghèo bền vững, và đặc biệt là Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định 1719/QĐ-TTg) đã tạo ra hành lang pháp lý, cơ sở ngân sách và hệ thống mục tiêu - nội dung - nhóm đối tượng can thiệp. Chính sách từ Trung ương được thiết kế nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển, hỗ trợ sinh kế, tạo điều kiện cho đồng bào DTTS tiếp cận các yếu tố sản xuất cơ bản. Tuy nhiên, với đặc điểm hành chính, lãnh thổ đa dạng của vùng dân tộc thiểu số, các chính sách khung này khó bao quát đầy đủ nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Thứ hai, chính sách địa phương, trong đó nổi bật là tỉnh Sơn La, đóng vai trò “bản địa hóa” chính sách Trung ương bằng cách xây dựng các đề án, kế hoạch, cơ

chế phân bổ và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế. Ví dụ điển hình là Nghị quyết số 16-NQ/TU năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La, đã xác định rõ định hướng phát triển kinh tế vùng DTTS gắn với đặc thù từng vùng sinh thái - dân tộc. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các kế hoạch triển khai cụ thể theo từng giai đoạn, khu vực, nhóm dân tộc. Việc lồng ghép nhiều chương trình (CTMTQG 1719, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế hợp tác...) vào cùng một địa bàn, đồng thời phân quyền cho cấp huyện, xã chủ động thực hiện là biểu hiện rõ nét của quản lý chính sách theo hướng đa tác nhân.

Thứ ba, chính sách tại Sơn La thể hiện rõ sự vận dụng linh hoạt giữa chính sách công phổ quát và chính sách đặc thù, nhằm bảo đảm hiệu quả hỗ trợ nhưng vẫn phù hợp với trình độ dân trí, tập quán sản xuất và năng lực tiếp cận chính sách của đồng bào. Ví dụ, đối với các dân tộc có trình độ phát triển thấp như Kơ Mú, La Ha, các chính sách được thiết kế theo hướng hỗ trợ cơ bản: đất sản xuất, hạ tầng thiết yếu, nâng cao năng lực. Trong khi đó, với cộng đồng dân tộc Thái hoặc Mường có mức độ phát triển cao hơn, tỉnh tập trung vào khuyến khích phát triển mô hình sản xuất hàng hóa, liên kết tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm OCOP.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ vùng DTTS tại địa phương ngoài việc “cấp phát”, mà từng bước chuyển sang hướng trao quyền cho người dân, thúc đẩy tính chủ động, tự tổ chức và nâng cao năng lực cộng đồng. Trong các mô hình thí điểm tại Sơn La, người dân được tham gia từ khâu lựa chọn nội dung hỗ trợ, giám sát quá trình thực hiện, đến tự vận hành mô hình sau khi kết thúc dự án. Đây là chuyển biến theo hướng tiếp cận “phát triển dựa vào nội lực”, phản ánh định hướng mới trong quản lý chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số.

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS ở Sơn La có đặc điểm kép: vừa chịu sự chi phối của chính sách Trung ương mang tính khung thể chế, vừa thể hiện tính linh hoạt, thích ứng cao của chính quyền cấp tỉnh trong vai trò tổ chức thực hiện. Sự phối hợp giữa hai cấp chính sách này chính là không gian quản lý kinh tế đa tầng, đòi hỏi địa phương không chỉ thực hiện chính sách mà còn sáng tạo trong điều hành, tối ưu nguồn lực và điều chỉnh phù hợp với thực tiễn cộng đồng dân tộc thiểu số.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở SƠN LA GIAI ĐOẠN 2018-2023

3.3.1. Kết quả đạt được trong thực hiện CSHT đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2018-2023

Căn cứ vào các báo cáo thực hiện chính sách dân tộc hàng năm của tỉnh Sơn La, cũng như kết quả phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn 2018 - 2023 đã cho thấy, công tác tổ chức thực hiện các CSHT đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào. Kết quả đạt được trong thực hiện chính sách có thể đánh giá trên các nội dung đó là:

Một là, khung chính sách được ban hành đồng bộ và bám sát thực tiễn

Giai đoạn 2018-2023, Sơn La triển khai khung chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số đồng bộ và sát thực tế. Tỉnh nhanh chóng cụ thể hóa các chương trình mục tiêu quốc gia bằng nghị quyết, quyết định, kế hoạch chuyên đề phù hợp từng địa bàn. Cơ chế phối hợp liên ngành chặt chẽ và phân cấp mạnh cho cấp huyện, xã giúp rút ngắn thời gian, tăng tính linh hoạt và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Nhờ đó, chính sách đến với người dân nhanh hơn, thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống và củng cố niềm tin của đồng bào vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

Hai là, chính sách hỗ trợ nguồn lực sản xuất chuyển biến rõ rệt. Giai đoạn 2018-2023, chính sách hỗ trợ đã giúp hàng chục nghìn hộ DTTS ở Sơn La tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tham gia tập huấn kỹ thuật sản xuất. Nhờ đó, nhiều hộ mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các cây đặc sản như xoài, nhãn, cà phê, chè, dược liệu. Sự chuyển đổi này không chỉ nâng cao giá trị gia tăng, tăng thu nhập cho người dân mà còn góp phần thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp, mở rộng thị trường và phát triển kinh tế bền vững cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ba là, các chính sách tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được mở rộng. Trong thời gian qua, Sơn La đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể ở vùng DTTS, số

lượng hợp tác xã và tổ hợp tác tăng nhanh cả về quy mô lẫn lĩnh vực hoạt động. Nhiều mô hình liên kết “4 nhà” (Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp - Nông dân) được triển khai, tạo chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ. Các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc giúp sản phẩm chủ lực như chè, xoài, nhãn, cà phê mở rộng thị trường, nâng cao giá trị xuất khẩu, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh và thu nhập bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Bốn là, hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh cải thiện đáng kể. Tỉnh đầu tư hàng nghìn kilômét đường giao thông nông thôn cùng hệ thống thủy lợi, điện lưới và nước sinh hoạt qua đó đã tạo bước đột phá về hạ tầng kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số Sơn La. Giao thông thuận lợi giúp giảm chi phí vận chuyển nông sản, mở rộng thị trường tiêu thụ và thu hút doanh nghiệp. Điện, nước ổn định nâng cao điều kiện sản xuất, cải thiện sinh hoạt, đồng thời bảo đảm cung cấp dịch vụ công như y tế, giáo dục, thông tin. Những yếu tố này góp phần trực tiếp nâng cao thu nhập, chất lượng đời sống và thúc đẩy phát triển bền vững địa phương.

Năm là, các chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS đã mang lại những hiệu quả tích cực cải thiện đời sống người dân. Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đã tạo chuyển biến rõ rệt trong đời sống vùng đồng bào DTTS Sơn La. Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 3%/năm, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển với khu vực khác. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhờ mở rộng sản xuất, đa dạng sinh kế. An ninh chính trị và trật tự xã hội được củng cố, hạn chế tình trạng di cư tự do. Đồng thời, nhiều giá trị văn hóa truyền thống được phục hồi, lồng ghép với du lịch cộng đồng, vừa gìn giữ bản sắc, vừa tạo nguồn thu mới, nâng cao ý thức tự quản và niềm tin của đồng bào vào chính sách của Nhà nước.

Để tìm hiểu về hiệu quả thực hiện các CSHT đồng bào DTTS của các địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La, chúng tôi tiến hành trao đổi với ông L.V.T, Trưởng phòng Dân tộc huyện Sông Mã, được biết:

Hộp 3.3: Kết quả trao đổi với cán bộ phòng Dân tộc huyện Sông Mã

Trong những năm qua, huyện Sông Mã đã có nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên cho vùng đồng bào DTTS và miền núi để người dân nơi đây từng bước thoát nghèo, vươn lên làm giàu. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn huyện Sông Mã năm 2023, huyện Sông Mã đã triển khai thực hiện 9 dự án, đó là: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nam 42 tuổi - Trưởng phòng Dân tộc huyện Sông Mã

3.3.2. Những hạn chế trong thực hiện CSHT đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2018-2024

Quá trình triển khai thực hiện CSHT đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn có những hạn chế, bất cập cần phải khắc phục trong thời gian tới, đó là:

Một là, việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ. Một số chính sách triển khai thực hiện còn chậm, còn lúng túng do chờ văn bản hướng dẫn của nhiều bộ, ngành và cấp trên; công tác phối hợp tổ chức thực hiện chính sách giữa các ngành, các xã chưa thực sự chặt chẽ, nhịp nhàng vì có tư tưởng giao hết cho cơ quan chủ trì thực hiện; một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ thực thi chính sách ở cơ sở chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của các chính sách, nên đôi lúc chưa chủ động triển khai các giải pháp, cách thức thực hiện phù hợp, khoa học, chỉ khi có nhắc nhở, chỉ đạo trực tiếp của cấp trên mới thực hiện, làm cho chính sách bị trì trệ, xảy ra nhiều sai sót dẫn tới giảm hiệu quả, khó đạt mục tiêu đề ra.

Hai là, một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải, không tập trung đầu tư vào một lĩnh vực, một thế mạnh của vùng hay một điểm yếu của một tập thể người dân để giúp bứt phá, rút ngắn thời gian, rút ngắn nhận thức về phát triển kinh tế, sớm bắt kịp với nhịp cầu phát triển kinh tế của cả nước; chưa có

cơ chế cụ thể về việc lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện; một số chính sách ban hành không kịp thích ứng với xu thế thay đổi của xã hội hoặc nảy sinh bất cập khi thực hiện nhưng chậm được sửa đổi, như định mức thấp, không phù hợp với thực tế tại CSHT trực tiếp theo Quyết định 2085/QĐ-TTg, Quyết định 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

Ba là, chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến CSHT đầu ra của sản phẩm; chưa kết nối, lôi kéo được doanh nghiệp đồng hành cùng thực thi chính sách. Nên khi người dân sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp, song lại gặp khó khăn lớn trong tiêu thụ; chính sách cấp phát, hỗ trợ trực tiếp theo hình thức “cho xâu cá” ít nhiều còn tạo nên tư tưởng trông chờ, ỷ lại cho người DTTS, không phấn đấu vươn lên thoát nghèo, tích lũy vốn để phát triển sản xuất; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng chưa mang tính bền vững, nhiều trường hợp tái nghèo, thiếu đói nhất là khi gặp thiên tai, hạn hán, ốm đau và những tháng giáp hạt.

Bốn là, công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách đã được triển khai, nhưng công tác này thực hiện chưa thật sâu sát, thường xuyên, nên người dân chưa nắm bắt kịp thời. Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện CSHT đối với đồng bào DTTS trên địa bàn có thời điểm chưa được thường xuyên, sâu sát, chặt chẽ; có những nơi chưa thực hiện tốt việc công khai, minh bạch, dân chủ trong quá trình triển khai, nhất là các nguồn vốn, định mức, tiêu chuẩn bình xét đối tượng, nên người dân còn thắc mắc, kiến nghị, còn dễ xảy ra nhiều sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện các chính sách. Nguyên nhân do điều kiện KT-XH còn khó khăn, cơ sở vật chất, nhân lực thiếu, trình độ, năng lực của cán bộ, công chức người dân, nhất là người DTTS còn hạn chế.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện CSHT đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở Sơn La giai đoạn 2018-2024

3.3.3.1. Các nguyên nhân về mặt chính sách

Về mặt chính sách, có nhiều nguyên nhân tạo nên những hạn chế trong thực hiện CSHT đồng bào DTTS ở Sơn La phát triển kinh tế, trong đó có các nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của Trung ương

Đây là nguyên nhân có tính quyết định đến việc xác định nguồn lực dành cho phát triển kinh tế vùng DTTS. Từ đó ảnh hưởng đến quá trình thực thi CSHT phát triển kinh tế cho đồng bào các DTTS của các địa phương. Cụ thể, nếu như Đảng và Nhà nước chủ trương đẩy mạnh phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi thì nguồn lực ngân sách dành cho mục tiêu này sẽ dồi dào, tác động tích cực đến việc tổ chức thực thi CSHT phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS và ngược lại, nếu như nguồn lực ngân sách dành cho mục tiêu này hạn hẹp thì việc hoạch định cũng như tổ chức thực thi CSHT phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Trong mỗi giai đoạn, Đảng và Nhà nước đều luôn quan tâm đến việc ban hành và thực hiện các CSHT phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy việc xây dựng một số chính sách còn chưa đồng bộ, chưa phù hợp với địa bàn vùng DTTS và miền núi, chưa tính tới đặc thù của từng địa phương. Tổ chức thực hiện chính sách còn yếu kém, phân công chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa hợp lý; việc phối hợp giữa các bộ, ngành có lĩnh vực chưa chặt chẽ, chỉ đạo có mặt còn chồng chéo. Việc lồng ghép các chính sách trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi còn nhiều khó khăn, bất cập. Công tác kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện chính sách còn hạn chế đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thực hiện CSHT phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La những năm qua.

Thứ hai, chính sách quy hoạch kinh tế vĩ mô

Để tổ chức triển khai thực hiện CSHT đồng bào DTTS và miền núi phát triển KT-XH đạt được hiệu quả trong điều kiện hiện nay, Nhà nước luôn phải tăng cường các nguồn lực để phục vụ cho việc triển khai thực hiện chính sách. Việc đầu tư trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện hiện đại để hỗ trợ quá trình thực hiện chính sách của Nhà nước hiện đã trở thành một nguyên lý phát triển. Việc quyết định đầu tư đến đâu, theo cách nào là do nhà nước chủ động lựa chọn trên cơ sở năng lực hiện có của cán bộ, công chức thực hiện chính sách. Nếu các điều kiện vật chất kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu sẽ giúp cho tính khả thi của công tác tổ chức thực hiện chính sách luôn được tăng cường.

Thứ ba, quá trình xây dựng chính sách chưa tính đến các yếu tố đặc thù của từng dân tộc

Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến hiệu quả xây dựng và thực thi CSHT đồng bào DTTS chưa thực sự đạt hiệu quả. Sơn La là tỉnh có nhiều đồng bào DTTS cư trú, các đồng bào có đặc trưng sản xuất kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng riêng. Mặt khác, trình độ dân trí của các dân tộc không đồng đều, trong khi đó chính sách ban hành chung cho cả vùng, cả khu vực trên địa bàn tỉnh nên xảy ra tình trạng một số dân tộc khó tiếp cận các chính sách hoặc chính sách không phù hợp với đặc thù, tập quán sản xuất kinh doanh của họ... Điều đó làm cho hiệu quả thực thi một số chính sách chưa cao, hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh tế chưa đạt được so với kỳ vọng từ chính sách...

3.3.3.2. Nguyên nhân thuộc về chủ thể tổ chức thực hiện chính sách

Một là, điều kiện đặc thù của tỉnh

Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh cũng phần nào ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi CSHT đồng bào phát triển kinh tế. Sơn La là tỉnh miền núi, điều kiện tự nhiên không thực sự thuận lợi, giao thông hạn chế; đất canh tác ít màu mỡ, canh tác khó, năng suất cây trồng vật nuôi đều thấp. Các hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, các nguồn đầu tư còn hạn chế, nhất là ở những khu vực vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào cư trú. Sản xuất nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn hạn chế, nhiều bản, xã ở vùng DTTS chưa có mạng lưới tưới tiêu, chủ yếu phụ thuộc vào nước tự nhiên. Đây là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc lưu thông, giao lưu hàng hóa của đồng bào.

Hai là, điều kiện về văn hoá - xã hội

Đồng bào DTTS có trình độ văn hóa, trình độ nghề thường không cao, chất lượng giáo dục thấp dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực thấp. Về tập quán, lối sống của nhiều đồng bào DTTS còn lạc hậu, chính tập quán này đã đẩy họ rơi vào tình trạng đói nghèo dai dẳng. Đây cũng là những khó khăn đặt ra đối với công tác thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La.

Ba là, ngân sách cấp tỉnh

Do điều kiện KT-XH của tỉnh còn nhiều khó khăn, nên nguồn ngân sách của tỉnh dành cho việc thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế của tỉnh và các nguồn ngân sách xã hội hóa khác rất hạn chế, mà vẫn phụ thuộc lớn vào ngân

sách trung ương cấp. Đây là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tính chủ động trong quá trình triển khai thực hiện các CSHT đối với các hộ đồng bào DTTS của tỉnh Sơn La.

Bốn là, năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền cấp tỉnh

Để thực hiện các CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế đạt được hiệu quả cao phụ thuộc rất lớn vào nhận thức, quyết tâm thực hiện của các cấp chính quyền, đoàn thể và sự hưởng ứng tham gia của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện các chính sách cũng cho thấy, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương cấp huyện và cấp xã đối với việc triển khai thực hiện CSHT phát triển kinh tế cho đồng bào DTTS trên một số lĩnh vực còn hạn chế; cán bộ công chức cơ sở, nhất là ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn còn có những hạn chế về trình độ năng lực, chuyên môn. Chính điều này đã khiến cho công tác truyền thông, tập huấn cho đồng bào gặp những khó khăn nhất định, làm ảnh hưởng đến quá trình cụ thể hóa thực hiện các CSHT của Đảng, Nhà nước và của tỉnh đối với đồng bào DTTS.

3.3.3.3. Nguyên nhân thuộc về đối tượng tiếp nhận

Đối tượng tiếp nhận chính sách là đồng bào DTTS. Tuy nhiên những hạn chế về mặt nhận thức, tập quán, tín ngưỡng, phương thức sản xuất cũng phần nào ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi CSHT đồng bào phát triển kinh tế.

Đồng bào DTTS chủ yếu sinh sống ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, giao thông đi lại khó khăn, hạ tầng chưa phát triển, một số đồng bào còn sinh sống tách biệt so với cộng đồng dân cư... những vấn đề đó phần nào làm hạn chế đến độ bao phủ của chính sách đối với đồng bào do không tiếp cận được nơi sinh sống của đồng bào. Bên cạnh đó, hạ tầng về công nghệ, trình độ công nghệ của đồng bào còn thấp phần nào cũng ảnh hưởng tới việc tuyên truyền chính sách của cấp uỷ, chính quyền các cấp lớp người dân.

Nhận thức và sự tham gia của người dân là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả thực thi của các chính sách, trong đó có chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Nhận thức của người dân tốt, người dân tích cực tham gia hưởng ứng CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế góp phần làm cho hiệu quả thực thi CSHT

đồng bào DTTS phát triển kinh tế được nâng lên và ngược lại. Tuy nhiên một bộ phận đồng bào DTTS và một số người dân ở Sơn La chưa nhận thức tốt vai trí, vai trò của CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế nên quá trình thực hiện còn những hạn chế nhất định. Sự tham gia của chính đồng bào trong việc tiếp cận các chính sách chưa thực sự tích cực, nhiều đồng bào còn e ngại khi tiếp cận các chính sách như: CSHT tín dụng, chính sách đào tạo nghề, CSHT nguyên liệu... Một số người dân trên địa bàn, nhất là những người làm công tác kinh doanh, thu mua các sản phẩm của đồng bào chưa thực sự quan tâm, tạo điều kiện hoặc chưa tích cực trong hỗ trợ đồng bào tiêu thụ các sản phẩm làm ra... Điều đó phần nào làm hạn chế hiệu quả thực thi CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trong thời gian qua

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã tập trung làm rõ thực trạng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La trong giai đoạn 2018-2023, trên cả hai phương diện tổ chức thực hiện và kết quả đạt được. Luận án đã phân tích các nội dung trọng tâm trong chính sách như hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp, xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, cung ứng giống, vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Thông qua khảo sát xã hội học và tổng hợp số liệu thực tiễn, chương này đã phản ánh sinh động cách thức tổ chức thực hiện từ cấp tỉnh đến cơ sở, mức độ tiếp cận chính sách của người dân, cũng như mức độ hài lòng và hiệu quả thực tiễn của từng hình thức hỗ trợ. Các số liệu cho thấy phần lớn người dân được hỗ trợ đã ghi nhận những chuyển biến tích cực về sản xuất, thu nhập, cơ hội tiếp cận thị trường, đồng thời phản ánh một số tồn tại như chính sách còn dàn trải, chưa có sự liên kết hiệu quả giữa các nội dung hỗ trợ, thiếu đồng bộ trong thực hiện và hạn chế trong theo dõi, đánh giá. Những phân tích trong chương 3 là cơ sở quan trọng để luận án đưa ra các nhóm giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách trong chương tiếp theo.

Chương 4

MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

4.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

Thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở Sơn La hiện nay diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước và địa phương có nhiều biến đổi nhanh chóng, phức tạp, đặc biệt xu thế hội nhập quốc tế, sự phát triển của cách mạng 4.0, chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ... đang có những ảnh hưởng nhất định tới việc thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Những biến đổi đó vừa mang lại những điều kiện thuận lợi nhưng cũng tạo ra không ít những khó khăn, thách thức đối với việc thực hiện các CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

4.1.1. Xu hướng hội nhập

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng vấn đề dân tộc như một định hướng chiến lược cơ bản và lâu dài. Nghị quyết Đại hội XIII khẳng định mục tiêu *“bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”* và kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đây là cơ sở chính trị then chốt để ban hành nhiều chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia nhằm huy động và phân bổ nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS).

Nhờ các chủ trương này, vùng DTTS, trong đó có Sơn La, đã được ưu tiên tiếp cận nhiều nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, hạ tầng và dịch vụ xã hội. Quá trình hội nhập quốc tế giúp mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thu hút công nghệ mới về giống, chế biến và bảo quản, tạo động lực chuyển đổi phương thức sản xuất từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Bên cạnh đó, các dòng lao động và nguồn lực nội tại của cộng đồng DTTS cũng dịch chuyển mạnh: lực lượng lao động trẻ có xu hướng di cư tạm thời tới các trung tâm công

ngiệp, gửi kiều hối về bản làng; trong khi một bộ phận khác ở lại, tiếp thu kỹ thuật canh tác hiện đại, phát triển nghề truyền thống gắn với du lịch cộng đồng.

Sự kết hợp giữa nguồn lực nhà nước, vốn đầu tư bên ngoài và nội lực tự thân của đồng bào bao gồm đất đai, tri thức bản địa, mạng lưới cộng đồng - đã tạo nên nền tảng mới cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS. Đây chính là minh chứng cho hiệu quả của chủ trương nhất quán về dân tộc, vừa củng cố khối đại đoàn kết, vừa tận dụng thời cơ hội nhập để nâng cao đời sống, tăng sức cạnh tranh và bảo tồn văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số.

4.1.2. Xu hướng phát triển kinh tế cả nước

Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 của Việt Nam xác định rõ ba mục tiêu then chốt: đến năm 2025 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt mức thu nhập trung bình thấp; đến 2030 đạt trình độ công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; và đến 2045 phấn đấu trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Đảng và Nhà nước đặc biệt coi phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS là trụ cột. Các nghị quyết, chương trình mục tiêu quốc gia, cùng các nguồn lực ngân sách và tín dụng ưu đãi được ưu tiên bố trí nhằm nâng cấp hạ tầng, cải thiện dịch vụ xã hội, đào tạo nhân lực và bảo tồn văn hóa DTTS.

Hiện nay, khoảng 14,1 triệu người DTTS (chiếm 14,7 % dân số) là lực lượng quan trọng trong chiến lược phát triển quốc gia. Đảng và Nhà nước không chỉ tập trung đầu tư “từ trên xuống” mà còn khuyến khích khai thác nội lực: phát huy truyền thống đoàn kết, bản sắc văn hóa, tinh thần tự chủ sản xuất và dịch chuyển lao động có kiểm soát. Sự di cư lao động từ vùng cao xuống đô thị và các vùng kinh tế động lực vừa tạo áp lực vừa mở ra cơ hội chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp, bổ sung nguồn vốn, kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất cho các cộng đồng DTTS.

Đối với tỉnh Sơn La, nơi hơn 82 % dân số là người DTTS thì chủ trương này mang ý nghĩa đặc biệt. Nguồn lực trung ương được cụ thể hóa qua các chương trình như 1719/QĐ-TTg, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cùng các dự án hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, viễn thông. Song song, tỉnh khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hóa, hợp tác xã, du lịch cộng đồng; hỗ trợ đào tạo nghề

và khởi nghiệp cho lao động trẻ dân tộc Thái, Mông, Mường... Quá trình dịch chuyển lao động mùa vụ, lao động xuất khẩu và di cư nội địa đã giúp nhiều hộ DTTS nâng cao thu nhập, tích lũy vốn, đưa công nghệ và phương thức canh tác mới trở lại địa phương. Nhờ sự kết hợp giữa nguồn lực Nhà nước và nội lực cộng đồng, Sơn La vừa bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống vừa thúc đẩy tăng trưởng, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển so với cả nước và thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH quốc gia.

4.1.3. Xu hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La

Sơn La là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc, giữ vị trí chiến lược kết nối giao thương với các tỉnh Tây Bắc và vùng đồng bằng. Với hơn 408.000 ha đất nông nghiệp (chiếm gần 29% diện tích tự nhiên), hai cao nguyên Mộc Châu - Nà Sản màu mỡ và 40.000 ha mặt nước lòng hồ thủy điện, tỉnh có tiềm năng lớn về nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản và du lịch.

Nhận diện rõ lợi thế này, Nhà nước và tỉnh đã ban hành nhiều chủ trương quan trọng. Trung ương có Nghị quyết 11-NQ/TW (2022) về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến 2030. Tỉnh ủy Sơn La cụ thể hóa bằng Nghị quyết 06-NQ/TU (2021) về phát triển công nghiệp chế biến nông sản đến 2025, định hướng 2030. Các nghị quyết này nhấn mạnh ưu tiên đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), coi đây là trọng tâm bảo đảm công bằng xã hội và ổn định lâu dài.

Nguồn lực thực hiện được huy động từ ngân sách trung ương, các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn doanh nghiệp và nội lực cộng đồng. Tỉnh tập trung mở rộng hạ tầng giao thông, điện, trường, trạm, chợ; đẩy mạnh định canh, định cư, giải quyết thiếu đất sản xuất và tranh chấp đất đai. Song song, chính quyền khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân đổi mới công nghệ, gắn sản xuất nông nghiệp với chế biến, bảo quản và tiêu thụ theo chuỗi giá trị, từng bước hình thành vùng nguyên liệu quy mô lớn.

Quá trình này kéo theo dịch chuyển đáng kể của lao động DTTS: từ sản xuất tự cung tự cấp sang nông nghiệp hàng hóa, dịch vụ và công nghiệp chế biến. Nhiều hộ dân tham gia hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp, tiếp cận tín dụng và kỹ thuật

mới, nâng cao kỹ năng và thu nhập. Tuy vậy, quy mô cơ sở chế biến còn nhỏ, công nghệ xử lý chất thải hạn chế, sản phẩm chế biến sâu và giá trị xuất khẩu chưa cao.

Nhìn chung, chính sách của Nhà nước và tỉnh đã tạo khung phát triển cho vùng DTTS Sơn La: vừa khai thác tiềm năng đất đai, thủy sản, vừa bồi dưỡng nội lực cộng đồng và tái cơ cấu lao động, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với bảo tồn văn hóa, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững.

4.1.4. Xu hướng phát triển kinh tế mới ảnh hưởng đến chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La

Trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng quốc gia, việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS ở Sơn La cần đặt trong tổng thể chủ trương, nguồn lực và đặc điểm dịch chuyển của chính đồng bào. Trước hết, Đảng và Nhà nước đã xác định phát triển bền vững vùng DTTS là yêu cầu chiến lược, được cụ thể hóa trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết trung hòa carbon đến năm 2050. Nguồn lực trung ương và địa phương vì thế được ưu tiên thông qua nhiều nghị quyết, quyết định, chính sách ưu đãi tín dụng, đầu tư hạ tầng, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân, hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp, du lịch và du lịch cộng đồng.

Đối với Sơn La, các xu hướng phát triển bền vững, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn tạo cơ hội nhưng cũng đòi hỏi đổi mới cách thiết kế chính sách. Sinh kế của đồng bào chủ yếu dựa vào tài nguyên đất, rừng, nước; do đó các mô hình hỗ trợ phải gắn với bảo vệ rừng đầu nguồn, canh tác hữu cơ, giảm phát thải và khai thác năng lượng tái tạo. Cùng với đó, quá trình đô thị hóa tại các trung tâm huyện (Mộc Châu, Mai Sơn, Thuận Châu...) đang thúc đẩy dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang dịch vụ và công nghiệp, hình thành những “làn sóng” cung ứng lao động trẻ cho các ngành chế biến nông sản, du lịch trải nghiệm, thương mại đặc sản. Chính sách vì thế cần song song hỗ trợ sản xuất và đào tạo nghề, tạo việc làm phi nông nghiệp, giúp người dân tham gia vào các chuỗi giá trị mới.

Mặt khác, nguồn lực nội tại của đồng bào gồm tri thức bản địa, tập quán canh tác, mạng lưới cộng đồng và bản sắc văn hóa. Đó là nền tảng quan trọng để chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Chính quyền cần coi cộng đồng là chủ thể,

khuyến khích góp vốn đất đai, lao động, trí tuệ để tham gia quản trị hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ, thay vì chỉ là lao động thuê. Khi kết hợp nguồn lực nhà nước, khu vực tư nhân và tiềm năng nội tại của đồng bào, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS tại Sơn La mới đạt hiệu quả lâu dài, bảo đảm đồng bào không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà thực sự trở thành lực lượng trung tâm của phát triển xanh, bền vững và tự cường.

4.2. MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

4.2.1. Mục tiêu thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tỉnh Sơn La giai đoạn 2023-2030

Thực hiện Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thường vụ tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 16 - NQ/TU ngày 31/8/2021 về “*phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045*”, UBND tỉnh ban hành kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 05/11/2021 về triển khai thực hiện nghị quyết của ban thường vụ tỉnh ủy về “*phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”, trong đó xác định mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phát triển kinh tế như sau:

Mục tiêu tổng quát

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế, đổi mới sáng tạo, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc; giảm nghèo nhanh, bền vững; giảm số xã, bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư; xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số có đủ về cơ cấu, phẩm chất, năng lực đáp ứng được yêu cầu

nhệm vụ; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; củng cố, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Mục tiêu cụ thể đến hết năm 2030

Tiếp tục thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa đô thị và các xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 - 4%/năm; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới; không còn huyện nghèo thụ hưởng chính sách; hoàn thành 100% các điểm định canh định cư, không còn tình trạng di cư tự do không theo quy hoạch; xóa bỏ nhà tạm và giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc; xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số đảm bảo tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số của từng dân tộc; tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân các dân tộc vùng đặc biệt khó khăn, biên giới của tỉnh được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục chất lượng cao; tiếp tục nâng cao các chỉ tiêu về kinh tế, văn hóa xã hội nhằm từng bước phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh.

4.2.2. Phương hướng tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La

Trước những vấn đề đang đặt ra hiện nay về CSHT đồng bào DTTS tiếp cận nguồn lực đất đai, vốn, công nghệ, lao động; hỗ trợ tổ chức sản xuất (hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp); tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ xây dựng hệ thống kết cấu phục vụ phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La còn khó khăn vướng mắc phải giải quyết.

Quán triệt quan điểm Nghị quyết số Số 42-NQ/TW, Ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XIII về *“Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới”*, đã mở rộng ra toàn bộ các chính sách xã hội bao gồm các chính sách lao động, việc làm, phát triển nguồn nhân lực; chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đảm bảo an sinh xã hội, cho đến nâng cao phúc lợi xã hội và đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội (về y tế, giáo dục, nhà ở, văn hoá, nước sạch, vệ sinh môi trường,

thông tin) có chất lượng cho mọi người dân, nhưng luôn quan tâm đến nhóm yếu thế, người nghèo, đồng bào DTTS, người có hoàn cảnh khó khăn ở vùng sâu, vùng xa. Với quan điểm: Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2030, ngân sách trung ương hỗ trợ cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách; các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương thấp và có đông đồng bào DTTS, có nhiều xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối, công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho các huyện có đông đồng bào DTTS sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

Căn cứ vào các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, hướng dẫn của Đảng, Nhà nước về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Tỉnh ủy, UBND, HĐND đã lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ban, ngành và các cơ quan chức năng xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó xác định phương hướng thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS trên một số nội dung sau:

Tục triển khai có hiệu quả các dự án theo Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 phê duyệt danh mục định hướng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn sử dụng vốn Chương trình MTQD phát triển kinh tế -xã hội vùng DTTS

và miền núi giai đoạn 2021-2026, trong đó dự án thứ nhất tập trung phát triển sản xuất sản phẩm quả Na liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm quy mô liên huyện giai đoạn 2023-2026 được thực hiện tại địa bàn các xã vùng 3, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn tại huyện Mai Sơn (cũ), Yên Châu (cũ). Dự án thứ hai, hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm quả Mít liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm quy mô liên huyện giai đoạn 2023-2026 được thực hiện tại địa bàn huyện Mường La(cũ) , Thuận Châu (cũ).

Đổi mới nội dung tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La, tập trung đổi mới nội dung, hình thức hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận nguồn lực: Đất đai, vốn, công nghệ, lao động; hỗ trợ đồng bào DTTS tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp; hỗ trợ đồng bào DTTS tiêu thụ sản phẩm; nội dung hỗ trợ đồng bào DTTS xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH ...

Đối với đổi mới phương thức tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La, tập trung đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế; hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế; nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Ngoài ra, đổi mới phương thức giáo dục đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ đồng bào DTTS để họ sớm tiếp cận công nghệ, khoa học kỹ thuật, đổi mới phương thức sản xuất, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.

Tập trung phát triển kinh tế xã hội ở địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; các hộ gia đình, cá nhân người DTTS; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động ở các địa bàn đặc biệt khó khăn ... Tập trung các nhiệm vụ như: Tập trung giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu,

phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc; phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn; tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS ...

4.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TỈNH SƠN LA

4.3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

4.3.1.1. Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực

Đây là nội dung giải pháp quan trọng hàng đầu để đồng bào DTTS được tiếp cận những tư liệu sản xuất cần thiết, nền tảng để nâng cao chất lượng cuộc sống trên chính đất đai ổn định lâu dài, có vốn đầu tư, công nghệ và lao động ... Bởi lẽ, địa bàn cư trú của đồng bào các DTTS của tỉnh Sơn La có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và bảo vệ môi trường sinh thái; là nơi sinh sống lâu đời của phần lớn các DTTS, có tiềm lực kinh tế to lớn, có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, bao gồm đất, rừng, sinh vật, thủy năng, khoáng sản, cây công nghiệp... với địa thế cao, dốc và thảm thực vật lớn, miền núi đóng vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái trong quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh... Vì vậy, cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Sơn La

Việc hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận đất đai trên địa bàn tỉnh phải bám sát vào Thông tư số 02/2023/TT-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2030; phù hợp với Quyết định số 1676/QĐ-TTg

ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, đặc biệt quan tâm hỗ trợ đất sản xuất các đối tượng hộ đồng bào DTTS nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Để có sự quan tâm đặc biệt về hỗ trợ đất cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, cấp uỷ, chính quyền các cấp trong toàn tỉnh phải nắm chắc nhu cầu của từng hộ đồng bào, vận dụng linh hoạt, đúng nguyên tắc, phù hợp với nguyện vọng của đồng bào nhưng không trái với quy định của pháp luật, từ đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi để đồng bào DTTS phát triển kinh tế, vươn lên làm giàu trên chính mảnh đất quê hương mình, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh các hoạt động xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa nông thôn và các chương trình giảm nghèo, chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS trong toàn tỉnh. Tích cực vận động đồng bào định canh, định cư tại nơi sinh sống để phát triển kinh tế; thực hiện tốt chủ trương phát triển trồng rừng sản xuất, giao đất giao rừng cải thiện sinh kế cho đồng bào các DTTS trên địa bàn.

Tuy nhiên, việc hỗ trợ đất cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La phải đổi mới theo cách, nếu hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất đối với các địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất mà không cần phải thực hiện khai hoang, phục hoá, cải tạo đất thì UBND tỉnh, xã, phường căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho các hộ đồng bào DTTS thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với các địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hoá, cải tạo đất để có khả năng sản xuất, thì UBND tỉnh, xã, phường chỉ đạo tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hoá, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với đồng bào DTTS thuộc đối tượng hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất nhưng chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì phải xem xét cho vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định.

Hỗ trợ đất đối với đồng bào DTTS phát triển kinh tế, tỉnh phải tập trung hỗ trợ đồng bào dân tộc chăm sóc cây giống và trồng rừng. Tạo điều kiện khai thác gỗ, củi và quản lý, bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng chặt chẽ, hiệu quả; bảo đảm phòng chống sói mòn, lũ lụt, thiên tai ... mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đồng bào DTTS để họ yên tâm định canh, định cư và giữ vững thôn bản, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, phải tận dụng lợi thế đất hồ, sông suối, đặc biệt là Hồ thủy điện Sơn La, giúp đồng bào DTTS mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng thu nhập cho nhân dân trên địa bàn. Tích cực vận động nhân dân bảo vệ các công trình thủy lợi, đặc biệt là các hồ chứa nước, phát hiện kịp thời các hư hỏng và sự phá hoại của các phần tử xấu; động viên đồng bào bảo vệ tốt môi trường, nguồn nước ...

Hai là, đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận nguồn vốn để phát triển kinh tế

Các đối tượng đồng bào DTTS ở Sơn La được hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn để phát triển kinh tế xã hội theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2030 bao gồm: Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ, thuộc đối tượng đồng bào DTTS; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh có sử dụng lao động là người DTTS.

Việc cho tiếp cận nguồn vốn để thực hiện mục đích sản xuất kinh doanh thì được lựa chọn vay vốn tại một hoặc nhiều chương trình tín dụng dư nợ không vượt quá hạn mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo người DTTS quy định trong từng thời kỳ. Như vậy, đối với việc hỗ trợ người dân tộc được tiếp cận nguồn vốn phục vụ phát triển kinh tế rất thuận lợi, nhà nước hỗ trợ tối đa là 22,5 triệu đồng/hộ để thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất; ngoài ra các xã, phường dành một phần kinh phí theo quy định để hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

4.3.1.2. *Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất*

Hỗ trợ đồng bào DTTS tổ chức sản xuất phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp có vị trí vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng cơ sở sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào DTTS; nhất là trong giai đoạn hiện nay, các CSHT của Đảng, Nhà nước và tỉnh Sơn La đã thực sự tạo đòn bẩy đắc lực, vững chắc cho kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp ở địa bàn tỉnh cần phải có CSHT một cách có hiệu quả đối với đồng bào DTTS.

Với đặc thù là tỉnh miền núi, vùng đồng bào DTTS; Sơn La là nơi có nhiều tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp và đóng vai trò chiến lược về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng. Vì vậy, việc đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào DTTS tổ chức sản xuất phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, hội nhập miền núi với sự phát triển của cả nước.

Hiện nay, hệ thống Liên minh Hợp tác xã ở tỉnh Sơn La đã xác định phát triển hợp tác xã tập trung vào địa bàn vùng đồng bào DTTS; vì đây là vùng giàu tiềm năng để phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, dược liệu, chăn nuôi, du lịch ... Đặc biệt, mô hình hợp tác xã là thành phần kinh tế quan trọng tác động đến sự phát triển đồng bào DTTS, từ đó thúc đẩy kinh tế xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng. Nhiều khu vực biên giới hiện nay đã có nhiều hợp tác xã hoạt động hiệu quả, nhất là các hợp tác xã cây ăn quả sản xuất theo quy mô lớn để thực hiện xuất khẩu, từ đó thúc đẩy kinh tế nông lâm nghiệp và nâng cao đời sống cho người dân là đồng bào DTTS.

Thực tế cho thấy, mô hình hợp tác xã vùng đồng bào DTTS và miền núi rất đa dạng. Bên cạnh những mô hình truyền thống về sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản... trong bối cảnh, tình hình mới, việc phát triển các mô hình hợp tác xã thương mại - du lịch cộng đồng sẽ rất thích hợp phát triển ở khu vực đồng bào DTTS, miền núi bởi những thế mạnh về tiềm năng, bản sắc văn hóa, thiên nhiên, môi trường ...

Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 và Nghị

quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Sơn La đã chỉ đạo Liên minh Hợp tác xã tỉnh hỗ trợ đồng bào DTTS nâng cao đời sống, xây dựng các chương trình kế hoạch cụ thể, đồng thời rà soát toàn tỉnh xây dựng mô hình hợp tác xã; tính đến nay, toàn tỉnh có trên 714 hợp tác xã, hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, điện nước, xây dựng, quỹ tín dụng nhân dân, thương mại, dịch vụ và du lịch, quản lý chợ và vận tải. Trên cơ sở đó xác định các bước đi cần thiết từ thấp đến cao, trước hết là xây dựng các tổ hợp tác sau đó phát triển thành các hợp tác xã nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất và tinh thần đồng bào DTTS.

Tiếp tục các kế hoạch và chương trình hỗ trợ đồng bào DTTS bán thủ công như thảo quả, chè, quế, hồi, măng, gỗ ép, tinh dầu ... trên các siêu thị, sàn thương mại điện tử, thậm chí tham gia vào chuỗi OCOP (Chương trình mỗi xã/phường một sản phẩm tiêu biểu) để xuất khẩu cả ra nước ngoài. Kết hợp du lịch với mô hình sản xuất sản phẩm truyền thống như thuốc tắm truyền thống, thổ cẩm, tinh dầu, vừa mang lại lợi ích KT-XH, vừa góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá độc đáo của các làng nghề truyền thống cho đồng bào DTTS. Nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích đồng bào DTTS phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XIII về *“Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới”*; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khoá XIII về *“Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*.

Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân vùng DTTS và miền núi về bản chất của kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp nhất là về hợp tác xã kiểu mới theo phương châm “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra, Dân thụ hưởng”. Trong công tác tuyên truyền, cần chú trọng giới thiệu để nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới, gắn với chuỗi đa giá trị, năng động, hiện đại, có năng lực quản trị, điều

hành tốt, tham gia phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu phát thải nhà kính, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển cộng đồng ...

Chú trọng tăng cường công tác đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi. Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, nhất là hợp tác xã nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong đó tập trung thực hiện đồng bộ các nội dung sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức thích hợp. Tăng cường vận động tuyên truyền người dân tham gia hợp tác xã, coi đây là cuộc cách mạng của nông dân; cấp ủy, tổ chức đảng phải quán triệt, thống nhất về nhận thức cho đảng viên nhằm thống nhất nhận thức trong toàn hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân hiểu rõ Luật Hợp tác xã năm 2012, bản chất, mô hình Hợp tác xã kiểu mới. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh cần tăng cường tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển Hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp.

Hai là, vận dụng triển khai có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, triển khai thực hiện tốt các CSHT của Trung ương, trong đó tập trung hỗ trợ đồng bào DTTS các nội dung, hạng mục cấp thiết đối với kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, tránh dàn trải để nâng cao hiệu quả hỗ trợ. rà soát các cơ chế, chính sách quản lý, ưu đãi, hỗ trợ đối với đồng bào DTTS đã ban hành để kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, tổ hợp tác bảo đảm đồng bộ, thiết thực, phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của tỉnh.

Ba là, hỗ trợ đồng bào DTTS nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực điều hành, quản lý, tổ chức hoạt động của kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về năng lực quản lý, kỹ

thuật sản xuất; thực hiện tốt chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, hỗ trợ đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học vào làm việc tại các hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp. Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp thu hút/kết nạp thêm thành viên, tăng vốn góp của thành viên vào hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp, tổ hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi để thành lập mới hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp. Vận động các kinh tế hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp cùng ngành, nghề, lĩnh vực tham gia thành lập các liên hiệp Hợp tác xã để tăng quy mô và sự gắn kết giữa các thành viên, nâng cao sức cạnh tranh, hoạt động hiệu quả theo định hướng, thế mạnh sản phẩm của địa phương....

Bốn là, hỗ trợ đồng bào nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác xã, doanh nghiệp, thường xuyên rà soát, kiểm toàn và nâng cao vai trò trách nhiệm hoạt động của Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp các cấp bảo đảm thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp điều hành và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp...

Năm là, tăng cường vai trò, trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã; tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho việc hình thành và phát triển hợp tác xã, là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên; tổ chức, củng cố lại hoạt động của các hợp tác xã theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Tăng cường nguồn lực, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho cán bộ người DTTS làm việc tại Liên minh hợp tác xã tỉnh nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động và thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế hợp tác xã của đồng bào DTTS.

4.3.1.3. Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm

Hỗ trợ đồng bào DTTS tiêu thụ sản phẩm là giải pháp có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc phát triển chuỗi liên kết giá trị giúp đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La có đầu ra tiêu thụ sản phẩm ổn định, thu nhập bền vững.

Theo thống kê, hiện nay, toàn tỉnh Sơn La có 740 hợp tác xã nông nghiệp;

trong đó, có 184 hợp tác xã nông nghiệp có tổ chức dịch vụ tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên; 86 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết; 49 hợp tác xã nông nghiệp sở hữu sản phẩm OCOP; gần 200 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất.

Quán triệt Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nhiều hợp tác xã nông nghiệp đã phát huy được vai trò trong tập hợp, vận động, thay đổi cách nghĩ, cách làm cho nông dân vùng đồng bào DTTS, ứng dụng có hiệu quả khoa học kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất. Có nhiều sản phẩm nông sản đã xây dựng được nhãn mác, dán tem truy xuất nguồn gốc, giấy chứng nhận VietGAP. Một số sản phẩm được xếp hạng sản phẩm OCOP của tỉnh, nhiều sản phẩm được đưa vào hệ thống siêu thị trên cả nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Để đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào DTTS tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp, tỉnh Sơn La cần phải tích cực triển khai nhiều nội dung, biện pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho đồng bào DTTS như:

Một là, hỗ trợ một phần kinh phí cho các hợp tác xã thực hiện xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh, chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ mới; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hợp tác xã liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư với các tổ chức, cá nhân và thành viên hợp tác xã nhằm huy động nguồn vốn để xây dựng nhà kho, xưởng sơ chế, bảo quản nông sản, từng bước giải quyết dứt điểm bài toán “*được mùa, mất giá*”. Đồng thời, tỉnh cần triển khai thực hiện các đề án: Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021- 2025; thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2021- 2025; phát triển vùng nguyên liệu cây ăn quả phục vụ liên kết giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh... Cùng với đó cần tháo gỡ khó khăn về chất lượng nguồn nhân lực của hợp tác xã nông nghiệp, đặc biệt là hợp tác xã DTTS; nhanh chóng thực hiện thí điểm mô hình đưa trí thức trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại các hợp tác xã để phát huy sự năng động, sáng tạo trong tổ chức, quản lý đơn vị,

tạo động lực cho các hợp tác xã sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn. Quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ trẻ là người DTTS vào hoạt động tại các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh ...

Hai là, tăng cường liên kết 6 nhà để hỗ trợ đồng bào DTTS tiêu thụ sản phẩm

Những năm gần đây, sự liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở Sơn La đã trở thành xu hướng tất yếu và bước đầu đã có hiệu quả hơn so với hình thức sản xuất nhỏ lẻ, phân tán. Những kết quả tích cực của việc liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản góp phần đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất và chế biến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó mở rộng thị trường tiêu thụ, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, tạo ra sự chuyên môn hóa mạnh mẽ trong phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, liên kết theo chuỗi đối với sản phẩm nông sản còn gặp nhiều khó khăn như: Hạn chế về số lượng và chất lượng; quy mô liên kết chưa lớn; mô hình liên kết kinh tế theo chuỗi giá trị nông sản; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và sơ chế, chế biến còn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường... Những điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi đối với sản phẩm nông sản của tỉnh Sơn La.

Vì vậy, muốn bứt phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp dứt khoát phải có sự đồng hành của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải là chủ thể quan trọng trong sản xuất hàng hoá lớn và giải quyết hiệu quả vấn đề thị trường đầu vào, đầu ra. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát huy vai trò của hợp tác xã trong việc kết nối giữa người nông dân với các cơ sở chế biến. Phải xác định Sơn La là trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải carbon thấp, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết hợp phát triển du lịch; xây dựng Sơn La trở thành cực tăng trưởng, hạt nhân quan trọng của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ.

Ba là, thường xuyên hỗ trợ tổ chức các hoạt động giới thiệu sản phẩm của đồng bào các DTTS, biểu dương, tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản tại tỉnh Sơn La

Hiện nay, tỉnh Sơn La đang hỗ trợ duy trì, phát triển hơn 254 chuỗi tiêu thụ nông sản an toàn. Trong đó, có 33 chuỗi rau an toàn, diện tích 269 ha, sản lượng 11.211 tấn/năm; 161 chuỗi quả an toàn; 3 chuỗi cà phê, diện tích 2.060 ha, sản lượng 2.632 tấn/năm; 9 chuỗi chè, diện tích 527 ha, sản lượng 7.515 tấn/năm; 19 chuỗi thủy sản nuôi, khoảng gần 2.900 lồng bè trên lòng hồ thủy điện Sơn La, sản lượng ước đạt 1.543 tấn/năm ...

Tuy nhiên, việc rà soát lại và cảnh báo cho người dân biết sớm về nhu cầu thị trường, giá cả để tránh việc phát triển ồ ạt, khó kiểm soát tạo ra hiện tượng cung vượt quá cầu tiến hành chưa thường xuyên, còn hiện tượng ứ ứ sản phẩm. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và quy mô của hợp tác xã còn nhỏ; liên doanh, liên kết, xúc tiến thương mại với các đối tác chưa nhiều. Bên cạnh đó, trình độ, kỹ thuật canh tác của nhân nhân cũng chưa tuân thủ theo yêu cầu, đảm bảo tuyệt đối an toàn, không đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu. Sản phẩm của hợp tác xã sản xuất ra nhưng chưa có đầu ra ổn định, các nhà xuất khẩu chưa đến đặt hàng với nông dân. Sự gia tăng diện tích ồ ạt, không kiểm soát sẽ là mối đe dọa đến các hợp tác xã sản xuất tiên phong. Cùng với đó, chất lượng đầu ra cũng không đảm bảo, gây mất niềm tin của người tiêu dùng ... Để khắc phục hiện tượng đó, tỉnh Sơn La cần tích cực quy hoạch vùng trồng, xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng, mẫu mã, tạo đầu ra cho sản phẩm, đầu tư xây dựng kho bảo quản diện tích lớn để lưu trữ; Phải tăng cường tổ chức các diễn đàn, hội trợ như: Gala "*Nông dân Sơn La với tiêu thụ nông sản*" với mục tiêu giúp các hội viên, nông dân, hợp tác xã có thêm giải pháp tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp, nâng cao thu nhập, vươn lên làm giàu. Hỗ trợ mở các gian hàng trưng bày, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông sản đã được công nhận VietGAP, sản phẩm an toàn, có mã số vùng trồng....

Hội Nông dân tỉnh thường xuyên chỉ đạo hội nông dân các huyện, thành phố rà soát, thống kê diện tích cây trồng đã cho thu hoạch và dự kiến sản lượng. Thông tin đến các hội viên, hợp tác xã chủ động phân loại nông sản theo các nhóm chất lượng; báo giá sớm để gửi cho các đối tác, khách hàng. Các cấp ủy, chính quyền trong toàn tỉnh phải chỉ đạo khắc phục những vấn đề như: Liên kết, hợp tác, sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; kỹ thuật bảo quản, chế biến sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh còn chưa phát triển.

4.3.1.4. Quan tâm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hỗ trợ đồng bào DTTS xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH là giải pháp quan trọng, là điều kiện quyết định đến bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật, con người sự phát triển của tỉnh. Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại là điều kiện tiền đề quan trọng để thúc đẩy phát triển KT-XH, nâng cao đời sống đồng bào DTTS. Hiện nay, tỉnh Sơn La đang tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản; việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH hiện đại sẽ là yếu tố quan trọng hàng đầu góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển, lưu thông hàng hóa, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, tạo điều kiện phát triển. Để thực hiện tốt việc hỗ trợ đồng bào DTTS xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, hướng tới mục tiêu tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn. Mục tiêu đến năm 2030, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

Tổ chức quán triệt và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; thành lập các tổ giúp việc Ban Chỉ đạo; ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp tỉnh; phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo. Ủy ban nhân dân các xã, phường đã thành lập, ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp xã (75/74 xã, phường). Ban Chỉ đạo các cấp để có sự phối hợp chặt chẽ trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Tỉnh ủy cần chỉ đạo thực hiện chặt chẽ Nghị quyết số 16-NQ/TU về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của

Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I. Ủy ban nhân dân tỉnh phải tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình chặt chẽ. Giao Ban Dân tộc là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu, theo dõi, tổng hợp, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành; đồng thời, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, tổng hợp gửi về UBND tỉnh kiểm tra. Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền các nội dung của Chương trình thu hút sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và cộng đồng DTTS tham gia. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm; biểu dương, tôn vinh người có uy tín điển hình tiên tiến; tổ chức phổ biến giáo dục pháp luật;... để nâng cao nhận thức, trách nhiệm đồng bào DTTS, nhất là cán bộ cấp xã, cấp bản và đồng bào DTTS về Chương trình.

Chỉ đạo thực hiện tốt các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS. Quan tâm phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc ...

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh phải thường xuyên chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành của Trung ương trong việc ban hành các định mức hỗ trợ, tổng mức đầu tư, danh mục đầu tư giúp các địa phương triển khai chương trình; tiếp tục nghiên cứu những kinh nghiệm hay của các địa phương khác trong việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021- 2030 vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế của địa phương. Lãnh đạo, chỉ đạo các huyện, thị trấn; các sở, ban, ngành tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh

doanh trên địa bàn thôn, bản; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn.

Chỉ đạo cải tạo các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng các dân tộc đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi. Lồng ghép nhiều nguồn vốn, chương trình để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, phát huy được hiệu quả nguồn vốn, đáp ứng nhu cầu đi lại của đồng bào các dân tộc, tạo đột phá trong thu hút đầu tư, phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế bảo đảm đạt chuẩn. Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện (cũ) đến trung tâm xã, đường liên xã. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn như: hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện... Xây dựng cầu dân sinh phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào DTTS....

4.3.2. Nhóm giải pháp liên quan tới chủ thể thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

4.3.2.1. Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Đây là giải pháp quan trọng góp phần nâng cao chất lượng thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS. Vì vậy, hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế phải căn cứ vào thực tiễn bộ máy thực hiện chính sách và những khó khăn bất cập để có giải pháp phù hợp.

Để hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế trên những vấn đề sau:

Một là, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn thể xã hội về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới; hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế; phải xác định công tác dân tộc của Đảng, Nhà nước là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

Hai là, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh; đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, sử dụng và bồi dưỡng cán bộ DTTS, đưa cán bộ trẻ đồng bào DTTS vào bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào; trong đó, chú trọng ưu tiên đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ là người DTTS địa phương, đồng thời phát huy vai trò của người uy tín trong đồng bào DTTS để cùng tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, tham gia công tác xóa đói giảm nghèo; theo dõi, giám sát việc thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. hỗ trợ đồng bào DTTS

Ba là, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách đối với hộ nghèo trên địa bàn vùng đồng bào DTTS; triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng, từng địa phương đảm bảo cho đồng bào DTTS khai thác được thế mạnh của địa phương nhằm làm giàu cho gia đình và xã hội. Xây dựng kết cấu hạ tầng mà trước hết là giao thông nông thôn, công trình thủy lợi, nước sinh hoạt, điện thấp sáng, trạm y tế, trường lớp học và các công trình phúc lợi công cộng khác.

Bốn là, hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS, phát triển nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hóa hiện đại hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Tăng cường ứng dụng công nghệ trong thực hiện CSHT đồng bào. Khai thác tiềm năng lợi thế về đất đai, khí hậu, khoáng sản, danh lam thắng cảnh, các thế mạnh của từng vùng, từng địa phương trong phát triển KT-XH.

Năm là, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục đào tạo, dạy nghề và giới thiệu việc làm cho đồng bào, đặc biệt là thanh niên DTTS; tăng cường công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân; tổ chức tốt các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, thông tin tuyên truyền ở cơ sở; nâng cao thời lượng, chất lượng các chương trình phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc; tăng cường việc sưu tầm, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ tỉnh đến cơ sở; đào tạo, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc ở các cấp.

Phải tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế; xác định, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước luôn được quán triệt và triển khai thực hiện nhất quán theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ trên tinh thần tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau, hướng tới mục tiêu xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất Tổ quốc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị; xây dựng ý thức tinh thần tự lực, tự cường; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS.

4.3.2.2. Đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Đây là giải pháp quan trọng nhằm phân định vùng đồng bào DTTS theo trình độ phát triển để thực hiện CSHT đồng bào DTTS có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và phù hợp với đối tượng, tạo ra sự công bằng trong tổ chức thực hiện. Thông qua việc đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế thành 3 khu vực theo trình độ phát triển là căn cứ pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi đảm bảo minh bạch, trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả. Theo đó, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Tỉnh ủy, UBND tỉnh phải tranh thủ sự hỗ trợ từ các chương trình của Chính phủ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng miền núi, nhằm tạo động lực thúc đẩy KT-XH phát triển, nâng cao đời sống của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo cấp ủy đảng,

chính quyền địa phương thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, từ đó tạo sự nhất quán, xuyên suốt trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã về Chương trình mục tiêu quốc gia. Phải kịp thời ban hành các văn bản quản lý, điều hành, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình; tạo điều kiện cho chính quyền, địa phương thực hiện kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế.

Khắc phục sự khó khăn, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách dân tộc ở địa phương, nhất là việc xác định đối tượng, địa bàn xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn để chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh được nền nếp (như: chi trả các chế độ con em đồng bào DTTS, chính sách bảo hiểm y tế, hộ nghèo, cận nghèo, vay vốn ưu đãi và chính sách cho cán bộ công chức ...). Phải hiểu sâu về mục đích ý nghĩa, phạm vi đối tượng, tiêu chí phân định các xã thành 3 khu vực và xác định địa bàn đặc biệt khó khăn; định hướng thực hiện chính sách theo trình độ phát triển và tác động của chính sách đến đồng bào DTTS.

Đổi mới phân cấp đơn vị hành chính cấp xã theo trình độ phát triển phải hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách để tập trung đầu tư, khai thác tiềm năng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển, cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tạo điều kiện cho đồng bào đồng bào DTTS tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, như: Giáo dục, y tế để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giảm nghèo bền vững; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; tăng cường đoàn kết dân tộc, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Phải phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển thành 3 khu vực và thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quyết định 33/2020/QĐ-TTg. Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các địa phương cần phân loại địa bàn DTTS theo các tiêu chí như: hành chính, trình độ phát triển kinh tế... để có chính sách cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực.

Tổ chức phân cấp thực hiện CSHT 12 vùng đồng bào DTTS phát triển kinh tế; tổ chức thực hiện tốt các chương trình, chính sách đối với đồng bào DTTS, làm chuyển biến rõ nét diện mạo nông thôn vùng đồng bào DTTS nhất là vùng sâu, vùng

xa vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS; giảm tỷ lệ hộ nghèo; đầu tư kết cấu hạ tầng KT-XH; làm chuyển biến lĩnh vực giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào; giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc, trật tự an toàn xã hội; Tăng cường xây dựng nông thôn mới, Ủy ban Dân tộc phải phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể nội dung thực hiện Điều 3 Quyết định số 861/QĐ-TTg, để trong thời gian tới các địa phương trong toàn tỉnh có nhiều xã đạt chuẩn nông thôn mới. Tiếp tục đề nghị đối với các xã được công nhận hoàn thành nông thôn mới tiếp tục cho thụ hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, II.

4.3.2.3. Nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Đây là giải pháp có vị trí quan trọng hàng đầu trong thực hiện công tác chính sách xã hội, nó tạo cho bộ máy hoạt động có hiệu quả, ăn khớp và huy động tốt nguồn lực thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống. Thông qua đó, xây dựng, củng cố niềm tin của đồng bào vào đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào dân tộc và đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Do đó, cần tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau:

Thứ nhất, làm tốt công tác lựa chọn cán bộ có năng lực, trách nhiệm tâm huyết, có đạo đức nghề nghiệp, nghiệp vụ chuyên môn lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Đây là nội dung quan trọng hàng đầu của cấp uỷ, tổ chức đảng và chính quyền các địa phương nhằm nâng cao năng lực, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với việc tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Đồng thời lựa chọn tốt cán bộ sẽ bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu hợp lý và tinh gọn, phù hợp với ngân sách thực tế của từng địa phương, từng xã, thôn thị trấn, thôn bản. Do đó, phải thường xuyên làm tốt công tác bố trí, quy hoạch và sử dụng cán bộ; lựa chọn đưa vào quy hoạch cán bộ có đạo đức, năng lực trong lãnh đạo, chỉ đạo quản lý và tổ chức các hoạt động hỗ trợ đồng bào dân tộc. Đồng thời chủ động cử đi đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn lâu dài, giúp cán bộ yên tâm tư tưởng công tác, có ý thức phấn đấu vươn lên từ đó khắc phục được tình trạng chắp vá, thụ động, hụt hẫng cán bộ.

Thường xuyên bố trí luân chuyển cán bộ để chuẩn hoá các chức danh theo quy định; xây dựng đội ngũ cán bộ năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS có nghiệp vụ chuyên môn cao; gắn bó trách nhiệm với nghề. Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý làm công tác đối với tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế đủ về số lượng; tinh về chất lượng, có phẩm chất chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý, điều hành công tác CSHT đồng bào DTTS.

Thứ hai, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Phải thường xuyên nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề ở cơ sở, vận dụng linh hoạt, sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương vào giải quyết các vấn đề thực tiễn công tác CSHT đồng bào DTTS đặt ra. Tích cực bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ, năng lực chuyên môn công tác cho cán bộ, công chức của huyện, thị trấn, xã, thôn bản ...; đa dạng hoá các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với đặc điểm của địa phương. Tổ chức các hoạt động giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện CSHT đồng bào dân tộc giữa các xã, thị trấn, để học hỏi kinh nghiệm và nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thực hiện CSHT đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Thứ ba, tổ chức khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực, trách nhiệm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở các cấp, bảo đảm khách quan, công tâm. Qua đó thấy được những ưu, nhược điểm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đồng thời nắm được tâm tư, nguyện vọng của họ từ đó đề ra các giải pháp phù hợp nâng cao năng lực, trách nhiệm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Đồng thời, dự báo khoa học nhu cầu công chức, từ đó tiến hành quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn thực tế cán bộ cơ sở cho giai đoạn, từng năm, nhiệm kỳ phù hợp với điều kiện của các xã, thị trấn và huyện trên địa bàn tỉnh

Thứ tư, quan tâm dành ngân sách để ưu tiên, hỗ trợ và khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở cơ sở và tạo nguồn, đào tạo, chuẩn hoá, nâng cao

trình độ, năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn, trải nghiệm thực tế. Tích cực bồi dưỡng kinh nghiệp, phương pháp xử lý các tình huống trong quá trình tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế ... để lực lượng cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở cơ sở làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm và tâm huyết với nghề, có bản lĩnh, trí tuệ trong thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế.

Thứ năm, kiên quyết thực hiện tinh giảm biên chế đối với những cán bộ, công chức không đủ điều kiện về trình độ, năng lực, sức khỏe để đưa ra khỏi bộ máy Nhà nước. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa tại UBND các xã, thị trấn và các dịch vụ công trực tuyến với người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng giảm bớt thời gian đi lại, chờ đợi và giảm bớt các loại giấy tờ không cần thiết. Đồng thời, nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo cơ sở để tinh gọn bộ máy tổ chức, giảm cán bộ công chức, nhanh chóng cải cách tiền lương nâng mức sống của cán bộ công chức tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Tích cực thu hút nhân tài, có trình độ cao vào thực hiện công tác tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế. Bảo đảm cho đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách giỏi thực sự về chuyên môn nghiệp vụ và thái độ phục vụ, tạo niềm tin của đồng bào các dân tộc về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với họ....

Thứ sáu, có chính sách đãi ngộ, thu hút sinh viên chuyên ngành công tác xã hội được tiếp cận đầy đủ về chính sách CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế khi ra trường về địa phương công tác trong ngành; thực hiện tốt việc luân chuyển cán bộ cấp huyện, thị trấn về đảm nhiệm các vị trí chủ chốt ở cơ sở theo quy định chung của tỉnh và Chính phủ. Bảo đảm cho đội ngũ cán bộ, công chức có hiểu biết sâu về CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế và thực tiễn cơ sở, từ đó tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn đúng, trúng, hiệu quả trong thực thi công tác chính sách nói chung, CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế nói riêng.

Bảy là, nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính, cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý CSHT đồng bào DTTS

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết các vấn đề liên quan đến CSHT, bảo đảm tốt tiến độ và chất lượng thực thi CSHT đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế; từng bước đơn giản hóa thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch chế độ CSHT, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan chức năng, cán bộ lãnh đạo quản lý trong giải quyết các thủ tục thụ hưởng của đồng bào DTTS.

Nâng cao chất lượng thể chế, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế; nâng cao trình độ năng lực và khả năng tự vươn lên của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác chính sách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ giai đoạn mới. Đồng thời, thay đổi thói quen, cách làm, nếp nghĩ của cán bộ, công chức; tạo ra sự chuyên nghiệp trong giải quyết công việc của đồng bào DTTS, của bộ máy hành chính của các xã, phường. Tích cực bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực, kinh nghiệm công tác cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS để họ từng bước được tiếp cận những kiến thức mới, cách làm hay hiệu quả và được trao đổi, chia sẻ cho những đồng nghiệp mới vào nghề nhanh chóng tiếp cận công việc để tổ chức thực hiện CSHT đồng bào DTTS phát triển kinh tế một cách hiệu quả đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

4.3.3. Nhóm giải pháp liên quan tới đối tượng tiếp nhận chính sách

Giải pháp nâng cao năng lực, trình độ đồng bào DTTS là giải pháp vô cùng quan trọng góp phần giúp đồng bào có nền tảng vững chắc, trí sáng tạo, năng lực đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám thoát khỏi nghèo nàn, khó khăn vươn lên phát triển kinh tế trên chính mảnh đất quê hương mình sinh sống.

Để nâng cao năng lực, trình độ đồng bào DTTS cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tỉnh ủy, UBND tỉnh Sơn La, phải đặc biệt quan tâm nâng cao trình độ, năng lực đồng bào DTTS, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo cho con em các dân tộc. Quán triệt và thực hiện nghiêm Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh và phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban

chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 21/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tích cực xây dựng nguồn nhân lực vùng DTTS để đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, xóa mù chữ, huy động trẻ đến trường. Tập trung đầu tư hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, mô hình bán trú trong các trường mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực, trình độ, cơ sở vật chất cho học sinh. Tiếp tục hỗ trợ học nghề cho cán bộ, công chức xã được đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Hai là, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho đồng bào DTTS và phối hợp tốt với các doanh nghiệp tạo việc làm cho người DTTS trên địa bàn tỉnh

Phải quan tâm đầu tư đào tạo nghề cho người DTTS gắn với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới, giúp đồng bào DTTS tiếp cận với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, có định hướng phát triển nghề nghiệp, sản xuất theo hướng bền vững; nâng cao trình độ, năng lực người dân tộc. Quan tâm giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống và khả năng hội nhập quốc tế cho đồng bào DTTS; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tập trung các ngành nghề là thế mạnh của địa phương để nâng cao năng lực, trình độ cho đồng bào DTTS; phát triển giáo dục nghề nghiệp, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề; tăng cường chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến, bảo đảm thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0; tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh”. Phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán đồng bào DTTS; đồng thời gắn kết với doanh nghiệp để tìm kiếm và giới thiệu việc làm cho đồng bào DTTS, sinh viên tốt nghiệp ra trường. Rà soát danh mục nghề đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và thời gian đào tạo các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ của

đồng bào DTTS; tăng cường cung cấp thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh và mở rộng công tác tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho đồng bào DTTS; xây dựng cơ chế đào tạo nghề theo đơn đặt hàng và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, sử dụng lao động người DTTS.

Ba là, tiếp tục bồi dưỡng kiến thức, năng lực đồng bào người DTTS để họ trở thành cán bộ ưu tú của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Phát huy cán bộ người đồng bào DTTS được sinh ra từ bản làng, am hiểu đời sống, phong tục, tập quán và có mối quan hệ gắn bó mật thiết với đồng bào để tạo điều kiện cho họ phát triển, từ đó tạo điều kiện cho cán bộ gần gũi, sâu sát, hiểu và nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của bà con. Vì vậy, phải xây dựng bản lĩnh, tri thức người DTTS, để họ là nhịp cầu nối quan trọng để tuyên truyền, vận động, triển khai đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước một cách kịp thời, hiệu quả. Tổ chức, dẫn dắt, tạo động lực cho đồng bào các DTTS trong công cuộc xây dựng và phát triển bản làng, quê hương....

Bốn là, tăng cường động viên đồng bào DTTS tự học tập nâng cao năng lực, trình độ vươn lên phát triển kinh tế. Đây là nội dung quan trọng giúp đồng bào các dân tộc có ý thức trách nhiệm cao đối với bản thân và quê hương, thôn bản; tự đứng lên bằng bàn tay, khối óc để tự tin trong làm ăn, phát triển kinh tế gia đình; không chông chờ ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Đảng, Nhà nước, tỉnh. Muốn vậy, cấp uỷ, chính quyền các địa phương phải làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết về đường lối, quan điểm của Đảng, những vấn đề cần thiết trong cuộc sống mưu sinh của đồng bào các dân tộc; cử các đoàn cán bộ xuống gần đồng bào, giúp đỡ, hướng dẫn các phương pháp phát triển kinh tế gia đình; các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi, trồng chọt, các biện pháp trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng các giống cây mới với năng suất, chất lượng cao ... từ đó giúp đồng bào dân tộc tự học tập các phương pháp để tự thân làm giàu chính đáng trên chính mảnh đất của gia đình và địa phương, làm giàu cho quê hương, đất nước.

Năm là, vận động các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, phát huy nội lực, vươn lên cùng phát triển. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng DTTS trong hoạch định,

thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các DTTS trong phát triển KT-XH, vươn lên thoát nghèo và giảm nghèo bền vững. Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao dân trí, giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; vận động xoá bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn hoá mới; chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS, người có uy tín trong vùng DTTS.

4.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

4.4.1. Với Chính phủ

Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành trung ương thực hiện đầy đủ và kịp thời các nhiệm vụ đã được phân công trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Sơn La theo đúng tiến độ, nội dung đã ban hành. Trước hết, cần bảo đảm cấp phát ngân sách trung ương theo đúng thời hạn, phù hợp với đặc thù địa hình khó khăn và nhu cầu sản xuất tại các huyện vùng cao, vùng sâu của tỉnh. Việc chậm giải ngân vốn, hoặc phân bổ dàn trải gây ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ triển khai hỗ trợ đất sản xuất, tín dụng ưu đãi, hạ tầng sản xuất và các mô hình sinh kế cho người dân tộc thiểu số.

Chính phủ cũng cần tăng cường chỉ đạo liên thông giữa các bộ ngành để khắc phục tình trạng chồng chéo trong hướng dẫn thực hiện chính sách, cụ thể là giữa chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và các chương trình mục tiêu quốc gia đang triển khai trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, cần giao nhiệm vụ cho các bộ liên quan phối hợp kiểm tra chuyên đề tại Sơn La, tập trung vào các huyện có tỷ lệ hộ DTTS nghèo cao, nhằm kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực thi.

Ngoài ra, Chính phủ cần chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp về đối tượng thụ hưởng chính sách tại Sơn La, kết nối với dữ liệu dân cư quốc gia và dữ liệu ngành dân tộc để phục vụ công tác theo dõi, giám sát và đánh giá thực hiện chính sách một cách chính xác, minh bạch, có căn cứ điều chỉnh khi cần thiết. Cơ chế phản hồi chính sách hai chiều cũng cần được thiết lập, giúp tỉnh Sơn La có thể kiến nghị điều chỉnh linh hoạt các nội dung triển khai chưa phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

4.4.2. Với các bộ Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ

Để hỗ trợ tỉnh Sơn La thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc

thiếu số phát triển kinh tế, các Bộ cần thực hiện một cách sát sao và linh hoạt chức năng hướng dẫn, phối hợp, giám sát chuyên môn theo trách nhiệm được phân công.

Bộ Tài chính cần đẩy nhanh tiến độ hướng dẫn phân bổ, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách từ ngân sách trung ương cho tỉnh Sơn La, nhất là các nội dung hỗ trợ về sinh kế, đất sản xuất, tín dụng và phát triển mô hình kinh tế cộng đồng. Cần đơn giản hóa thủ tục chuyển nguồn, đồng thời tạo điều kiện cho tỉnh chủ động điều chỉnh nội dung chi trong phạm vi được giao. Việc chậm ban hành văn bản tài chính hướng dẫn thực hiện gây đình trệ triển khai tại các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần tăng cường cử cán bộ chuyên môn phối hợp với tỉnh trong công tác triển khai các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện canh tác đặc thù của đồng bào DTTS tại Sơn La. Cần hỗ trợ trực tiếp trong công tác chuyển giao kỹ thuật canh tác, xây dựng mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ, hướng dẫn phát triển sản phẩm OCOP, và tổ chức đào tạo tại chỗ về canh tác bền vững. Đồng thời, cần hỗ trợ tỉnh đánh giá tác động môi trường đối với các dự án hỗ trợ phát triển sinh kế nhằm bảo đảm phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên vùng cao.

Bộ Nội vụ có trách nhiệm chỉ đạo và giám sát công tác tổ chức bộ máy thực hiện chính sách tại tỉnh Sơn La, trong đó cần chú trọng kiện toàn nhân sự tại cấp xã. Việc bố trí cán bộ kiêm nhiệm không phù hợp, thiếu cán bộ dân tộc am hiểu địa bàn là một điểm nghẽn phổ biến. Bộ cần hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng triển khai chính sách cho cán bộ cấp xã; đồng thời hướng dẫn tỉnh xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện liên thông giữa các phòng, ban, đơn vị nhằm đảm bảo hiệu quả trong vận hành bộ máy thực thi chính sách.

4.4.3. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La

Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La giữ vai trò trung tâm trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Để nâng cao hiệu quả thực thi, UBND tỉnh cần chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm với lộ trình cụ thể cho từng nội dung hỗ trợ, đồng thời phân công rõ trách nhiệm cho các sở, ngành, địa phương để bảo đảm tính liên kết và không chồng chéo trong triển khai.

Rà soát, cập nhật toàn bộ hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách ở cấp tỉnh, đặc biệt với các nội dung liên quan đến quy trình xét duyệt đối tượng, cơ chế giải ngân, hỗ trợ mô hình kinh tế và kiểm tra, giám sát. Việc ban hành văn bản chậm hoặc thiếu thống nhất giữa các ngành đang gây ách tắc trong triển khai ở cấp xã. UBND tỉnh cần chủ động tổ chức hội nghị hướng dẫn, tập huấn định kỳ nhằm kịp thời giải đáp, tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn.

Chỉ đạo tăng cường năng lực điều phối và kiểm tra tại các xã có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo cao. Nên thiết lập cơ chế kiểm tra chéo giữa các xã, tổ chức đoàn kiểm tra độc lập từ các sở chuyên môn để bảo đảm khách quan trong đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện chính sách.

UBND tỉnh cần thiết lập kênh phản hồi chính sách từ cơ sở lên cấp tỉnh thông qua hội nghị người dân, tổ chức đoàn thể hoặc hệ thống công nghệ thông tin. Điều này sẽ giúp nhận diện sớm các bất cập trong quá trình triển khai, đồng thời tạo điều kiện để người dân có tiếng nói thực chất, góp phần hoàn thiện việc tổ chức thực hiện chính sách theo hướng sát thực tiễn, bền vững và minh bạch.

4.4.4. Kiến nghị với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ tỉnh Sơn La

Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số, các sở chuyên môn của tỉnh cần phối hợp chặt chẽ, bám sát chức năng và địa bàn phụ trách, bảo đảm tổ chức thực thi chính sách một cách đồng bộ, kịp thời và sát thực tế.

Sở Tài chính chủ động hướng dẫn, hỗ trợ các xã lập dự toán và phân bổ nguồn vốn theo đúng mục tiêu chính sách, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, tăng cường kiểm tra tiến độ giải ngân tại cấp cơ sở để phát hiện kịp thời tình trạng chậm trễ, sai sót trong thực hiện, từ đó có giải pháp điều chỉnh phân bổ nội bộ phù hợp với năng lực hấp thụ vốn của từng địa phương.

Sở Nông nghiệp và Môi trường cần đẩy mạnh hỗ trợ kỹ thuật thực địa, đặc biệt trong triển khai mô hình trồng trọt, chăn nuôi, sử dụng đất sản xuất gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Việc chuyển giao công nghệ cần đi đôi với tập huấn cho hộ dân tộc thiểu số theo phương pháp dễ tiếp cận, có minh họa và hỗ trợ sau đào tạo.

Sở cũng cần phối hợp cùng các huyện lựa chọn mô hình sản xuất phù hợp với từng vùng sinh thái để tăng tính bền vững.

Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đánh giá định kỳ hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị thực hiện chính sách. Cần sớm rà soát bộ máy tại cấp xã, bảo đảm có đủ cán bộ phụ trách công tác dân tộc, nắm chắc chính sách, và đề xuất cơ chế hỗ trợ phù hợp cho đội ngũ này để duy trì chất lượng thực thi tại cơ sở.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án đã tập trung xác định mục tiêu, phương hướng và hệ thống giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại tỉnh Sơn La giai đoạn tới. Trên cơ sở dự báo bối cảnh trong nước và quốc tế, chương đã phân tích những cơ hội và thách thức lớn đối với việc tổ chức thực hiện chính sách, đặc biệt trong điều kiện chuyển đổi số, hội nhập kinh tế sâu rộng, và yêu cầu đổi mới quản trị công cấp địa phương. Luận án đã đề xuất nhóm giải pháp có tính hệ thống, bao gồm hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện từ cấp tỉnh đến cấp xã, tăng cường vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở, đẩy mạnh sự tham gia của người dân, ứng dụng công nghệ số vào quản lý, và phát triển liên kết vùng trong tổ chức thực hiện chính sách.

Các giải pháp được đề xuất dựa trên kết quả khảo sát thực địa, phỏng vấn chuyên gia, kết hợp với phân tích kinh nghiệm thực tiễn từ các mô hình hiệu quả, đảm bảo tính khả thi và sát với điều kiện đặc thù của tỉnh Sơn La. Đồng thời, chương 4 cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng cơ chế giám sát, phản hồi chính sách linh hoạt, nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền các cấp. Những nội dung này không chỉ góp phần hoàn thiện tổ chức thực hiện chính sách hiện hành mà còn hướng tới xây dựng một mô hình quản lý chính sách phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiệu quả, bền vững và thích ứng trong bối cảnh mới.

KẾT LUẬN

Hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm giúp đỡ, hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người DTTS. Hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế được triển khai qua nhiều chính sách và được thực hiện đồng bộ từ Trung ương tới các địa phương. Qua thời gian thực hiện chính sách đã mang lại những kết quả tích cực góp phần to lớn vào công tác xóa đói giảm nghèo, nhất là ở vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa.

Qua nghiên cứu và kế thừa những giá trị khoa học của các công trình đã được công bố, nghiên cứu sinh đã xây dựng khung lý luận với các nội dung như: Khái niệm về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; đề xuất khung phân tích về chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; đặc điểm, vai trò của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế; luận án đã làm rõ nội dung cơ bản của chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, phân cấp tổ chức bộ máy thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La; chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La; phân tích kinh nghiệm tổ chức thực chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở một số tỉnh có những nét tương đồng như Sơn La và rút ra những bài học cho Sơn La trong thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế.

Trên cơ sở khung lý thuyết, thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế theo bốn nội dung chính (chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, chính sách hỗ trợ tổ chức sản xuất, chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và chính sách hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật); chỉ ra những thành tựu của tỉnh Sơn La trong thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế như: cấp ủy, chính quyền các cấp đã quan tâm tới việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người DTTS phát triển kinh tế theo đúng chủ trương của Đảng, Nhà nước và địa phương; quan tâm hỗ trợ đồng bào trong tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn, công nghệ, khuyến nông khuyến ngư, hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình, hạ tầng phục vụ sản xuất....

Nghiên cứu sinh cũng chỉ ra những hạn chế trong thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong thời gian qua như: việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ; một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải, các chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến CSHT đầu ra của sản phẩm; chưa kết nối, lôi kéo được doanh nghiệp đồng hành cùng thực thi chính sách; công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách chưa thật sâu sát, thường xuyên, nên người dân chưa nắm bắt kịp thời. Luận án cũng chỉ ra các nhóm nguyên nhân của những hạn chế về mặt chính sách, về chủ thể và đối tượng tiếp nhận chính sách.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế, nghiên cứu sinh đưa ra một số dự báo về các yếu tố ảnh hưởng và các nhóm giải pháp cơ bản nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở Sơn La trong thời gian tới. Thông qua các giải pháp, nghiên cứu sinh tin rằng nếu triển khai đồng bộ và hiệu quả thì chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La trong thời gian tới sẽ được cải thiện và hiệu quả hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Chí Chung (2024), “Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (17).
2. Nguyễn Chí Chung (2024), “Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (18).
3. Nguyễn Chí Chung (2024), “Nâng cao chất lượng thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (19).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh (1997), *Kinh tế hộ - Lịch sử và triển vọng phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Trương Thị Cẩm Anh, Trần Đình Thao, Hồ Ngọc Ninh (2020), “Thực trạng và giải pháp giảm nghèo cho dân tộc Lô Lô trên địa bàn tỉnh Cao Bằng”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(9).
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu tỉnh Sơn La Lần thứ XV*, Sơn La.
4. Hoàng Chí Bảo (chủ biên) (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế- xã hội ở nước ta hiện nay*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang (1996), *Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
6. Hoàng Hữu Bình (2011), *Cơ sở khoa học của việc đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Đề tài Cấp Bộ-Ủy ban Dân tộc.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2005), *Quyết Định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ*.
8. Bộ Nội vụ (2010), *Những vấn đề cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, cải cách chế độ công vụ và đánh giá chính sách công*, Hà Nội.
9. Trần Thị Minh Châu (2015), *Đánh giá nguồn lực và đề xuất giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*, Đề tài khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
10. Chính phủ (2011), *Nghị định về công tác dân tộc*, Số 05/2011/NĐ-CP, Hà Nội, ngày 14/01/ 2011.

11. Chính phủ (2008), *Nghị quyết về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo*. Số 30A/NQ-CP, Hà Nội, ngày 27/12/2008.
12. Chính phủ (2011), *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 về công tác dân tộc*, <http://thuvienphapluat.vn/archive/Nghi-dinh/Nghi-dinh-05-2011-ND-CP-cong-tac-dan-toc-vb117534t11.aspx>
13. Lê Trọng Cúc - Chu Hữu Quý (chủ biên 2002), *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam: 10 năm nhìn lại và những vấn đề đặt ra*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội.
14. Nguyễn Chí Chung (2014) *Phát triển kinh tế hộ nông dân theo mô hình kinh tế vườn đôi ở huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La*. Luận văn Ths Quản lý kinh tế, Học viện CT KV1. Hà Nội.
15. Cục Thống kê Sơn La (2023), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2022*, NXB Thống kê, Hà Nội.
16. Cục Thống kê Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La tháng năm 2023*, Sơn La.
17. Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Trương Minh Dục (2021), “Giải pháp thực hiện hiệu quả công tác dân tộc trong thời kỳ mới”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, tháng 2/2021.
19. Đỗ Thị Mỹ Dung (2008), *Phát triển kinh tế ở miền núi Thanh Hóa*. Luận văn Ths Kinh tế. Đại học Quốc gia Hà Nội.
20. Khổng Diễn (2002), *Những vấn đề cấp bách về dân tộc ở nước ta hiện nay*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Vũ Cao Đàm, Phạm Xuân Hằng, Trần Văn Hải, Đào Thanh Trường (2011), *Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
22. Viết Đào (18/2/2025), *Đầu tư hạ tầng, tạo lực đẩy xây dựng nông thôn mới, Hoà Bình điện tử*, <https://www.baohoabinh.com.vn/12/198471/Dau-tu-ha-tang,-tao-luc-day-xay-dung-nong-thon-moi.htm>
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

24. Đảng bộ tỉnh Sơn La, *Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Sơn La lần thứ XV*, Sơn La.
25. Bế Viết Đăng (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế xã hội ở miền núi*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội
26. Nguyễn Văn Đính (2019), *Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai*, Luận án Tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
27. Nguyễn Quốc Đoàn (2020), “Chính sách đầu tư đối với đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 9(2).
28. Nguyễn Đức Đồng (2016), *Phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại gắn với xóa đói giảm nghèo bền vững ở Tây Nguyên*. Chương trình KHCN trọng điểm cấp nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”, mã số KHCN-TN3/11-15 (Chương trình Tây Nguyên 3).
29. Nguyễn Đức Đồng (2014), Phát triển kinh tế hộ nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên, *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, số 4.
30. Nguyễn Đức Đồng (2015), Phát triển kinh tế trang trại của đồng bào DTTS tại chỗ tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, số 2.
31. Nguyễn Đức Đồng (2015), Phát triển kinh tế trang trại Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và toàn cầu hóa. *Tạp chí Nghiên cứu địa lý nhân văn*, số 2.
32. Nguyễn Đức Đồng (2014), Phát triển kinh tế trang trại vùng Tây Nguyên: nhìn từ góc độ phát triển bền vững, *Tạp chí phát triển bền vững vùng*, số 3.
33. Nguyễn Đức Đồng (2014), Kinh tế hộ, trang trại và vấn đề liên kết phát triển bền vững nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng, *Tạp chí Khoa Học Xã hội Tây Nguyên* (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) (ISSN 1859-4042), số 4.
34. Lê Hương Giang, Hồ Thị Xuân Thanh (2023), “Một số kết quả về thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (329).
35. Đoàn Thị Thu Hà (2013), *Tổ chức thực thi chính sách của nhà nước về hỗ trợ đồng bào dân tộc La Hủ, Cống, Mảng trên địa bàn tỉnh Lai Châu*, Đề tài khoa học, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

36. Phạm Thị Hoàng Hà - Nguyễn Thị Thu Huyền (19-01-2023), Chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Công sản*, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thanh-pho-ho-chi-minh/-/2018/826991/view_content
37. Lê Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Phụng (2020), “Một số kết quả thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Tuyên Quang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào*, (18).
38. Nguyễn Diệu Hằng, Nguyễn Thị Yến (2022), “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 3(52).
39. Việt Hằng (31/05/2025), Tăng cường xúc tiến thương mại, đa dạng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu nông sản, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/tang-cuong-xuc-tien-thuong-mai--da-dang-thi-truong-tieu-thu-va-xuat-khau-nong-san-141147.htm>
40. Nguyễn Thị Hiền (28/02/2025), Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số ngành nông nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-thuc-day-chuyen-doi-so-nganh-nong-nghiep-viet-nam-31106.html>
41. Minh Hiến (2018), *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách của công tác dân tộc ở Sơn La hiện nay*. <https://susta.vn/>
42. Lâm Thị Thúy Hoa (2014), *Thực hiện chính sách dân tộc về văn hóa ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay*. Luận văn Thạc sĩ Chủ nghĩa Xã hội Khoa Học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội.
43. Hà Văn Hòa (2023), “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (324), tr. 85-89.
44. Phạm Quang Hoan và cộng sự (2010), *Những Vấn đề cơ bản của các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

45. Phạm Quang Hoan (2010), *Quan hệ dân tộc ở nước ta thời kỳ đổi mới*, Nxb Khoa Học xã hội, Hà Nội.
46. Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách pháp luật về xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2023*, Sơn La.
47. Minh Huế (11/06/2025), Thái Nguyên: Phát huy hiệu quả của các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ, Tạp chí Công thương điện tử, <https://tapchicongthuong.vn/thai-nguyen--phat-huy-hieu-qua-cua-cac-mo-hinh-lien-ket-san-xuat-tieu-thu-141612.htm>
48. Phan Văn Hùng, Hoàng Hữu Bình (chủ Biên 2013), *Một số vấn đề về đổi mới xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc*. Nxb Chính Trị- Hành chính quốc gia. Hà Nội
49. Uyên Hương (9/10/2023), Định vị thương hiệu cho sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, *Trang thông tin đối ngoại*, <https://ttdn.vn/cong-tac-dan-toc-ton-giao-trong-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quoct/dinh-vi-thuong-hieu-cho-san-pham-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-88355>
50. Nghi Kiều (28/09/2015), Đổi mới công tác khuyến nông trong giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Tài chính*, <https://tapchitaichinh.vn/doi-moi-cong-tac-khuyen-nong-trong-giai-doan-hien-nay.html>
51. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập*, Tập 24, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. V.I.Lênin(2005), *Toàn tập*, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Phạm Quang Linh (2022), Một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới trên đất liền nước ta hiện nay, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 11.
54. Bùi Sỹ Lợi (2021), “Chính sách an sinh xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011-2020, giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2021-2030”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10 (1), tr. 7-12
55. Hồ Chí Minh (2011) *Toàn tập*, Tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Nguyệt Minh (14/05/2025), Giải pháp thúc đẩy quản lý chuỗi cung

- ứng nông sản, *Tạp chí Công thương điện tử*, <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-day-quan-ly-chuoi-cung-ung-nong-san-139082.htm>
57. Lê Thiện Minh, Nguyễn Văn Cọp (2018), “Một số giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ở An Giang hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, 19(1).
 58. Nguyễn Thành Minh (2021), “Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*, 1(61), tr. 102-111.
 59. Lâm Bá Nam (2010), *Chính sách dân tộc của Đảng trong thời kì đổi mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 60. Lâm Bá Nam (2011), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân Tộc Việt Nam hiện đại. Đề tài cấp Đại Học Quốc gia Hà Nội*. Mã số QX07-21. Hà Nội.
 61. Vũ Văn Ngân (2023), “Thực trạng tổ chức và thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ sau đổi mới đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12 (2).
 62. Ngân hàng Thế giới và Đại học Thái Nguyên (2014), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo cho đồng bào DTTS ở khu vực miền núi*. Nxb Đại học Thái Nguyên.
 63. Phương Nhi (18/09/2024), Chính sách hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Báo Điện tử Chính phủ, <https://baochinhphu.vn/chinh-sach-ho-tro-phat-trien-to-hop-tac-hop-tac-xa-lien-hiep-hop-tac-xa-102240917151618665.htm>
 64. Hồ Ngọc Ninh, Trương Ngọc Tín, Trần Đình Thao (2020), “Giải pháp giảm nghèo bền vững cho dân tộc thiểu số: Trường hợp nghiên cứu đối với dân tộc La Ha ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18(12).
 65. Ngọc Oanh (2014), Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ mới, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 11.
 66. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên 2006), *Công bằng và Bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa tộc người*. Nxb Lý luận Chính trị. Hà Nội.

67. Lê Hồng Phong (2023), “Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (323).
68. Giảng Seo Phử (2016), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Trương Văn Quan (2016), *Thực hiện chính sách dân tộc ở Bình Định: kết quả và kinh nghiệm* [Http://www.Lyluanchinhtri.Vn/](http://www.Lyluanchinhtri.Vn/)
70. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Nghị quyết số: 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về “phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”*, Hà Nội
71. Quốc Hội (2015), Luật Tổ chức chính quyền địa phương. (2015, sửa đổi bổ sung 2019), *Luật số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
72. Quỹ phát triển phụ nữ Liên Hợp Quốc (UNIFEM) (2007), *Quyền của người thiểu số và các dân tộc bản địa*, Cơ quan phát triển quốc tế Canada (CIDA).
73. Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các chính sách về đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La*, Sơn La.
74. Phan Xuân Sơn - Lưu Văn Quảng (đồng chủ biên 2006). *Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*. Nxb Lý luận Chính trị. Hà Nội.
75. Nguyễn Thiên Tân (2023), Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2017-2021 - bài học kinh nghiệm đối với các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, Số 4.
76. Tạp chí Giáo dục (29/12/2022) Bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện tốt hơn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới, *Tạp chí Giáo dục*, <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/87642/228/bao-dam-co-so-vat-chat-truong-lop-hoc-nham-nang-cao-chat-luong-giao-duc-va-thuc-hien-tot-hon-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-nong-thon-moi/>

77. Nguyễn Đình Tấn - Trần Thị Bích Hằng (2010), *Nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng các DTTS đối với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện Nay: Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính Trị quốc gia, Hà Nội.
78. Phạm Thị Phương Thái, Trần Thế Dương (2020), “Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với dân tộc thiểu số rất ít người nhìn từ góc độ không gian sinh tồn (trường hợp dân tộc Mảng và La Hủ ở Lai Châu)”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 65(2).
79. Nguyễn Lâm Thành (2014), *Chính sách phát triển vùng dân tộc phía Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
80. Trần Đình Thao (Chủ nhiệm, 2021), *Giải pháp cơ bản nhằm giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số CTDT.43.18/16-20, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
81. Vũ Minh Thao (2021), “Đào tạo khởi nghiệp cho thanh niên dân tộc thiểu số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10(3).
82. Lê Ngọc Thắng (2011), *Xây dựng và hoàn thiện chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội.
83. Nguyễn Văn Thắng (2023), “Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12 (3).
84. Phạm Xuân Thu, Phú Văn Hân, Nguyễn Duy Dũng (2023), “Phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Chăm”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 12(3), tr. 13-20, Hà Nội.
85. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020* (Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016), Hà Nội.
86. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh*

- tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 (Quyết định số 2086/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016), Hà Nội.
87. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 - 2025* (Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021), Hà Nội.
88. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định về việc ban hành khung hành động đổi mới cơ chế, chính sách chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030* (Quyết định số 277/QĐ-TTg, ngày 25/02/2022), Hà Nội.
89. Vương Thị Bích Thủy (2021), “Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo theo định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, 10 (4).
90. Nguyễn Đình Tiến (2020), “Bàn về giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân điện tử*, ngày 18/5/2020.
91. Tỉnh ủy Sơn La (2021), *Nghị quyết số 16 - NQ/TU, ngày 31/8/2021 “Về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”*, Sơn La.
92. Tỉnh ủy Sơn La (2021), *Nghị quyết số 461 - BC/TU, ngày 12/6/2023 Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*”, Sơn La.
93. Trần Trung (2017), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Nguyễn Thành Trung (2022), *Chính sách hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*, Luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh.
95. Trần Trung (2017), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện Nghị quyết Hội*

ng nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

96. *Đỗ Xuân Tuất (2015), Quá trình thực hiện chính sách dân tộc thời kỳ đổi mới, Tạp chí Lý luận chính trị, số 5.*
97. Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, Tập 1, tr.685, Hà Nội.
98. Ủy Ban Dân tộc (2017), *Thông tư số: 02/2017/TT-UBDT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ/TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.
99. Ủy ban Dân Tộc (2005), *Quyết Định số 393/2005/QĐ-UBDT ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban Dân Tộc về việc ban hành quy định tiêu chí phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển*, Hà Nội.
100. Ủy Ban dân tộc, Ngân hàng Thế giới (2017), *Tổng Quan thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015*, Hà Nội.
101. Ủy Ban Dân tộc (2017), *Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong xây dựng Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi (Kèm Theo Tờ trình số: 01/TTr-UBDT ngày 09 Tháng 02 năm 2017 Của Ủy ban Dân tộc)*, Hà Nội.
102. Ủy ban Dân Tộc (2017), *Dự thảo Luật Hỗ trợ phát triển vùng DTTS và miền núi*. [Http://duthaoonline.Quochoi.Vn](http://duthaoonline.Quochoi.Vn).
103. Ủy Ban Dân Tộc (2017), *Thông tư Số: 02/2017/TT-UBDT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2058/QĐ/TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.
104. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2017), *Quyết định số 2411/QĐ-UBND phê duyệt Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, bố trí sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020*, Hà Nội.
105. UBND tỉnh Sơn La (2017), *Quyết định số 2411/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án thực*

hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, bố trí sắp xếp ổn định dân cư và hỗ trợ tín dụng cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020, Sơn La.

106. UBND tỉnh Sơn La (2018), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*, Sơn La.
107. UBND tỉnh Sơn La (2019), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*, Sơn La.
108. UBND tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021*, Sơn La.
109. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021; nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022*, Sơn La.
110. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo Kết quả triển khai thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017 - 2021*, Sơn La.
111. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021*, Sơn La.
112. UBND tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*, Sơn La.
113. UBND tỉnh Sơn La (2022), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*, Sơn La.
114. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Sơn La.
115. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo tình hình thực hiện các Nghị quyết, Chương trình, Đề án về kinh tế tập thể, hợp tác xã*, Sơn La.
116. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2023; nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2024*, Sơn La.
117. UBND tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023*, Sơn La.
118. UNESCO. (2003). *Conventions and recommendations of UNESCO*

concerning the protection of cultural heritage. Paris, France: UNESCO Publishing.

119. Lê Thị Anh Vân (2019), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số” *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 262 (tháng 4/2019).
120. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Hà Nội - Đà Nẵng.
121. Vũ Trinh Vương, Ao Xuân Hòa, Châu Thị Đào (2023), “Thực trạng quản lý nhà nước về giảm nghèo bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Đắk Nông” *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Tây Nguyên*, 61 (tháng 8/2023).

Tài liệu Tiếng Anh

122. Chen, Y. (2020), “Revisiting China’s ethnic minorities policies: asserting a flavor of Chinese characteristics”, *Handbook of Public Policy and Public Administration in China*, 241-255.
123. Colchester, M., & Fay, C. (2007). *Land, Forest and People: Facing the Challenges in Southeast Asia*. IWGIA. Tran Minh Duc (2022), “Basis for orienting and formulating policies for an effective and sustainable development of ethnic minority areas in Viet Nam”, *European Journal of Social Sciences Studies*, 7(5), pp. 170-180.
124. Pham Thanh Hang, Ekaterina Nikolaeva (2021), “The sustainable development of the ethnic minorities in Vietnam: The Indian experience and policy implications”, In *E3S Web of Conferences*, 258, p. 05004.
125. Leibold, J. (2016), “Preferential policies for ethnic minorities in China”, In *Handbook on ethnic minorities in China*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham, pp. 165-188.
126. Katrine Broch Hansen, Käthe Jepsen, Pamela Leiva Jacquelin (2017) *The Indigenous World 2017*, IWGIA, Copenhagen.
127. Li, J., & Pilz, M. (2021). International transfer of vocational education and training: a literature review. *Journal of Vocational Education &*

- Training, 75(2), 185-218. <https://doi.org/10.1080/13636820.2020.1847566>
128. Nguyen Phu Minh (2020), “Policy and laws on ethnic minorities for sustainable development in Vietnam”, In *E3S Web of Conferences*, 210, p. 16003.
 129. Masahiro Hoshino (2019), “Preferential policies for China’s ethnic minorities at a crossroads”, *Journal of Contemporary East Asia Studies*, 8(1), pp. 1-13.
 130. Ramses Amer (2014), *Ethnic Minorities, Government Policies, and Foreign Relations*, Institute for Security and Development Policy, Stockholm-Nacka, Sweden
 131. Rie Nakamura (2020), *A Journey of Ethnicity: In Search of the Cham of Vietnam*, Cambridge Scholars Publishing, UK.
 132. Richard Bergeron (1995), *Phản phát triển, cái giá của chủ nghĩa tự do*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 133. Nguyen Quoc Suu and Ngô Văn Nhan (2020), “Some Urgent and Fundamental Issues to Complete Laws and Policies on Ethnic Minorities in Mountainous Regions of Vietnam”, *International Journal of Management*, 11(12), pp. 20-29.
 134. Pham. H., Le. T, Nguyen C. (2011), “Poverty of the Ethnic Minorities in Vietnam: Situation and Challenges from the CT 135-II Communes”, Research report For State Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam and United Nations Development Program, Hanoi, Vietnam.
 135. Phongpaichit, P. & Baker, C. (2017). *Thailand’s Political Economy*. Cambridge University Press.
 136. Phung Duc Tung, and Do Thu Trang (2014). 54 ethnic groups: why different? Hanoi, Vietnam: Mekong Development Research Institute.
 137. Tesfay, M. G. (2021). The impact of participation in rural credit program on adoption of inorganic fertilizer: A panel data evidence from Northern Ethiopia. *Cogent Food & Agriculture*, 7(1). <https://doi.org/10.1080/23311932.2021.1919388>.
 138. UNDP (2019). *Ethnic Community Development in Northern Thailand*.

Bangkok: United Nations Development Programme.

139. World Bank. 2013. *2012 Vietnam Poverty Assessment: Well Begun, Not yet Done-Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*. Washington, D.C: World Bank.
140. World Bank. (2019). *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam*. World Bank.
141. World Bank (2020). *Malaysia Economic Monitor: Inclusive Growth*. Washington DC.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở SƠN LA

1.1. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ lao động bị ảnh hưởng do Covid-19

TT	Nội dung	Tổng số đối tượng hỗ trợ (Đối tượng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)	Đã hỗ trợ (Đối tượng)	Số tiền hỗ trợ (đồng)
1	Theo Nghị Quyết số 68/NQ-CP	24.104	12,5 tỷ	23.104	9,4 tỷ
2	Theo Nghị Quyết số 111/NQ-CP	21.327	53,468 tỷ	21.173	53,341 tỷ
3	Theo Nghị Quyết số 04/2021/NQ-HĐND	1.700	1,9 tỷ	395	455,7 triệu
4	Tổng	48.363	69,147 tỷ	45.904	64,256 tỷ

(Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2021)

1.2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi đối với đồng bào

DTTS giai đoạn 2018 - 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Số vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	108,678	109,971	114,308	98,245	88,950	103,874
2	Số hộ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Hộ	3429	3485	4018	2875	2408	3208
3	Số vốn vay ưu đãi	Tỷ đồng	104,36	94,22	75,84	86,94	78,16	96,08
4	Số hộ được vay vốn ưu đãi	Hộ	1223	1135	2658	3274	3890	2780

Nguồn: Thông tin từ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sơn La

1.3. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2018 - 2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giai đoạn 2018 - 2023
1	Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư cho đồng bào DTTS		
-	Hỗ trợ gia súc, gia cầm, vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	486,590
-	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi	Hộ	56.548
		Tỷ đồng	513,065
-	Tổ chức các lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức, mô hình sản xuất	Lớp	478
		Hộ	67.814
-	Tổ chức tham quan học hỏi kinh nghiệm sản xuất	Đoàn	289
		Hộ	17.954
2	Hỗ trợ học xóa mù tiếng phổ thông		
-	Số lượng người tham gia	người	13.956
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	3,648
3	Hỗ trợ trẻ mầm non thuộc hộ nghèo		
-	Số lượng trẻ được hỗ trợ	Trẻ	38.635
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	262,756
4	Hỗ trợ học sinh tiểu học và trung học cơ sở thuộc hộ nghèo		
-	Số lượng học sinh được hỗ trợ	Người	56.618
-	Kinh phí hỗ trợ	Tỷ đồng	497,861
5	Cấp thuốc điều trị		
-	Cơ số thuốc cấp phát	Cơ số	925
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	9,250
6	Cấp thẻ bảo hiểm y tế	Lượt người	233.867
7	Hỗ trợ phụ nữ mang thai, sinh nở		

-	Số phụ nữ được hỗ trợ	Lượt người	6.843
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	6,843
8	Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh		
-	Số trẻ sơ sinh	Trẻ	5.235
-	Số tiền hỗ trợ	Tỷ đồng	5,235

Nguồn: Thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La

1.3. Một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Kế hoạch
1	Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	8.130	7.955
2	Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh	%	7,19	5,0
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,0	96,0
4	Nông thôn mới			
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	54	55
-	Số tiêu chí nông thôn mới Tiêu chí bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,9	13,8
5	Trồng trọt			
5.1	Lúa		51.253	49.020
-	Diện tích	Ha	205.310	194.785
-	Sản lượng	Tấn		
5.2	Ngô			

-	Diện tích	Ha	78.153	82.000
-	Sản lượng	Tấn	340.373	369.000
5.3	<i>Đậu tương</i>			
-	Diện tích	Ha	403	801
-	Sản lượng	Tấn	1.065	453
5.4	<i>Sắn</i>			
-	Diện tích	Ha	41.904	41.110
-	Sản lượng	Tấn	496.837	493.320
5.5	<i>Trồng cỏ</i>	Ha	10.242	9.000
5.6	<i>Mía</i>			
-	Diện tích	Ha	9.283	7.680
-	Sản lượng	Tấn	621.286	506.880
5.7	<i>Rau</i>			
-	Diện tích	Ha	11.753	13.250
-	Sản lượng	Tấn	170.697	155.350
5.8	<i>Chè</i>			
-	Diện tích	Ha	5.844	5.890
-	Sản lượng	Tấn	50.046	53.064
5.9	<i>Cà phê</i>			
-	Diện tích	Ha	17.864	17.420
-	Sản lượng	Tấn	26.729	29.881
5.10	<i>Cao su</i>			
-	Diện tích	Ha	5.879	5.879
-	Sản lượng	Tấn	4.920	4.700
6	<i>Chăn nuôi</i>			
-	Đàn trâu	Con	123.462	140.320
-	Đàn bò thịt	Con	338.260	335.030
-	Đàn bò sữa	Con	30.300	29.150
-	Đàn ngựa	Con	8.200	6.422

-	Đàn dê	Con	168.675	226.930
-	Đàn lợn	Con	640.896	674.910
-	Đàn gia cầm	Nghìn con	7.301	8.540
7	Lâm nghiệp			
-	Diện tích rừng hiện có	Ha	654.696	655.330
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.577	3.730
-	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	27.864	4.496
8	Thủy sản			
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.769	2.840
-	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	8.830	9.920
-	Sản lượng thủy sản		8.550	8.810

(Nguồn: UBND tỉnh Sơn La năm 2021)

Phụ lục 2:
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

Kính thưa đồng chí

Nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận, thực tiễn về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2023-2025 và những năm tiếp theo. Kính mong Ông (bà) tham gia trả lời một số nội dung sau. Nếu đồng ý với nội dung nào, đồng chí vui lòng đánh dấu (X) vào ô vuông tương ứng hoặc ghi phương án trả lời của mình vào chỗ trống tương ứng của câu hỏi. Mọi thông tin Ông (bà) cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, ngoài ra chúng tôi không sử dụng vào mục đích nào khác. Đồng chí không cần ghi tên, địa chỉ của mình vào phiếu này.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của đồng chí!

A. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

A1	Tuổi	
A2	Giới tính	1. Nam 2. Nữ
3	Dân tộc	
A4	Trình độ học vấn	1. Chưa hết tiểu học 2. Tiểu học 3. Trung học cơ sở 4. Trung học phổ thông 5- Trung cấp 6- Cao đẳng/ đại học 7- Trên Đại học
A5	Nghề nghiệp	1- Công chức 2- Nông dân 3- Công nhân 4- Buôn bán

		5- Lao động tự do 6- Khác
A6	Mức sống	1- Khá giả 2- Trung bình 3- Cận nghèo 4- Nghèo
A7	Tôn giáo	1. Phật giáo 2. Thiên chúa giáo 3. Tôn giáo khác 4. Không tôn giáo

NỘI DUNG

Câu 1: Ông (bà) được hỗ trợ các nội dung dưới đây như thế nào?

- Hỗ trợ tiếp cận đất đai	
- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	
- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư	
- Hỗ trợ đào tạo nghề	
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã	
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	
- Hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống	
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	
- Hỗ trợ khác	

Câu 2: Ông bà được tiếp cận các chính sách thông qua hoạt động nào?

- Qua hệ thống truyền thanh địa phương	
- Qua cán bộ thôn/xóm/bản	
- Qua người quen	
- Qua hệ thống internet	
- Bản thân tự tìm hiểu	

Câu 3: Xin ông (bà) cho biết trách nhiệm của đội ngũ cán bộ các cấp khi hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực?

Các nguồn lực	Hoàn toàn chưa tốt	Chưa tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt
- Tiếp cận chính sách đất đai					
- Tiếp cận chính sách tín dụng					
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư					
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề					
- Tiếp cận chính sách khác					

Câu 4: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả của hoạt động hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận các nguồn lực?

Các nguồn lực	Hoàn toàn chưa hiệu quả	Chưa hiệu quả	Hiệu quả bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Tiếp cận chính sách đất đai					
- Tiếp cận chính sách tín dụng					
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư					
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề					
- Tiếp cận chính sách khác					

Câu 5: Xin ông và cho biết mức độ quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất?

Hoạt động hỗ trợ	Hoàn toàn không quan tâm	Chưa quan tâm	Bình thường	Quan tâm	Rất quan tâm
- Phát triển kinh tế hộ,					

- Phát triển hợp tác xã,					
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp					
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả					

Câu 6: Xin ông bà cho biết hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền địa phương như thế nào?

- Hỗ trợ vay vốn	
- Hỗ trợ kỹ thuật	
- Hỗ trợ về thủ tục hành chính	
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	
- Hỗ trợ về chuyên gia	
- Hỗ trợ khác	

Câu 7: Ông (bà) có hài lòng với các hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại địa phương trong thời gian qua?

- Hoàn toàn hài lòng	
- Hài lòng	
- Chưa thật hài lòng	
- Không hài lòng	
- Rất không hài lòng	

Câu 8: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất?

Các chính sách	Hoàn toàn không hiệu quả	Chưa hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Phát triển kinh tế hộ,					
- Phát triển hợp tác xã,					
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp					
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả					

Câu 9: Ông (bà) nhận được hỗ trợ các nguồn nguyên liệu nào cho hoạt động phát triển kinh tế?

- Con giống	
- Cây giống	
- Phân bón	
- Các loại thuốc bảo vệ thực vật	
- Hỗ trợ thuộc phòng dịch bệnh cho vật nuôi	
- Hỗ trợ các nguyên liệu khác	

Câu 10: Theo ông (bà) việc phân bổ hỗ trợ các nguyên liệu cho đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế đã phù hợp chưa?

- Hoàn toàn phù hợp	
- Phù hợp	
- Chưa thật phù hợp	
- Chưa phù hợp	
- Hoàn toàn chưa phù hợp	

Câu 11: Ông (bà) có hài lòng với chính sách hỗ trợ nguyên liệu trong giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay?

- Hoàn toàn hài lòng	
- Hài lòng	
- Chưa thật hài lòng	
- Không hài lòng	
- Rất không hài lòng	

Câu 12: Cấp ủy, chính quyền địa phương đã giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số như thế nào trong tiêu thụ các sản phẩm?

- Thành lập các hợp tác xã thu mua sản phẩm	
- Kết nối với các doanh nghiệp về thu mua	
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm	
- Thành lập các trung tâm chế biến tại địa phương	
- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	
- Hình thức khác	

Câu 13: Ông (bà) đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn trong thời gian qua?

- Rất hiệu quả	
- Hiệu quả	
- Chưa thật hiệu quả	
- Không hiệu quả	
- Rất không hiệu quả	

Câu 14: Ông (bà) đánh giá như thế nào mức độ thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa tốt	Chưa tốt	Bình thường	Tốt	Rất tốt
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 15: Đánh giá của ông (bà) về hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa hiệu quả	Chưa hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 16: Mức độ hài lòng của ông (bà) về việc thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số?

Các lực lượng	Hoàn toàn chưa hài lòng	Chưa hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông					
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi					
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch					
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác					

Câu 17: Theo ông (bà) việc thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế ở địa phương trong thời gian qua còn tồn tại những hạn chế nào?

- Việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ	
- Một số chính sách triển khai thực hiện còn chậm, còn lúng túng	
- Công tác phối hợp tổ chức thực hiện chính sách giữa các ngành, các xã chưa thực sự chặt chẽ	
- Một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ thực thi chính sách ở cơ sở chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của các chính sách	
- Một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải	
- Chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến chính sách hỗ trợ đầu ra của sản phẩm	
- Công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách chưa thật sâu sát nên người dân chưa nắm bắt kịp thời.	
- Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS trên địa bàn có thời điểm chưa được thường xuyên	

Câu 18: Theo ông (bà) những hạn chế trong thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số do những nguyên nhân nào?

- Đặc thù điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	
---	--

- Năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền cấp tỉnh chưa cao	
- Ngân sách của tỉnh còn hạn chế	
- Ngân sách từ Trung ương còn hạn chế	
- Trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế	
- Cơ sở hạ tầng của địa phương chưa phát triển	
- Nguyên nhân khác	

Câu 19: Theo ông (bà) những yếu tố sau đây tác động như thế nào đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh?

Các yếu tố	Tác động lớn	Tác động bình thường	Không tác động
- Xu hướng hội nhập quốc tế			
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước			
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh			
- Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số			
- Yếu tố khác			

Câu 20: Theo ông (bà) trong thời gian tới cần làm gì để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La?

Giải pháp	Cần thiết	Không cần thiết
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm		
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số xây dựng hệ		

thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội		
- Đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế		
- Nâng cao năng lực, trình độ đồng bào dân tộc thiểu số		
- Giải pháp khác		

Xin trân trọng cảm ơn ông (bà)!

Phụ lục 3:
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA:

STT	Xã (huyện)	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Phiếu bảo đảm nội dung	Phiếu không bảo đảm nội dung
1	Mường Hung (Sông Mã)	50	50	49	01
2	Mường Lèo (Sốp Cộp)	50	49	47	02
3	Mường Sại (Quỳnh Nhai)	50	49	49	
4	Mường Bú (Mường La)	50	48	47	01
	Tổng	200	196	192	04

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp từ phiếu khảo sát tại các tỉnh thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài)

Ghi chú:

- Phiếu phát ra: Là số phiếu trực tiếp được phát ra nhằm mục đích điều tra thông tin.

- Phiếu thu về: Là số phiếu thu về từ người dân (một số hộ không trả lời và không gửi lại phiếu điều tra).

- Phiếu thu về: Là số phiếu thu về từ người dân (một số hộ không trả lời và không gửi lại phiếu điều tra).

- Phiếu không đảm bảo: Là phiếu thu về nhưng trong quá trình phân loại nghiên cứu sinh nhận thấy người trả lời đánh nguyên một đáp án (a, hoặc, b, hoặc c, hoặc d); phiếu trắng không có thông tin theo câu hỏi điều tra.

Thông tin đối tượng điều tra

Thông tin	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	Dưới 20	3	1.56
	Từ 20-30 tuổi	12	6.25
	31-40 tuổi	54	28.13
	41-50 tuổi	58	30.21
	51 - 60 tuổi	46	23.96
	Trên 60 tuổi	19	9.90
Giới tính	Nam	90	46.88
	Nữ	102	53.13
Dân tộc	Thái	118	61.46
	Mông	41	21.35
	Mường	12	6.25
	Khơ Mú	5	2.60

	Dao	7	3.65
	Xinh mun	6	3.13
	Dân tộc khác	3	1.56
Trình độ học vấn	1. Chưa hết tiểu học	28	14.58
	2. Tiểu học	77	40.10
	3. Trung học cơ sở	45	23.44
	4. Trung học phổ thông	33	17.19
	5- Trung cấp	9	4.69
	6- Cao đẳng/ đại học trở lên	0	0.00
Nghề nghiệp	1- Công chức	2	1.04
	2- Nông dân	112	58.33
	3- Công nhân	34	17.71
	4- Buôn bán	17	8.85
	5- Lao động tự do	27	14.06
	6- Khác	0	0.00
Mức sống	1- Khá giả	5	2.60
	2- Trung bình	140	72.92
	3- Cận nghèo	35	18.23
	4- Nghèo	12	6.25
Tôn giáo	1. Phật giáo	15	7.81
	2. Thiên chúa giáo	23	11.98
	3. Tôn giáo khác	0	0.00
	4. Không tôn giáo	154	80.21

Kết quả cụ thể:

1. Các chính sách người dân được hỗ trợ tiếp cận

Nội dung được hỗ trợ	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ tiếp cận đất đai	156	81.25
- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng	168	87.50
- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến ngư	174	90.63
- Hỗ trợ đào tạo nghề	171	89.06
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ	156	81.25
- Hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã	138	71.88
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp	148	77.08
- Hỗ trợ cung ứng vật tư, nguyên liệu, giống	164	85.42
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	144	75.00
- Hỗ trợ khác	115	59.90

2. Hình thức tiếp cận chính sách hỗ trợ

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Qua hệ thống truyền thanh địa phương	131	68.23
- Qua cán bộ thôn/xóm/bản	154	80.21
- Qua người quen	134	69.79
- Qua hệ thống internet	94	48.96
- Bản thân tự tìm hiểu	102	53.13

3. Trách nhiệm của cán bộ các cấp trong hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận chính sách phát triển kinh tế

Các chính sách	Hoàn toàn chưa tốt		Chưa tốt		Bình thường		Tốt		Rất tốt	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Tiếp cận chính sách đất đai	5	2.60	13	6.77	53	27.60	98	51.04	23	11.98
- Tiếp cận chính sách tín dụng	7	3.65	14	7.29	48	25.00	98	51.04	25	13.02
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư	6	3.13	10	5.21	55	28.65	92	47.92	29	15.10
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề	6	3.13	12	6.25	60	31.25	83	43.23	31	16.15
- Tiếp cận chính sách khác	5		14		55		88	45.83	30	15.63

4. Hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các nguồn lực

Các chính sách	Hoàn toàn chưa chưa hiệu quả		Chưa hiệu quả		Hiệu quả bình thường		Hiệu quả		Rất hiệu quả	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Tiếp cận chính sách đất đai	3	1.56	5	2.60	25	13.02	102	53.13	57	29.69
- Tiếp cận chính sách tín dụng	4	2.08	5	2.60	24	12.50	113	58.85	46	23.96
- Tiếp cận chính sách về khuyến nông, khuyến ngư	3	1.56	7	3.65	21	10.94	112	58.33	49	25.52
- Tiếp cận chính sách về đào tạo nghề	5	2.60	6	3.13	23	11.98	103	53.65	55	28.65
- Tiếp cận chính sách khác	4	2.08	8	4.17	25	13.02	98	51.04	49	25.52

5. Mức độ quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp trong hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

Hoạt động hỗ trợ	Hoàn toàn không quan tâm		Chưa quan tâm		Bình thường		Quan tâm		Rất quan tâm	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Phát triển kinh	2	1.04	4	2.08	32	16.67	76	39.58	78	40.63

tế hộ,										
- Phát triển hợp tác xã,	3	1.56	5	2.60	31	16.15	83	43.23	70	36.46
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp	2	1.04	6	3.13	33	17.19	79	41.15	72	37.50
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả	2	1.04	9	4.69	34	17.71	81	42.19	81	42.19

6. Hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất của cấp ủy, chính quyền địa phương

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ vay vốn	135	70.31
- Hỗ trợ kỹ thuật	147	76.56
- Hỗ trợ về thủ tục hành chính	146	76.04
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	151	78.65
- Hỗ trợ về chuyên gia	152	79.17
- Hỗ trợ khác	135	70.31

7. Mức độ hài lòng với các hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế tại địa phương

Mức độ	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn hài lòng	78	40.63
- Hài lòng	83	43.23
- Chưa thật hài lòng	25	13.02
- Không hài lòng	4	2.08
- Rất không hài lòng	2	1.04

8. Hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất

Các chính sách	Hoàn toàn không hiệu quả	Chưa hiệu quả	Bình thường	Hiệu quả	Rất hiệu quả
----------------	--------------------------	---------------	-------------	----------	--------------

	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Phát triển kinh tế hộ,	2	1.04	5	2.60	21	10.94	72	37.50	92	47.92
- Phát triển hợp tác xã,	3	1.56	6	3.13	22	11.46	76	39.58	88	45.83
- Hỗ trợ tạo lập doanh nghiệp	1	0.52	4	2.08	17	8.85	79	41.15	91	47.40
- Hỗ trợ phát triển một số mô hình sản xuất hiệu quả	5	2.60	7	3.65	24	12.50	77	40.10	79	41.15

9. Loại hình hỗ trợ đồng bào DTTS các nguồn nguyên liệu cho hoạt động phát triển kinh tế

Loại hình	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Con giống	132	68.75
- Cây giống	144	75.00
- Phân bón	148	77.08
- Các loại thuốc bảo vệ thực vật	152	79.17
- Hỗ trợ thuốc phòng dịch bệnh cho vật nuôi	139	72.40
- Hỗ trợ các nguyên liệu khác	115	59.90

10. Mức độ phù hợp phân bổ hỗ trợ các nguyên liệu cho đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Mức độ phù hợp	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn phù hợp	77	40.10
- Phù hợp	82	42.71
- Chưa thật phù hợp	23	11.98
- Chưa phù hợp	8	4.17
- Hoàn toàn chưa phù hợp	2	1.04

11. Mức độ hài lòng với chính sách hỗ trợ nguyên liệu trong giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số

Mức độ hài lòng	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hoàn toàn hài lòng	93	48.44
- Hài lòng	75	39.06
- Chưa thật hài lòng	17	8.85
- Không hài lòng	3	1.56
- Rất không hài lòng	4	2.08

12. Hình thức hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm của cấp ủy, chính quyền địa phương

Hình thức	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Thành lập các hợp tác xã thu mua sản phẩm	147	76.56
- Kết nối với các doanh nghiệp về thu mua	139	72.40
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại giới thiệu sản phẩm	142	73.96
- Thành lập các trung tâm chế biến tại địa phương	145	75.52
- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	134	69.79
- Hình thức khác	118	61.46

13. Hiệu quả hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ các sản phẩm

Hiệu quả	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Rất hiệu quả	81	42.19
- Hiệu quả	76	39.58
- Chưa thật hiệu quả	27	14.06
- Không hiệu quả	5	2.60
- Rất không hiệu quả	3	1.56

14. Mức độ thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa tốt		Chưa tốt		Bình thường		Tốt		Rất tốt	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây	3	1.56	7	3.65	32	16.67	66	34.38	84	43.75

dựng đường giao thông										
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	8	4.17	29	15.10	71	36.98	80	41.67
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	3	1.56	6	3.13	27	14.06	78	40.63	78	40.63
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác	6	3.13	9	4.69	34	17.71	61	31.77	82	42.71

15. Mức độ hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa hiệu quả		Chưa hiệu quả		Bình thường		Hiệu quả		Rất hiệu quả	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông	2	1.04	7	3.65	31	16.15	72	37.50	80	41.67
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	6	3.13	29	15.10	69	35.94	84	43.75

- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	2	1.04	5	2.60	31	16.15	71	36.98	83	43.23
- Hỗ trợ các dịch vụ xã hội cơ bản khác	4	2.08	8	4.17	34	17.71	82	42.71	64	33.33

16. Mức độ hài lòng thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Hình thức	Hoàn toàn chưa hài lòng		Chưa hài lòng		Bình thường		Hài lòng		Rất hài lòng	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông	3	1.56	7	3.65	21	10.94	74	38.54	87	45.31
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống thủy lợi	4	2.08	6	3.13	19	9.90	75	39.06	88	45.83
- Hỗ trợ hệ thống điện, nước sạch	2	1.04	6	3.13	18	9.38	74	38.54	92	47.92
- Hỗ trợ các dịch vụ xã	3	1.56	11	5.73	23	11.98	71	36.98	84	43.75

hội cơ bản khác										
-----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

17. Hạn chế thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Hạn chế	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Việc ban hành văn bản hướng dẫn triển khai chính sách của các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện chính sách chưa đầy đủ	67	34.90
- Một số chính sách triển khai thực hiện còn chậm, còn lúng túng	73	38.02
- Công tác phối hợp tổ chức thực hiện chính sách giữa các ngành, các xã chưa thực sự chặt chẽ	69	35.94
- Một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ thực thi chính sách ở cơ sở chưa nhận thức hết vai trò, tầm quan trọng của các chính sách	66	34.38
- Một số chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế còn manh mún, dàn trải	71	36.98
- Chính sách tập trung vào vấn đề hỗ trợ, chứ chưa gắn kết được tất cả các khâu từ đầu vào đến chính sách hỗ trợ đầu ra của sản phẩm	69	35.94
- Công tác phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các văn bản quy định về chính sách chưa thật sâu sát nên người dân chưa nắm bắt kịp thời.	73	38.02
- Công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đồng bào DTTS trên địa bàn có thời điểm chưa được thường xuyên	75	39.06

18. Nguyên nhân hạn chế thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế

Nguyên nhân	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Đặc thù điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh	145	75.52
- Năng lực và quyết tâm chính trị của chính quyền cấp tỉnh chưa cao	163	84.90

- Ngân sách của tỉnh còn hạn chế	165	85.94
- Ngân sách từ Trung ương còn hạn chế	161	83.85
- Trình độ nhận thức của người dân còn hạn chế	166	86.46
- Cơ sở hạ tầng của địa phương chưa phát triển	159	82.81
- Nguyên nhân khác	132	68.75

19. Những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Các yếu tố	Tác động lớn		Tác động bình thường		Không tác động	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Xu hướng hội nhập quốc tế	135	70.31	45	23.44	12	6.25
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	143	74.48	40	20.83	9	4.69
- Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	147	76.56	36	18.75	9	4.69
- Trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số	155	80.73	31	16.15	6	3.13
- Yếu tố khác	0	0	0		0	0

20. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La

Giải pháp	Cần thiết		Không cần thiết	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận nguồn lực: đất đai, vốn, công nghệ, lao động	179	93.22	13	6.77
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tổ chức sản xuất: Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ, hợp tác xã, tạo lập doanh nghiệp	182	94.79	10	5.20
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiêu thụ sản phẩm	181	94.27	11	5.72
- Đổi mới nội dung hỗ trợ đồng bào dân tộc	177	92.18	15	7.81

thiếu số xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội				
- Đổi mới phân cấp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	181	94.27	11	5.72
- Hoàn thiện bộ máy tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	184	95.83	8	4.16
- Nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo quản lý của cán bộ tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế	173	90.10	19	9.89
- Nâng cao năng lực, trình độ đồng bào dân tộc thiểu số	183	95.31	9	4.68
- Giải pháp khác	0	0	0	0

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN (Qua email)

PGS.TS Nguyễn Vĩnh Thanh

